ISSN: 8066-8639

TẠP CHÍ HÁN NÔM

漢喃雜誌

- TINH THẦN TỰ HÀO DÂN TỘC VÀ Ý THỨC CỦNG CỐ NỀN THỐNG NHẤT QUỐC GIA QUA THƠ VĂN CHỮ HÁN Ở ĐIỆN THÁI HÒA
- ĐỊA DANH CỔ HÀ NỘI ĐƯỢC GHI LẠI TRÊN TƯ LIỆU VĂN KHẮC HÁN NÔM TỪ THẾ KỶ X ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIV
- VĂN BIA PHẬT GIÁO THỜI LÊ SƠ
- BÚT PHÁP TÀI HOA CỦA NGUYỄN DU QUA VIỆC VẬN DỤNG CHẤT LIỆU ĐƯỜNG THI VÀO THƠ LỤC BÁT *TRUYỆN KIỀU*

3 (130)
2015

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ HÁN NÔM

* * * * *

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS. TS. TRỊNH KHẮC MẠNH

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

PGS. TS. Phạm Văn Khoái

PGS. TS. Hà Văn Minh

PGS. TS. Hoàng Thị Ngọ

PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí

PGS. TS. Đinh Khắc Thuân

PGS. TS. Nguyễn Công Việt

TS. Vương Thị Hường

TS. Nguyễn Hữu Mùi

Người sửa bản in: **Vương Thị Hường**

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Phó Tổng biên tập Phụ trách: TS. NGUYỄN HỮU MÙI
Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG
Website: http://www.hannom.org.vn

3(130)
2015

MỤC LỤC

NGUYỄN MINH TƯỜNG : Tinh thần tự hào dân tộc và ý thức củng cố nền thống nhất quốc gia qua thơ văn chữ Hán ở điện Thái Hòa.... 3

PHẠM THỊ THÙY VINH : Địa danh cổ Hà Nội được ghi lại trên tư liệu văn khắc Hán Nôm từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIV 16

TRƯƠNG THỊ THỦY : Tư liệu văn bia ở cụm di tích vòng cung Đông Triều góp phần tìm hiểu ba vị Sư tổ Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử 27

MAI THỊ THƠM : Vài nét về dấu ấn của kinh *Pháp hoa* trong văn bia Lý - Trần 36

ĐINH KHẮC THUÂN : Văn bia Phật giáo thời Lê sơ 45

NGUYỄN VĂN PHONG : Khảo sát văn bản văn bia *Tiên khảo Thái bảo Giáp phủ quân mộ chí* 54

NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN : Hương ước Hán Nôm với việc bảo vệ quyền lợi người dân (Qua một số bản hương ước ở Hà Nội) 62

NGUYỄN THÚY NGA : Suy nghĩ về việc biên soạn bộ sách người đỗ thi Hương Việt Nam........................ 71

BÙI CHÍ THÀNH : Bút pháp tài hoa của Nguyễn Du qua việc vận dụng chất liệu Đường thi vào thơ lục bát *Truyện Kiều*......... 80

TIN TỨC

: Hội thảo "90 năm Báo chí Cách mạng Việt Nam: Truyền thống, bản lĩnh và trách nhiệm" 83

PV : Bảo vệ luận án Tiến sĩ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Nguyễn Huy Khuyến 83

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Interim Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: http://www.hannom.org.vn

3(130)

2015

CONTENTS

NGUYEN MINH TUONG	: National Pride and National Consolidation through Literary-Chinese Literature in Thai Hoa Palace…………	3
PHAM THI THUY VINH	: Hanoi's Old Geographic Names Written in Sino-Nom Inscriptions from the 10th to the Late 14th Centuries …..	16
TRUONG THI THUY	: Stelae in Vestiges around Dong Trieu which Contribute to Investigate the Three Patriarchs of Truc Lam Yen Tu Buddhism ……………………………………………	27
MAI THI THOM	: Traces of the Lotus Sutra in Ly-Tran Dynasties' Stelae ...	36
DINH KHAC THUAN	: Early Le Dynasty's Buddhist Stelae………………………	45
NGUYEN VAN PHONG	: A Textual Research of the *Tien Khao Thai Bao Giap Phu Quan Mo Chi* (先考太保甲府君墓誌) …………………	54
NGUYEN THI HOANG YEN	: Sino-Nom Village Regulations and People's Interests Protection (through Several Village Regulations in Hanoi)…………………………………………………	62
NGUYEN THUY NGA	: Thoughts on Compiling a Book of Vietnamese Regional Laureates in Civil Service Examinations	71
BUI CHI THANH	: Nguyen Du's Talented Writing Style in Applying Tang Poetry's Elements in *The Tale of Kieu*'s Six-Eight Verse	80

NEWS

REPORTER	: PhD. Candidate Nguyen Huy Khuyen's Dissertation in the Field of Philology, Major of Sino-Nom Studies	83
REPORTER	: On the Conference "90 Years of Vietnam's Revolutionary Press: Tradition, Solidity, Responsibility"	83

TINH THẦN TỰ HÀO DÂN TỘC VÀ Ý THỨC CỦNG CỐ NỀN THỐNG NHẤT QUỐC GIA QUA THƠ VĂN CHỮ HÁN Ở ĐIỆN THÁI HÒA (ĐẠI NỘI HUẾ)

NGUYỄN MINH TƯỜNG(*)

Điện Thái Hòa (太和殿 - Thái Hòa điện), là một trong những kiến trúc quan trọng bậc nhất của Hoàng thành (tức Đại Nội) - Cố đô Huế. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép về ngôi điện này như sau: "Trong cửa Ngọ Môn làm điện Thái Hòa, là chỗ chính điện đại triều, xây dựng vào năm Gia Long thứ 3 (1804)... bên tả làm cửa Tả Túc, bên hữu làm cửa Hữu Túc. Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), dời điện Thái Hòa tới phía Nam, phải bỏ 2 cửa Tả Túc, Hữu Túc lấy chỗ để dựng cửa Đại cung... Năm Thành Thái thứ 3 (1891) trùng tu. Năm thứ 11 (1899) lát nền lại bằng gạch hoa, trước điện làm bệ son, dưới bệ son làm long trì, phía trước đến ao Thái Dịch, phía Nam, phía Bắc ao ấy đều dựng cột đồng, chạm rồng mây và cổng ngõ bằng gỗ, trên ao xây cầu ở ngay giữa, phía Đông cầu có Tả đãi lậu viện, phía Tây cầu có Hữu đãi lậu viện..."[1].

Điện Thái Hòa có kiến trúc uy nghi, đồ sộ, mặt bằng hình chữ nhật cỡ 30 x 40 m (kể cả diện tích hàng hiên là 1.396 m^2) gồm 7 gian, 2 chái. Cấu trúc theo kiểu "trùng thiềm điệp ốc", gồm chính điện phía sau và tiền điện phía trước. Chính điện có trần bằng gỗ, ván ngăn tường có đố soi chỉ và các hàng cột sơn son thiếp vàng, vẽ rồng mây trang nghiêm và lộng lẫy. Tiền điện có hệ thống vì kèo được soi chỉ và chạm khắc khá tinh vi. Mái điện lợp ngói lưu ly màu vàng, bờ nóc trang trí hai con rồng chầu bầu rượu bằng "pháp lam Huế".

Thơ văn chữ Hán ở điện Thái Hòa, mà chúng tôi nói tới ở đây là thơ văn trang trí trên các ô hộc bằng gỗ và các ô hộc bằng pháp lam của ngôi điện nổi tiếng này. Theo thống kê của các tác giả Phan Thanh Hải, Lê Thị An Hòa, Phạm Đức Thành Dũng trong luận văn: *Hệ thống thơ văn chữ Hán trên kiến trúc Cung đình Huế - một di sản tư liệu độc đáo*, thì ở điện Thái Hòa có: 248 ô hộc bằng gỗ và 47 ô hộc bằng pháp lam (tổng số là 295 ô hộc), có trang trí thơ văn chữ Hán.

(*) PGS.TS Viện Sử học

Thông qua thơ văn chữ Hán trang trí trên 295 ô hộc ở điện Thái Hòa - Cố đô Huế, chúng tôi xin trình bày một số nhận thức về hình thức nghệ thuật và giá trị nội dung các tác phẩm độc đáo nói trên.

I. Về hình thức nghệ thuật của thơ văn chữ Hán ở điện Thái Hòa

Có lẽ vì bị quy định bởi cách trang trí "Nhất thi, nhất họa" 一詩一畫": Cứ 1 bài thơ lại có 1 bức vẽ kèm theo) ở trong một ô hộc không lấy gì làm rộng lớn, nên chữ Hán ở đây, chủ yếu là Câu đối Thất ngôn, Câu đối Ngũ ngôn và thơ Ngũ ngôn tứ tuyệt. Cách trang trí tuân thủ theo nguyên tắc: Mỗi ô hộc có một Câu đối thất ngôn, hay một Câu đối ngũ ngôn, hoặc một bài thơ Ngũ ngôn tứ tuyệt, kèm theo một hình vẽ.

I.1. ***Về câu đối thất ngôn*** hay được gọi là Câu đối thơ (7 chữ), thì phải tuân thủ theo luật bằng, trắc của câu thơ trong bài thơ Thất ngôn luật, tức là: *Nhất, tam, ngũ bất luận*; *Nhị, tứ, lục phân minh* (Chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm không bàn, nhưng các chữ thứ hai, thứ tư, thứ sáu, bằng, trắc phải rõ ràng). Nghĩa là nếu trong một câu: chữ thứ hai là thanh bằng, thì chữ thứ tư phải là thanh trắc, chữ thứ sáu là thanh bằng; ngược lại, nếu chữ thứ hai là thanh trắc, thì chữ thứ tư phải là thanh bằng, chữ thứ sáu là thanh trắc.

Trong một câu đối, dù là Thất ngôn hay Ngũ ngôn, thì vế trên (tức câu Xuất đối) chữ cuối cùng bao giờ cũng phải là thanh trắc, còn chữ cuối cùng của vế dưới (tức câu đối đối), bao giờ cũng phải là thanh bằng.

Để chỉ cách luật của câu đối và câu thơ ở điện Thái Hòa, chúng tôi xin dùng gạch ngang (-) thay thanh bằng, dùng gạch dọc (|) thay thanh trắc.

Câu đối Thất ngôn ở điện Thái Hòa đều tuân thủ chặt chẽ cách luật nói trên, thí dụ:

1.厚泽深仁遐邇慕
神功聖德史書垂

Hậu trạch thâm nhân, hà nhĩ mộ

| | — — — | |

Thần công thánh đức, sử thư thùy

— — | | | — —

(Ơn trạch đủ, nhân đức sâu, gần xa ngưỡng mộ

Thần công cao, thánh đức lớn, khắc ở sử thư).

2.光前裕後謀猷遠
偉績豐功遐邇傳

Quang tiền dụ hậu, mưu du viễn

— — | | — — |

Vĩ tích phong công, hà nhĩ truyền.

| | — — — | —

(Làm vẻ vang đời xưa, dành phúc cho đời sau, mưu hoạch xa mãi.

Sự nghiệp thật vĩ đại, công lao thật to lớn, gần xa tụng truyền).

I. 2. ***Về câu đối ngũ ngôn*** hay còn gọi Câu đối thơ (5 chữ), thì phải tuân thủ theo luật bằng, trắc của câu thơ trong bài thơ Ngũ ngôn luật, tức là: Nhất, tam bất luận; Nhị, tứ phân minh (Chữ thứ nhất, thứ ba không bàn, nhưng các chữ thứ hai, thứ tư, bằng, trắc phải rõ ràng). Nghĩa là nếu trong 1 câu: chữ thứ hai là thanh bằng, thì chữ thứ tư phải là thanh trắc và ngược lại, chữ thứ hai là thanh trắc, thì chữ thứ tư phải là thanh bằng.

Hầu hết câu đối Ngũ ngôn ở đây đều tuân thủ chặt chẽ cách luật nói trên, thí dụ:

1. 五百開昌運
千年奠帝基
Ngũ bách[2] khai xương vận
| | — — |
Thiên niên điện đế cơ
— — | | —
(Năm trăm khai vận tốt
Ngàn thuở vững cơ đồ)

2. 龍飛乾九五
盘石壯天京
Long phi[3] càn cửu ngũ
— — — | |
Bàn thạch tráng Thiên kinh[4]
— | | — —
(Rồng bay bền Đế vị
Bàn thạch vững Kinh thành)

3. 帝德乾坤大
鸿基泰岳安
Đế đức càn khôn đại
| | — — |
Hồng cơ Thái nhạc[5] an.
— — | | —
(Đức vua, trời đất lớn
Cơ đồ, non Thái bền)

4. 車書歸一統
盛治冠鸿龐
Xa thư[6] quy nhất thống
— — — | |
Thịnh trị quán Hồng Bàng[7].
| | | — —
(Chữ xe đều thống nhất
Thịnh trị nhất Hồng Bàng).

I. 3. *Về thơ ngũ ngôn tứ tuyệt*

Theo Đường luật, thì bài thơ Ngũ ngôn tứ tuyệt (hay Ngũ ngôn tuyệt cú) là ngắt lấy 4 câu trong bài thơ Ngũ ngôn bát cú mà thành… Tên của thể thơ Ngũ ngôn tứ tuyệt 五言四絶 (hoặc Ngũ ngôn tuyệt cú 五言絶句), có nghĩa: Ngũ ngôn là 5 chữ, tứ là 4 câu và tuyệt là ngắt, dứt.

Vì một bài thơ Ngũ ngôn bát cú 五言八句 có thể ngắt nhiều cách, nên cũng có nhiều cách làm thơ tứ tuyệt. Khảo sát những bài thơ Ngũ ngôn tứ tuyệt ở điện Thái Hòa, chúng tôi nhận thấy thường được ngắt bởi 3 cách như sau:

I.3.1. Ngắt bốn câu trên: thành ra bài thơ 3 vần, 2 câu trên không đối nhau, 2 câu dưới đối nhau. Thí dụ:

居中有聖人
天保命常新
理會三才正
綏懷萬國賓

Cư trung hữu thánh nhân
Thiên bảo mệnh thường tân
Lý hội tam tài[8] chính } (Đối nhau)
Tuy hoài vạn quốc tân.

(Ở nơi chính giữa có bậc thánh nhân
Trời bảo vệ nên mệnh thường mới
Lý tụ hội, ngôi tam tài chính đáng
Giữ sự yên ổn, nên khách các nơi nhớ về).

I.3.2. Ngắt bốn câu giữa thành ra bài thơ 2 vần, cả 4 câu đối nhau. Thí dụ:

金殿春風轉
瓊階淑氣勻
半天開泰運
萬國囿同仁

Kim điện xuân phong chuyển
Quỳnh giai thục khí quân (Đối nhau)

Bán thiên khai thái vận
Vạn quốc hựu đồng nhân. Đối nhau

(Điện vàng gió mát thổi
Bậc ngọc khí lành tràn
Trời mở thái hòa vận
Có nhân muôn nước gần).

I.3.3. Ngắt bốn câu dưới: thành ra bài thơ 2 vần, 2 câu trên đối nhau, 2 câu dưới không đối. Thí dụ:

五位乾文正
三陽泰運開
君王存敬止
百辟詠明哉

Ngũ vị[9] *càn văn chính*
Tam dương[10] *thái vận khai* Đối nhau
Quân vương tồn kính chỉ
Bách tịch vịnh minh tai.

(Ở ngôi Cửu ngũ, nên lời quẻ Càn chính đáng,

Đúng thời Tam dương, nên mở ra vận thái bình.

Đối với bậc Quân vương, cần giữ chữ Kính,

Còn việc hình pháp, cần phải thật phân minh...)

I.4. *Về mặt tiết tấu*

Người xưa khi làm câu đối, làm thơ hay từ, phú, đều rất trọng tiết tấu. Yêu cầu là phối hợp bằng, trắc, thanh điệu, làm sao cho lúc nhặt, lúc khoan, lúc lên bổng, lúc xuống trầm, có ý vị và khi đọc lên có nhạc điệu. Về cơ bản, các Câu đối thất ngôn, Câu đối ngũ ngôn và thơ ngũ ngôn tứ tuyệt ở điện Thái Hòa đều tuân thủ chặt chẽ tiết tấu của thơ Đường luật (Ngũ ngôn tứ tuyệt hay Thất ngôn tứ tuyệt...).

Tiết tấu trong Câu đối thất ngôn, là nhịp 4/3, như:

海河萬里間清宴
山嶽九層並拱朝

Hải hà vạn lý / gian thanh yến
Sơn nhạc cửu tằng / tịnh củng triều.

(Muôn dặm biển sông đều vui sống
Chín tầng sơn nhạc thảy chầu về).

Tiết tấu trong Câu đối ngũ ngôn, là nhịp 2/3, như:

日月天衢永
山河聖澤深

Nhật nguyệt / thiên cù vĩnh
Sơn hà / thánh trạch thâm.

(Như mặt trăng, mặt trời, ngôi vua còn mãi

Như núi cao, biển rộng, ơn Thánh sâu dầy).

Tiết tấu trong bài thơ Ngũ ngôn tứ tuyệt, là nhịp 2/3 như:

日月光天德
山河壯帝居
八荒歸户牖
四海入庭除

Nhật nguyệt / quang thiên đức
Sơn hà / tráng đế cư
Bát hoang / quy hộ dũ
Tứ hải / nhập đình trừ.

(Như mặt trăng, mặt trời làm sáng tỏ đức của trời,

Như núi cao, biển rộng làm mạnh mẽ ngôi Đế vương.

Như muôn người dân trở về ngôi nhà ấm cúng,

Như bốn biển cùng chầu về chốn triều đình).

II. Về giá trị nội dung của thơ văn chữ Hán ở điện Thái Hòa

Với một số lượng khá phong phú, thơ văn, câu đối ở điện Thái Hòa dung chứa nhiều chủ đề, nhiều nội dung khác nhau, nhưng chủ yếu là các nội dung chính sau đây: Ca ngợi sự thịnh trị của vương triều Nguyễn; ca ngợi cảnh thái bình phong đăng hòa cốc; khẳng định sự độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; tinh thần tự hào dân tộc và ý thức củng cố nền thống nhất quốc gia; ca ngợi phong cảnh sơn thanh, thủy tú của vùng đất Kinh kỳ; miêu tả vẻ đẹp của non sông gấm vóc; khuyến khích nông dân chăm chỉ nghề nông tang, v.v…

Trong giới hạn của bài tham luận này, chúng tôi chỉ xin trình bày về hai nội dung quan trọng là: *Tinh thần tự hào dân tộc* và *Ý thức củng cố nền thống nhất quốc gia*, qua thơ văn ở điện Thái Hòa mà thôi.

II.1. *Tinh thần tự hào dân tộc*

Có thể khẳng định, tinh thần tự hào dân tộc, ca ngợi vẻ đẹp non sông gấm vóc của Tổ quốc là một nội dung chủ đạo, xuyên suốt trong nền văn học Việt Nam. Không có một thi sĩ nào, không có một văn nhân nào, lại không có những vần thơ, những trang văn ca ngợi đất nước, thể hiện tinh thần tự hào dân tộc của người dân đất Việt. Có thể nói, lòng yêu nước và tinh thần tự hào dân tộc là "hòn đá thử vàng" cho các giá trị đích thực của văn thơ cổ điển hay văn thơ hiện đại, của tao nhân, mặc khách Việt Nam trong lịch sử, cũng như trong hiện tại.

Đến thế kỷ XIX, khi vương triều Nguyễn (1802-1945) làm chủ núi sông bờ cõi, và các hải đảo, từ Mục Nam quan đến mũi Cà Mau, thì tinh thần tự hào dân tộc trong thơ ca được nâng lên ở một mức độ đáng ghi nhận. Đọc thơ ca chữ Hán ở điện Thái Hòa, chúng ta càng thấy rõ điều đó.

Tại gian chính, trung tâm của điện Thái Hòa, được khắc một bài thơ Ngũ ngôn tứ tuyệt, như là lời Tuyên ngôn về độc lập dân tộc; Tuyên ngôn về chủ quyền của Tổ quốc; và Tuyên ngôn về tinh thần tự hào dân tộc của người dân Việt Nam.

文獻千年國
車書萬里圖
鴻龐開闢後
南服一唐虞

Văn hiến[11] *thiên niên quốc*
Xa thư[12] *vạn lý đồ*
Hồng Bàng khai tịch hậu
Nam phục nhất Đường, Ngu[13].

(Đất nước có ngàn năm văn hiến,

Ngày nay đã thống nhất, rộng hàng vạn dặm.

Kể từ họ Hồng Bàng dựng nước đến nay,

Nước Đại Nam đã trở nên thịnh vượng như đời Đường, Ngu).

Tinh thần tự hào dân tộc trong thơ văn ở điện Thái Hòa được thể hiện một cách rõ ràng và đậm nét ở chỗ ca ngợi Kinh đô Huế, ca ngợi vùng đất Thừa Thiên, với sơn thanh, thủy tú, với trai tài, gái sắc từ bốn phương tụ hội:

太平新制度
軒豁舊規模

文物聲名會
春風滿帝都
Thái bình tân chế độ
Hiên hoát cựu quy mô
Văn vật thanh danh hội
Xuân phong mãn Đế đô.
(Thái bình chế độ mới
Mở rộng quy mô xưa
Văn vật anh tài hội
Gió xuân tràn Đế đô).

Kinh đô Huế là nơi có mây lành che chở, đầy những khí lành, gió mát, chốn *Thần châu* 神州 giữa trời đất:

瑞旭祥雲微紫祇
絛風和氣遍神州
Thụy húc tường vân trung Tử chỉ[14]
Điều phong hòa khí biến Thần châu[15].

(Ánh sáng tốt, mây mát lành làm chứng cho điều phúc nơi Cung vua.

Gió thổi thuận, khí điều hòa, tràn khắp mọi nơi ở đất Kinh kỳ).

Vùng đất Kinh đô Huế, có sông Hương như dải lụa bạc, có núi Ngự Bình là nơi đầy tú khí, mây lành, mưa ngọt tưới tắm sớm chiều:

香水拖銀帶
屏山抗綺疏
雨將仁智樂
朝夕燕宸居
Hương thủy[16] *đà ngân đới*
Bình sơn[17] *kháng ỷ sơ*[18]
Vũ tương nhân trí[19] *lạc*
Triêu tịch yến Thần cư[20].
(Sông Hương như dải lụa bạc
Núi Ngự lưu giữ khí lành
Mưa tới, người nhân, người trí đều vui mừng
Sớm tối chốn Thần kinh êm ả).

Nửa đầu thế kỷ XIX, đất nước Việt Nam ở vào thời kỳ "Hà thanh, hải yến" (Sông trong, biển lặng), cho nên nền văn hóa dân tộc có điều kiện để tu bổ, sửa sang thật sự rực rỡ:

武偃文修會
河清海晏時
衣冠周制度
禮樂漢威儀
Vũ yển văn tu hội
Hà thanh hải yến thì
Y quan Chu chế độ[21]
Lễ nhạc Hán uy nghi[22].
(Cơ hội nghỉ việc võ, sửa việc văn
Đúng thời kỳ biển lặng, sông trong
Áo mũ phong tục tốt đẹp như chế độ nhà Chu
Lễ nhạc văn hóa uy nghi như phong thái nhà Hán).

Là ngôi điện ở vị trí chính trung của Kinh thành Huế, nên thơ văn chữ Hán ở điện Thái Hòa, dành một nội dung quan trọng để ngợi ca vùng đất văn vật này:

文物聲名地
衣冠禮樂庭
Văn vật thanh danh địa
Y quan lễ nhạc đình.
(Vùng đất nổi tiếng là đất văn vật
Triều đình là nơi lễ nhạc, y quan đầy đủ).

Đất đế đô còn là nơi vững chãi, mạnh mẽ bậc nhất:

龍飛乾九五
盘石壯天京
Long phi càn cửu ngũ

Bàn thạch tráng Thiên kinh.

(Rồng bay bền ngôi báu

Bàn thạch mạnh Đế kinh)

Nơi nhà vua ở là đúng với vị trí sao Bắc thần (Bắc Đẩu) và là chốn "Long bàn hổ cứ", nên được dân chúng muôn phương chầu về:

1. 北辰開帝座
纏度眾星羅

Bắc thần[23] *khai để tọa*

Triền độ chúng tinh la.

(Vị trí sao Bắc thần là nơi Vua ngự

Chúng tinh la liệt vây xung quanh).

2. 龍蟠虎踞地
千里壯金城

Long bàn hổ cứ địa

Thiên lý tráng kim thành[24].

(Vùng đất thế rồng cuộn hổ ngồi

Từ nghìn dặm về làm vững mạnh thành vàng).

Tại điện Thái Hòa, ngoài những thơ văn ca ngợi vùng đất Thần kinh: Thừa Thiên - Huế, còn khá nhiều câu ca ngợi non sông gấm vóc của Tổ quốc Việt Nam, nhưng phần lớn sử dụng thủ pháp ước lệ.

山河鍾大地
日月麗中天
共仰無為化
南風奏五絃

Sơn hà chung đại địa

Nhật nguyệt lệ trung thiên

Cộng ngưỡng vô vi[25] *hóa*

Nam phong[26] *tấu ngũ huyền.*

(Núi sông linh thiêng hun đúc thành đất nước này,

Mặt trời, mặt trăng làm đẹp cho bầu trời này.

Muôn dân ngưỡng mộ đạo Vô vi mà tự cảm hóa,

Như cảnh vua Thuấn gảy đàn ngũ huyền ca tụng gió Nam).

Tinh thần tự hào dân tộc, không phải chỉ ở sự ca ngợi cảnh đẹp của giang sơn thanh tú, mà còn là sự khẳng định nền văn hiến lâu đời của dân tộc, không thua kém gì so với văn minh Trung Hoa.

堂堂文獻國
皡皡太平民

Đường đường văn hiến quốc

Hạo hạo thái bình dân.

(Đường hoàng nước văn hiến

Hiên ngang dân thái bình).

聖德躋堯舜
神謀駕漢唐

Thánh đức tễ Nghiêu, Thuấn[28]

Thần mưu giá Hán[29]*, Đường*[30].

(Thánh đức của vua Việt Nam, sánh với bậc Nghiêu, Thuấn

Thần mưu của các vị, ngang hàng với các vua Hán, Đường).

日月光唐宇
山河統漢宮

Nhật nguyệt quang Đường vũ

Sơn hà thống Hán cung.

(Mặt trời, mặt trăng chiếu sáng dung nghi triều Đường.

Mọi núi, muôn sông đều hội về cung nhà Hán).

Tinh thần tự hào dân tộc là nguồn cảm hứng sáng tạo giúp cho các tác giả văn thơ chữ Hán ở điện Thái Hòa hằng ước mong cho Tổ quốc Việt Nam luôn luôn vững bền như Thái Sơn, Bàn Thạch:

國勢安磐泰
皇風正紀綱

Quốc thế an Bàn, Thái(31)

Hoàng phong chính kỷ cương.

(Thế nước yên ổn, vững chãi như Thái Sơn, Bàn Thạch.

Phong hóa triều đình chấn chỉnh kỷ cương, phép nước).

II.2. ***Ý thức củng cố nền thống nhất quốc gia***

Sau hơn 200 năm bị phân liệt, chia cắt, lần đầu tiên đất nước Việt Nam được thống nhất trọn vẹn từ Mục Nam quan đến mũi Cà Mau vào đầu thế kỷ XIX. Cái giá mà nhân dân Việt Nam phải trả cho sự thống nhất ấy, không phải là nhỏ, cho nên đối với vua quan triều Nguyễn nói riêng, toàn dân tộc nói chung, luôn luôn có ý thức củng cố nền thống nhất quốc gia và lên án, kiên quyết chống lại tư tưởng cát cứ, ly tâm. Và lại, nền thống nhất quốc gia càng được củng cố bao nhiêu thì thế nước càng vững mạnh bấy nhiêu. Điều đó cho thấy, không phải ngẫu nhiên mà văn thơ chữ Hán ở điện Thái Hòa - nơi hội họp đại triều của quan lại triều đình nhà Nguyễn, lại nhiều lần nhắc tới nền thống nhất quốc gia như vậy!

Các tác giả ý thức rất rõ ràng dưới thời Nguyễn, quốc gia Việt Nam đã thực sự thống nhất. Vì là nhà Nho nên họ thường sử dụng điển cố trong sách *Trung dung*:

"子曰 ...今天下車同軌書同文行同倫"

Tử viết: "*... Kim thiên hạ; xa đồng quỹ, thư đồng văn, hành đồng luân*".

Khổng Tử nói: "... Thiên hạ đời nay, xe chung cỡ bánh, viết chung thể chữ, hành vi chung chuẩn mực" (*Trung dung* - Chương 28).

Điển cố trên thường được rút gọn bằng 2 từ "Xa thư" 車書 hay "Tam đồng" 三同 để chỉ sự thống nhất quốc gia. Vì lẽ đó, chúng ta không lấy gì làm lạ, thơ văn chữ Hán ở điện Thái Hòa nhiều lần nhắc đến khái niệm "Xa thư":

萬國通朝貢

車書共一家

Vạn quốc thông triều cống

Xa thư cộng nhất gia.

文獻千年國

車書萬里圖...

Văn hiến thiên niên quốc

Xa thư vạn lý đồ...

Các khái niệm "Xa thư" mà tác giả triều Nguyễn thường nói tới trên đây, thực ra còn có nghĩa dẫn thân trong ấy, là "Hành đồng luân" 行同倫: Mọi hành vi của người dân đều chung một chuẩn mực. Điều đó cũng có nghĩa là nền thống nhất quốc gia đương thời, không phải chỉ thống nhất trên lĩnh vực địa lý, non sông, bờ cõi..., mà còn phải được thống nhất trên lĩnh vực chính trị, pháp luật, văn hóa, phong tục... Đó còn được nhắc tới trong khái niệm "Tam đồng":

五百逢昌運

三同撫泰亨

Ngũ bách phùng xương vận

Tam đồng phủ thái hanh.

(Năm trăm gặp vận tốt

Ba đồng giữ thái bình).

Thơ văn ở điện Thái Hòa cũng khẳng định sự thống nhất về mặt chính trị, pháp luật, văn hóa, phong tục... trên toàn cõi Việt Nam:

聖德臨中土

皇風扇萬方

Thánh đức lâm Trung thổ

Hoàng phong phiến vạn phương.

(Đức độ của thánh nhân thấm vào đất Trung nguyên.

Phong hóa của triều đình lan tỏa khắp vạn phương).

Với các tác giả thơ văn ở điện Thái Hòa, sự thống nhất quốc gia, quan trọng hơn cả là thống nhất về chính trị: mọi vùng đất đều cùng hưởng chung ân trạch của nhà vua, mọi người dân đều là bề tôi của nhà vua.

禹甸山河壯

周京殿宇新

遐方霑聖化

率土共王臣

Vũ điện[33] *sơn hà tráng*

Chu kinh điện vũ tân

Hà phương triêm thánh hóa

Suất thổ[34] *cộng vương thần.*

(Núi sông lớn lao hùng vĩ như non sông nhà Đại Vũ.

Cung điện mới mẻ khang trang như Kinh đô nhà Tây Chu.

Nơi phương xa đều thấm nhuần nền giáo hóa của nhà vua.

Dân chúng ở khắp mọi nơi, thảy đều là bề tôi của nhà vua).

Bên cạnh sự thống nhất về chính trị, các tác giả còn có nhiều câu đối, câu thơ nói tới sự thống nhất về văn hóa, phong tục, như:

武烈清中夏

文風扇九垓

Vũ liệt thanh Trung hạ[35]

Văn phong phiến Cửu cai[36].

(Sự nghiệp võ công làm trong sạch đất Trung thổ.

Phong hóa văn nghiệp làm mát mẻ đất Cửu châu).

武烈光千古

文風扇九州

Vũ liệt quang thiên cổ

Văn phong phiến Cửu châu[36].

(Sự nghiệp võ công làm vẻ vang ngàn thuở.

Phong hóa văn nghiệp làm mát mẻ đất Cửu châu).

明堂端帝座

萬國集衣裳

Minh đường[37] *đoan Đế tọa*

Vạn quốc tập y thường[38].

(Minh đường làm vững nơi vua ở

Mọi nơi tụ lại chốn văn minh).

Có thể nói, để ca ngợi về sự thống nhất, các tác giả văn thơ ở điện Thái Hòa sử dụng rất nhiều cách thức, nhiều hình tượng… đôi khi có tính ước lệ, thí dụ:

有星皆拱極

無水不朝東

Hữu tinh giai củng Cực[39]

Vô thủy bất triều Đông[40].

(Chẳng có ngôi sao nào lại không chầu về Bắc cực.

Chẳng có dòng sông nào lại không chảy ra Biển Đông).

聲教同南北

柔能一邇遐

Thanh giáo[41] *đồng Nam, Bắc*

Nhu năng[42] *nhất nhĩ, hà.*

(Từ Nam chí Bắc đều có sự giáo hóa của nhà vua

Khắp xa đến gần đều thống nhất theo một đạo nhu thuận).

III. Kết luận

1. Văn thơ chữ Hán ở điện Thái Hòa (Đại nội Huế) nói riêng, hay trên kiến trúc cung đình Huế nói chung là những áng văn thơ do các vị Hoàng đế, thân vương, quan lại hoặc thi sĩ sống và hoạt động dưới triều Nguyễn sáng tác.

Năm 1993, quần thể Di tích Cố đô Huế đã được UNESCO vinh danh là "Di sản văn hóa thế giới". Như vậy, có thể nói ngay trong lòng "Di sản văn hóa thế giới" - Cố đô Huế, lại chứa đựng một Di sản tư liệu độc đáo hiếm có, đó là Văn thơ chữ Hán được chạm, khắc... trên các công trình kiến trúc tại đây.

Nói là tư liệu độc đáo, hiếm có, vì lẽ, loại văn thơ chữ Hán được trang trí theo phong cách "Nhất thi, nhất họa", trên phạm vi nước ta, chỉ thấy ở các kiến trúc cung đình Cố đô Huế. Ở các nơi khác, phong cách trang trí này, dường như không có, và nếu có đi chăng nữa, thì về mặt số lượng cũng không nhiều, đặc biệt về nội dung văn thơ chữ Hán cũng không thể phong phú và sâu sắc như ở đất Cố đô này. Vì vậy, chúng tôi thiết nghĩ: Cần có những biện pháp khoa học, lâu dài để bảo tồn những tư liệu độc đáo này, cho thế hệ tương lai.

2. Nếu chỉ nói riêng những văn thơ chữ Hán ở điện Thái Hòa với các thể loại Câu đối thất ngôn, hoặc Câu đối ngũ ngôn, hay thơ Ngũ ngôn tứ tuyệt, chúng ta đã có khoảng 295 đề mục. Đó là một số lượng không nhỏ văn thơ chữ Hán được lưu giữ ở kiến trúc cung đình Huế.

Tuy nhiên, ngoại trừ một số nhà nghiên cứu, mà chủ yếu ở Thừa Thiên - Huế đã từng nghiên cứu, tìm hiểu nội dung, còn hầu như mọi người chưa được tiếp cận với loại hình tư liệu độc đáo này. Cho nên, theo chúng tôi, trong tương lai gần, ta nên cho phiên dịch toàn bộ 295 đề mục văn thơ chữ Hán nói trên, để cho độc giả xa, gần có thể thưởng thức, tìm hiểu nguồn tư liệu chữ Hán ở điện Thái Hòa.

3. Di sản văn thơ chữ Hán ở điện Thái Hòa nói riêng và trên di tích cung đình Huế nói chung, như trên đã nói, là một dạng tư liệu rất độc đáo và hiếm có. Hướng tới mục tiêu bảo tồn và phát huy một cách có hiệu quả di sản văn thơ trên kiến trúc cung đình Huế, với tư cách một người nghiên cứu sử học và Hán học, chúng tôi hoàn toàn tán thành, ủng hộ chủ trương của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đang thực hiện kế hoạch Xây dựng Bộ hồ sơ cho Di sản này, để đệ trình UNESCO xem xét, công nhận là Di sản Ký ức thế giới./.

N.M.T

Chú thích:

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây. Bản dịch của Hoàng Văn Lâu, H. 2012, tập 1, tr.37, 38.

(2) *Ngũ bách*: nói tắt của "Ngũ bách niên" tức 500 năm. Người Trung Hoa có thuyết: cứ 500 năm nước sông Hoàng Hà lại trong lại một lần, và xuất hiện một bậc "Thánh nhân" cỡ: Nghiêu, Thuấn, Chu Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử, v.v... Và, cũng phải 500 năm mới mở ra một vận hội cực tốt đẹp. Câu đối này lấy ý ở điển tích ấy.

(3) *Long phi*: Lời hào từ của hào Cửu ngũ, quẻ Thuần càn trong *Kinh Dịch*, viết: "Long phi tại thiên, lợi kiến đại nhân" (Rồng bay trên trời, ra mắt bậc đại nhân thì lợi). Hào Cửu ngũ là dương ở ngôi vị dương cao nhất trong quẻ, lại đắc trung (ở giữa Ngoại quái), như vậy là có đủ những điều

tốt, vừa cao quý, vừa chính trung. Nó là hào tốt nhất trong quẻ Thuần càn, cho nên ví với "Con rồng bay trên trời" (Long phi 龍飛), và là ngôi của bậc Chí tôn (Vua).

(4) *Thiên kinh*: Ngày xưa, vua được ví là con trời (天子: *Thiên tử*), cho nên kinh thành nơi vua ở, được gọi là Thiên kinh.

(5) *Thái nhạc*: tức núi Thái Sơn, một trong 5 ngọn núi (Ngũ nhạc) nổi tiếng của Trung Hoa thời cổ đại, gồm:

Trung nhạc: Tung Sơn ở Hà Nam

Đông nhạc: Thái Sơn ở Sơn Đông

Tây nhạc: Hoa Sơn ở Thiểm Tây

Nam nhạc: Hoành Sơn ở Hồ Nam

Bắc nhạc: Hằng Sơn ở Sơn Tây

Trong đó Thái Sơn được tôn là "Ngũ nhạc chi nhất" (Đứng thứ nhất trong Ngũ nhạc). Văn chương cổ điển thường ví Thái Sơn với sự bền vững, vĩnh cửu.

(6) *Xa thư* 車書 hay *Tam đồng* 三同. Lấy điển từ sách *Trung dung*: Tử viết: "... Kim thiên hạ, xa đồng quỹ, thư đồng văn, hành đồng luân/ Khổng Tử nói: Thiên hạ đời nay, xe chung cỡ bánh, viết chung thể chữ, hành vi chung chuẩn mực..." (*Trung dung* - Chương 28).

Văn chương cổ điển rút gọn lại còn hai từ *Xa thư* 車書 hay *Tam đồng* 三同 để chỉ sự thống nhất quốc gia.

(7) *Hồng Bàng* 鴻龐, nói tắt Hồng Bàng thị 鴻龐氏: Họ Hồng Bàng. Sử cũ cho rằng: Họ Hồng Bàng là dòng họ làm vua cổ nhất của nước ta, từ khoảng năm 2877 TCN đến năm 258 TCN... Sau được dùng theo nghĩa bóng: chỉ tổ tiên của dân tộc Việt Nam nói chung.

(8) *Tam tài* 三才: Ba ngôi - Ba lực lượng làm chủ, là:

天 *Thiên*: Trời

地 *Địa*: Đất

人 *Nhân*: Người

(9) *Ngũ vị* 五位 để chỉ hào Cửu ngũ 九五 của quẻ Thuần càn trong *Kinh Dịch*: tượng trưng cho ngôi vua.

(10) Theo âm lịch thì:

- Tháng 11 là tháng "Nhất dương sinh" (tháng có 1 hào Dương sinh).

- Tháng 12 là tháng "Nhị dương sinh" (tháng có 2 hào Dương sinh).

- Tháng Giêng là tháng "Tam dương sinh" (tháng có 3 hào Dương sinh).

Cho nên, xưa gọi tháng Giêng là "Tam dương khai thái" (Ba hào Dương mở ra điềm lành, điềm thái hòa).

(11) *Văn hiến* 文獻. Từ này được Khổng Tử (551-479 TCN) dùng đầu tiên trong *Luận ngữ*: "Hạ lễ, ngô năng ngôn chi, Kỷ bất túc trưng dã; Ân lễ, ngô năng ngôn chi, Tống bất túc trưng dã; *Văn hiến* bất túc, cố dã. Túc tắc ngô năng trưng chi hỹ" (Lễ nhà Hạ, ta có thể nói được, nhưng vì nước Kỷ không có đủ bằng cứ; Lễ nhà Ân, ta có thể nói được, nhưng vì nước Tống không có đủ bằng cứ. Nguyên do là vì văn hiến không có đủ. Nếu có đủ bằng cứ, ta có thể nói rõ được vậy).

Chu Hy đời Tống chú: "Văn, điển tịch dã; hiến, hiền dã" (Văn là nói sách vở thư tịch. Hiến là nói người tài giỏi).

(12) *Xa thư*: xem chú thích 6.

(13) Đường 唐 là nói tắt của Đường Nghiêu 唐堯: trị vì từ 2257 đến 2158 TCN, con của Đế Khốc, họ là Y Kỳ, hiệu Phóng Huân, lúc đầu được phong là Đường hầu 唐侯. Khi làm vua đóng đô ở đất Đào, nên gọi là Đào Đường. Đế Nghiêu trị vì 100 năm, truyền ngôi cho Ngu Thuấn (Đế Thuấn).

Ngu 虞 là nói tắt của Ngu Thuấn 虞舜: người Sơn Đông, thuộc Đông Di, làm vua từ 2158 đến 2108 TCN.

Đời Đường Nghiêu - Ngu Thuấn, thực ra là thời kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy trong lịch sử Trung Quốc. Văn chương cổ điển thường lấy thời Đường - Ngu để ví với thời kỳ thịnh trị, tốt đẹp nhất trong lịch sử loài người.

(14) *Tử chỉ* 紫祇. *Tử* là nói tắt của *Tử cung* 紫宮, tức nơi cung cấm của Đế vương. *Chỉ* 祇 là điều phúc, phúc lành.

(15) *Thần châu* 神州 là để chỉ đất Kinh kỳ, nơi đóng đô của nhà vua.

(16) *Hương thủy* 香水 là sông Hương – Hương Giang 香江: chảy ở phía trước của kinh thành Huế, làm dãy hào tự nhiên bao bọc, chắn giữ cho kinh thành.

(17) *Bình Sơn* 屏山, nói tắt của núi *Ngự Bình* 御屏. Vì Bình Sơn hình thế như cái bình phong làm tiền án cho kinh thành Huế, nên được ban tên Ngự Bình: Bình phong che chắn nơi vua ở. Xưa kia, phàm liên quan tới vua thì xưng là *Ngự*: *Ngự thiện* (đồ ăn của vua), *Ngự lãm* (vua thưởng lãm), *Ngự bút* (bút tích của vua), v.v…

(18) *Ỷ sơ* 綺疏: Văn chương cổ điển dùng từ này để chỉ nơi "Cửa sổ văn chương" (文窗: *Văn song*). Ý nói có mây lành, tú khí vẻ đẹp để hội tụ (*Từ nguyên*).

(19) *Nhân trí lạc* 仁智樂: lấy điển từ một câu nói của Khổng Tử trong sách *Luận ngữ*: "Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy, nhân giả tĩnh, trí giả động, nhân giả thọ, trí giả lạc" (Người dân thích núi, người trí thích nước; người nhân yên tĩnh, người trí hoạt động; người nhân sống lâu, người trí vui vẻ).

(20) *Thần cư* 宸居: Người xưa gọi nhà vua là *Thần* 宸, như *Phong thần* 楓宸, *Đan thần* 丹宸… nên nơi vua ở gọi là *Thần cư*, Kinh đô của vua, gọi là đất *Thần Kinh* 宸京…

(21) *Chu* 周. Đây chỉ nhà *Tây Chu* 西周 (1134-771 TCN) do *Chu Văn Vương* 周文王 và *Chu Võ Vương* 周武王 sáng lập. Kinh đô nhà Tây Chu là *Cảo Kinh*, di chỉ hiện nay ở gần thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

(22) *Hán* 漢. Đây chỉ nhà Tây Hán (206 TCN – 8 SCN) do Lưu Bang - Hán Cao Tổ sáng lập. Kinh đô nhà Tây Hán là Tràng An, nay là thành phố Tây An.

(23) *Bắc thần* 北辰: tức ngôi sao *Bắc Đẩu*, lấy ý từ câu nói của Khổng Tử trong *Luận ngữ* - thiên *Vi chính*: "Vi chính dĩ đức, thí như Bắc thần cư kỳ sở, nhi chúng tinh củng chi" (Làm chính trị mà dựa vào đức, thì giống như ngôi sao Bắc Đẩu, ở nguyên một chỗ, mà mọi vì sao khác sẽ chầu về).

(24) *Kim thành*: lấy từ thành ngữ "Kim thành, thang trì" 金城湯池: Thành bằng vàng, ao nước nóng, tức là thành trì hết sức vững chắc.

(25) *Vô vi* 無為: thuật ngữ của Lão Tử trong sách *Đạo đức kinh*, là thuận theo tự nhiên, không bày đặt, không đa sự, không bị ràng buộc vào những khuôn phép, đạo đức nhân tạo. Về sau, khái niệm này cũng được các nhà Nho dùng rộng rãi, nhưng cũng có hiểu khác đi ít nhiều.

Thời Tiền Lê (981-1009), Thiền sư Pháp Thuận (915-990) có bài thơ:

Quốc tộ như đằng lạc,
Nam thiên lý thái bình.
Vô vi cư điện các,
Xứ xứ tức đao binh.

Dịch nghĩa:

Ngôi nước như dây leo quấn quít,
Ở góc trời Nam mở ra cảnh thái bình.

Nếu đường lối vô vi ở nơi cung điện,

Thì khắp mọi nơi đều tắt hết đao binh.

(26) *Nam phong* 南風: Bài thơ tương truyền do vua Thuấn sáng tác, trong ấy có câu:

"*Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uấn hề.*

Nam phong chi thời hề, khả dĩ phụ ngô dân chi tài hề.

(Gió Nam mát mẻ chừ, có thể cởi bỏ nỗi oán giận của dân ta.

Gió Nam đúng thời chừ, có thể tăng thêm sự giàu có của dân ta).

(27) Xem thú thích 11.

(28) Xem chú thích 13.

(29) Xem chú thích 22.

(30) *Đường* 唐: nhà Đường do Lý Uyên - Đường Cao Tổ sáng lập (618-907). Nhà Tây Hán (206 TCN - 8 SCN) và nhà Đường: được coi là những triều đại thịnh trị bậc nhất của Trung Quốc.

(31) Xem chú thích 5.

(32) *Trung thổ* 中土, tức đất Trung nguyên: từ để chỉ vùng đất trung tâm của đất nước, nơi văn minh, văn hóa cao.

(33) *Vũ điện* 禹甸: Vũ 禹, tức vua Đại Vũ 大禹 hay Hạ Vũ 夏禹. Vị vua sáng lập nhà Hạ 夏 (2197-1766 TCN) của Trung Quốc; Điện 甸: Theo người xưa, vòng ngoài cách kinh thành nhà vua 500 dặm (1 dặm = 500 mét), gọi là Điện. Ở ngoài kinh thành, gọi là Giao 郊. Ở phía ngoài Giao, gọi là Điện 甸.

(34) *Suất thổ* 率土: lấy điển từ bài thơ *Bắc sơn* 北山, phần *Tiểu nhã* trong *Kinh Thi*:

溥天之下

莫非王土

率土之濱

莫非王臣

Phổ thiên chi hạ

Mạc phi vương thổ

Suất thổ chi tân

Mạc phi vương thần.

(Khắp ở dưới cõi trời này

Chẳng nơi nào không phải là đất của vua

Noi theo những vùng đất ven bờ

Chẳng ai là không phải bề tôi của vua).

(35) Xem chú thích 32.

(36) *Cửu cai* 九垓, tức Cửu châu 九州: Ngày xưa tương truyền vua Hạ Vũ nhà Hạ chia Trung Quốc làm 9 châu, gọi là Cửu châu. Ở đây dùng theo nghĩa phiếm chỉ để nói về toàn bộ đất nước.

(37) *Minh đường* 明堂: Thuật ngữ phong thủy của nhà địa lý xưa, để chỉ một hồ nước, hoặc một dòng sông ở phía trước của công trình kiến trúc, nhằm bảo vệ, che chở cho kiến trúc như: nhà tòa thành, lâu đài, cung điện, ngôi đình, ngôi nhà, v.v...

(38) *Y thường* 衣裳 là áo và quần, hoặc *Y quan* 衣冠 là áo và mũ: từ dùng theo nghĩa bóng để chỉ phong tục văn minh, văn hóa cao.

(39) *Cực* 極: nói tắt ngôi sao Bắc cực 北極, tức sao Bắc Đẩu. Xem thêm chú thích 23.

(40) *Đông* 東, nói tắt của Đông Hải 東海: Biển Đông.

(41) *Thanh giáo* 聲教: nói việc giáo hóa dân chúng của bậc Thiên tử.

(42) *Nhu năng* 柔能: nói tắt của thành ngữ "Nhu năng chế cương" 柔能制鋼: Đạo nhu thuận, mềm yếu lại chế ngự được sự cường thịnh, cứng mạnh.

ĐỊA DANH CỔ HÀ NỘI ĐƯỢC GHI LẠI TRÊN TƯ LIỆU VĂN KHẮC HÁN NÔM TỪ THẾ KỶ X ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIV

PHẠM THỊ THÙY VINH(*)

Thành phố Hà Nội ngày nay là sự kết hợp các vùng địa danh cũ của kinh thành Thăng Long và phủ Quốc Oai, phủ Quảng Oai, một phần phủ Tam Đới (huyện Yên Lãng) xứ Sơn Tây, phủ Thường Tín, phủ Ứng Thiên của xứ Sơn Nam, một phần phủ Từ Sơn (huyện Đông Ngàn, một phần huyện Yên Phong), một phần phủ Thuận An (huyện Gia Lâm), một phần phủ Bắc Giang sau này là phủ Bắc Hà (huyện Kim Hoa, huyện Tân Phúc) xứ Kinh Bắc. Tư liệu văn khắc Hán Nôm có mặt tại hầu hết các xứ, phủ huyện này nhưng phân bố không đều, có huyện rất nhiều nhưng có huyện ít và không phải xã nào bây giờ cũng còn lưu giữ được tư liệu này. Bởi lẽ bia đá, chuông khánh đồng tuy là vật liệu cứng có tính bền vững cao nhưng trải qua hàng ngàn năm lịch sử, do chiến tranh xảy ra liên miên, do thiên tai nên hiện vật cũng đã bị hủy hoại khá nhiều, vì thế những hiện vật có niên đại sớm hầu như không còn nữa. Tuy vậy, may mắn là Hà Nội hiện vẫn đang giữ được hai quả chuông có niên đại sớm nhất ở Việt Nam. Đó là chuông xã Thanh Mai thuộc huyện Thanh Oai, đúc năm 798 đời Đường niên hiệu Thuận Tông và chuông Nhật Tảo xã Nhật Tảo huyện Từ Liêm, nay là quận Bắc Từ Liêm, đúc năm Càn Hòa thứ 6 (947) là niên hiệu nhà Nam Hán. Đây là hai quả chuông của Việt Nam trong thời kỳ Bắc thuộc. Tư liệu Hán Nôm thời kỳ độc lập, từ Đinh, Tiền Lê đến Lý - Trần của Hà Nội trước khi mở rộng hầu như không còn. Số minh văn niên đại Lý - Trần của Hà Nội hiện nay phần lớn được nhập về từ khi mở rộng thủ đô sau ngày 1.8.2008. Hà Nội hiện có 13 bài minh văn xuất hiện trong thời kỳ Lý - Trần được lưu lại trong sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam từ Bắc thuộc đến Lý*, *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Trần*, trong đó niên đại nhà Lý có 3 văn bản, niên đại nhà Trần có 11 văn bản. Tính từ văn bản trên chuông Thanh Mai, chuông Nhật Tảo đến nhóm văn bản Lý Trần thì Hà Nội có 15 văn bản. Khảo cứu nhóm văn bản này chúng tôi thu được một số thông tin về địa danh nói chung và địa danh hành chính từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIV thuộc địa phận Hà Nội. Trong nhóm địa danh này nổi lên địa danh hành chính

(*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

cấp phường là tư liệu rất hiếm gặp trong địa danh cổ trước thế kỷ XV của Hà Nội. Trong bài này chúng tôi xin trình bày về hai lớp địa danh, địa danh hành chính và địa danh chỉ nơi chốn.

1. Địa danh hành chính

Địa danh hành chính là địa danh được Nhà nước chuẩn định, đặt tên, kèm theo đó là sự phân định lại chỉ giới, phạm vi của từng khu vực, tạo ra một đội ngũ quản lý hành chính các cấp. Địa danh hành chính cũng thường thay đổi theo các triều đại vua, theo mô hình nhà nước phong kiến. Khi chúng ta bị Bắc thuộc thì tên quốc gia bị xóa nhòa, thay vào đó là tên quận huyện bị áp đặt. Tư liệu trên chuông Nhật Tảo đặt tại văn chỉ xã Nhật Tảo huyện Từ Liêm, Hà Nội (nay là phường Nhật Tảo, quận Bắc Từ Liêm) là một ví dụ tiêu biểu, bài minh văn đã ghi "Giao Chỉ huyện Hạ Từ Liêm thôn/ 交止縣下慈廉村". Ở đây chỉ có hai đơn vị là huyện và thôn. Nước ta lúc bấy giờ bị chia theo địa danh hành chính của Trung Quốc, không có đơn vị hành chính cấp xã, cấp hành chính ở cơ sở là thôn. Vì vậy đơn vị thôn 村 sẽ ngang bằng đơn vị hành chính cấp xã, phường sau này. Từ đơn vị Hạ Từ Liêm thôn có thể suy ra là thời đó sẽ có địa danh Thượng Từ Liêm thôn để đến thời kỳ độc lập, trên các minh văn thời Trần chúng được gộp lại gọi là hương Từ Liêm mà chúng tôi sẽ đề cập sau đây.

Thời Lý, Hà Nội còn 3 văn bản, một là minh văn trên bệ đá chùa Một Mái xã Hoàng Ngô huyện Quốc Oai, có niên đại Hội Phong thứ 8 (1099). Bệ đá hiện vẫn còn, dòng địa danh được ghi trên đó là: *Việt đô, Thạch Thất sơn*/越都石室山[1] *Việt đô* là kinh đô nước Việt, tức là chỉ kinh thành Thăng Long, *Thạch Thất sơn* là tên gọi khá cổ của Phật Tích sơn hoặc Sài Sơn.

Văn bản thời Lý thứ hai có niên đại Long Phù Nguyên Hóa thứ 9 (1109), là minh văn *Thiên Phúc tự hồng chung* 天福寺洪鍾 trên chuông chùa Thiên Phúc (chùa Thầy) xã Thụy Khuê, huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây, nay thuộc Hà Nội. Hiện vật không còn, không có thác bản nhưng bài minh văn đã được chép lại trong sách *Kim văn loại tụ* 金文類聚, được Lê Quý Đôn sưu tầm ghi lại trong sách *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 và được đưa vào sách *Văn khắc Hán Nôm từ Bắc thuộc đến thời Lý*[1]. Địa danh được ghi trong minh văn này là *Cự Việt quốc, Thiên Phúc tự*/ 巨越國天福寺.

Ở văn bản này tên nước Đại Việt được ghi là Cự Việt, về nghĩa thì Cự Việt và Đại Việt tương đương nhau. Tên chùa Thiên Phúc đến nay vẫn còn.

Văn bản thời Lý thứ ba có niên hiệu Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1209), hiện còn cả hiện vật và thác bản là bài văn bia chùa Báo Ân 報恩禪寺碑記 *Báo Ân thiền tự bi kí*. Chùa cổ nay không còn, chỉ còn khu tháp miếu 1 tại thị trấn Phúc Yên, huyện Mê Linh. Địa danh được lưu trên văn bia chỉ có tên chùa, không có tên địa danh hành chính. Chúng tôi sẽ trở lại văn bia này trong phần *Địa danh chỉ nơi chốn* phía sau.

Sang thời Trần, Hà Nội còn 11 bài minh văn trên bia, chuông. Đa phần số văn bản này đều có ghi địa danh hành chính hoặc địa danh chỉ di tích như chùa, viện. Minh văn sớm nhất thời Trần

của Hà Nội là văn bia chùa Thiệu Long. Bia đá hiện vẫn còn tại khu chùa cũ nay có tên là chùa Miếu thôn Mỹ Giang, huyện Phúc Thọ. Bia không ghi niên đại (dựa vào nội dung ghi việc xây dựng chùa vào niên hiệu Kiến Trung thứ nhất, thời Trần (1225) thì năm dựng bia có lẽ là ngay sau đó, năm 1226). Địa danh ghi trên bia là: Chùa Thiệu Long, hương Binh hợp/ 紹龍寺兵合鄉/ Chùa Miếu, thôn Mỹ Giang, huyện Phúc Thọ/ *Tân sáng Binh Hiệp hương, Thiệu Long tự bi minh miếu lang tịnh tự* 新創兵合鄉紹龍寺碑銘廟廊並序:N°36995/96[3], Hương Binh Hợp xưa bây giờ là xã Tam Hiệp và các xã bên cạnh.

Minh văn tiếp theo được khắc trên chuông chùa Thánh Quang thôn Yên Nội xã Liên Mạc huyện Từ Liêm (nay là phường Liên Mạc quận Bắc Từ Liêm). Chuông cổ thời Trần có ghi niên đại *Trần triều đệ tứ đế* 陳朝第四帝 (1279-1293) nay không còn nữa, chuông được đúc lại giữa tháng 2 năm Ất Hợi niên hiệu Tự Đức (1875), khắc lại nguyên văn bài văn khắc trên quả chuông đời Trần. Trên bài minh văn đã ghi: *Từ Liêm hương Thánh Quang tự*/ 慈廉鄉聖光寺 kèm theo dòng cước chú ngay bên cạnh: (xưa là hương Từ Liêm, nay đổi là xã An Nội/ 古慈廉鄉今改爲安內社/ *Thánh Quang tự chung*/ 聖光寺鍾 N°21518abcd[4].

Lại vẫn liên quan đến hương Từ Liêm thời Trần là bài minh văn *Diên Thánh Báo Ân tự chung* 延聖報恩寺鍾 niên hiệu Khai Hựu thứ 5(1333). Chuông cổ không còn nhưng minh văn được ghi lại trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, thời Trần*[5]. Dòng địa danh được ghi là: *Từ Liêm hương Đông Ngạc phường Diên Thánh Báo Ân tự*/慈廉鄉東鄂坊延聖報恩寺/ Chùa Diên Thánh Báo Ân, phường Đông Ngạc, hương Từ Liêm (nay là phường Đông Ngạc quận Bắc Từ Liêm).

Như vậy trong bốn thế kỷ, từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, tại ba địa điểm gần nhau của huyện Từ Liêm là xã Nhật Tảo, xã Đông Ngạc, xã Liên Mạc đều có minh văn trên chuông đồng có ghi địa danh hành chính Từ Liêm, hai văn bản thời Trần ghi Từ Liêm hương, còn văn bản thời Bắc thuộc ghi là Hạ Từ Liêm thôn. Lúc này địa danh Từ Liêm được chia làm Thượng, Hạ giống như sau này hay gặp trong địa danh của Việt Nam, ngay ở huyện Từ Liêm cũng có Mễ Trì Thượng, Mễ Trì Hạ. Hương 鄉 là một đơn vị hành chính triều Trần, có quy mô khoảng dăm ba xã về sau. Địa danh *hương* xuất hiện trên minh văn thời Trần như một đơn vị hành chính cấp trung gian của xã, phường và lộ (có lẽ tương đương với huyện), hương tương đương với cấp tổng của thời Lê sau này. Nhưng sang thời Hậu Lê, đặc biệt là thời kỳ Lê Trung hưng thế kỷ XVII, XVIII thì chữ *hương* 鄉 lại có nghĩa chỉ phạm vi làng, làng đó có thể nằm trong xã, có thể ngang với xã. Chiếu theo địa danh hiện nay thì các xã (nay đã thành phường) Nhật Tảo, Đông Ngạc, Thụy Phương, Liên Mạc đều là vùng đất thuộc phía bắc của huyện Từ Liêm (nay thuộc quận Bắc Từ Liêm), nằm phía trong, thuộc bờ nam đê sông Hồng. Khoảng cách của các xã này từ Nhật Tảo,

Đông Ngạc, Thụy Phương đến Liên Mạc chừng 4 km. Từ đó chúng tôi suy ra hương Từ Liêm xưa có thể nằm trong phạm vi các xã phía bắc của huyện Từ Liêm (nay là các phường tận cùng phía bắc của quận Bắc Từ Liêm). Từ Liêm vốn là tên rất cổ của một con sông[6] đã được đặt tên cho vùng đất cổ ven sông Hồng, thời Bắc thuộc là tên một thôn nhưng đơn vị thôn lúc này lại tương đương với cấp xã như chúng tôi đã đề cập ban đầu. Chứng tích tên sông Từ Liêm đã được củng cố thêm khi chúng tôi nhận được tư liệu câu đối tại đình Chèm do Tiến sĩ Trần Trọng Dương cung cấp sau đây:

北闕仰眞容雲擁金精無象外

廉江傳顯蹟波涵鐵器有聲中

Phiên âm

Bắc khuyết ngưỡng chân dung, vân ủng kim tinh vô tượng ngoại;

Liêm giang[7] truyền hiển tích, ba hàm thiết khí hữu thanh trung.

Dịch nghĩa

Cung vua nước Bắc còn ngưỡng mộ chân dung ngài, mây vẫn như che nhật nguyệt và tượng vàng của ngài;

Sông Liêm còn lưu truyền câu chuyện hiển Thánh, sóng dầm giáo sắt trong tiếng vỗ bờ.

Dịch văn

Cửa Bắc ngưỡng chân dung, mây che tượng vàng còn đâu thấy;

Sông Liêm truyền hiển tích, sóng trùm lưới sắt tiếng còn nghe[8].

Lạc khoản

Ngày lành cuối thu năm Kỷ Sửu (1889) đời Thành Thái.

Nguyên Nội các Đãi chiếu, tam khoa Tú tài, là Trần Quang Luyện người Vĩnh Thuận, Ninh Khê kính viết.

Với địa danh Từ Liêm, không chỉ để đặt tên cho thôn (xã) hay hương (tổng) mà trước đó còn được đặt tên châu, huyện: "Đời Đường năm Vũ Đức thứ 4 lại đặt Giao Châu ở đấy. Lại chia đặt ba huyện là Từ Liêm, Ô Diên, Vũ Lập"[9].

Sách *Đại Thanh nhất thống chí* 大清一統誌 chép rằng: Giao Châu có 5 châu là Phủ An, Uy Man, Lợi Nhân, Từ Liêm, Tam Đới, và các huyện là Đông Quan, Từ Liêm, Phù Lưu, Thanh Đàm, Thanh Oai, Ứng Bình, Bình Lục, Lợi Nhân, Yên Lãng, Yên Lạc, Phù Ninh, Lập Thạch[10]"…

Sách *Thiên hạ lợi bệnh toàn thư* 天下利病全書 chép rằng: Năm Vĩnh Lạc thứ 5 mới đặt phủ Giao Châu lĩnh hai huyện là Đông Quan và Từ Liêm… Châu Từ Liêm lĩnh hai huyện là Đan Sơn, Thạch Thất[11]… "Phủ Giao Châu lĩnh hai châu là Từ Liêm và Tam Đới" … "xét *Thiên hạ lợi bệnh toàn thư* chép thời thuộc Minh năm Vĩnh Lạc thứ 5 mới đặt phủ Giao Châu, có hai châu là Từ Liêm, Tam Đới"[12].

Như vậy từ những thông tin trên có thể rút ra tên huyện Từ Liêm và châu Từ Liêm được đặt tên thành địa danh hành chính từ năm Vũ Đức thứ 4 thời Đường và tên Từ Liêm vốn dĩ bắt nguồn từ tên sông Từ Liêm. Châu Từ Liêm là trung tâm của phủ Giao Châu, huyện Từ Liêm nằm trong châu Từ Liêm. Đây là những tên châu huyện xuất hiện trong thời kỳ Bắc thuộc nhưng càng dần về thời kỳ độc lập tự chủ thì chỉ còn lại tên huyện Từ Liêm. Hơn một ngàn ba trăm năm tên huyện Từ Liêm tồn tại, cho đến năm

2014, huyện Từ Liêm mới được chia thành hai quận Bắc Từ Liêm và Nam Từ Liêm như hiện nay.

Cũng đề cập đến đơn vị hành chính *hương* trong thời Trần là minh văn trên bia chùa Diên Phúc, xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Văn bia có niên hiệu Khai Thái thứ 5 (1328) đã ghi dòng địa danh như sau: *Quốc Oai lộ, Giá hương, Nhuế nhai, Diên Phúc viện*/ 國威路遮鄉芮街延福院/ *Diên Phúc viện bi* 延福院碑[13].

Trong văn bản này, ngoài *hương* là đơn vị hành chính còn cấp cao hơn hương là lộ 路 và thấp hơn hương 鄉 là nhai 街. Nhai tương đương với xã, thôn hay chỉ là xóm ngõ xin được khảo cứu thêm, nhưng theo chúng tôi đây có lẽ là đơn vị hành chính ngang cấp xã vì *viện Diên Phúc* (tương đương với chùa Diên Phúc) đặt bên trong địa danh này. Nếu *nhai* chỉ là ngõ xóm thì chắc không phải là địa danh hành chính để được đề cập. Còn một văn bản nữa niên hiệu Quang Thái thứ 3 (1391) đề cập đến đơn vị hành chính *hương* và tên lộ Quốc Oai nhưng đã thành lộ Quốc Oai Trung: *Quốc Oai Trung lộ Thái Đường hương Đặng Xá xã*/ 国威中路太堂鄉鄧舍社 /Chùa Chân Nguyên, thôn Viên Ngoại, xã Viên An, huyện Ứng Hòa, Hà Nội/ Bệ đá chùa Chân Nguyên/ 眞源寺佛桌[14]. Trong văn bản này cũng cho thấy dưới lộ là hương nhưng dưới hương đã cho biết thêm địa danh hành chính cấp xã.

Liên quan đến đơn vị hành chính lộ Quốc Oai có một bài văn bia tại chùa Từ Am xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai, Hà Nội niên hiệu Đại Trị nguyên niên (1358), đã ghi dòng địa danh như sau: *Quốc Oai Trung lộ [][] Thái Nghiệp Lâm Thùy thiền tự*/ 國威中路[][]釆業林垂禪寺: Thái Nghiệp Lâm Thủy thiền tự, [][], lộ Quốc Oai Trung/ *Từ Am bi ký* 慈庵碑記 N°25883[15]. Văn bản này và văn bản niên hiệu Quang Thái thứ 3 (1391) cho ta thấy *Quốc Oai lộ* của năm Khai Thái thứ 5 (1328) đã được chia nhỏ hơn thành *Quốc Oai Trung lộ*, khoảng cách thời gian là 30 năm từ Quốc Oai lộ đến Quốc Oai Trung lộ. Cách chia này giống như địa danh thời Lê sơ về sau khi một số lộ thời Trần được chia nhỏ ra như lộ Bắc Giang được chia làm Bắc Giang Thượng lộ, Bắc Giang Trung lộ[16], Bắc Giang Hạ lộ. Dòng địa danh này bị khuyết mờ hai chữ ở giữa, có thể là địa danh hương hay xã. Tên chùa chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau.

Cũng vẫn là địa danh hành chính thời Trần, liên quan đến lộ, tại chùa Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, Hà Nội còn bệ đá niên hiệu Xương Phù thứ 6 (1382) đã ghi: *Cha Uy lộ Đăng xã Trung làng Khúc Thủy xã*/ 吒威路登社中廊曲水社/ Làng Trung xã Đăng, lộ Cha Uy, xã Khúc Thủy/ Bệ đá chùa Bối Khê N°25662-63[17]. Trong văn bản này tên lộ có gây sự khó hiểu, đó là chữ Cha trong Cha Uy (Oai) lộ/ 吒威路. Hai ví dụ ở trên cho thấy thời Trần có tên lộ Quốc Oai (1328), lộ Quốc Oai Trung (1358), còn trên văn bản này lại thêm tên lộ mới cũng gắn với chữ Oai nhưng lại là lộ Cha Oai. Cũng huyện Thanh Oai thời Trần, năm Đại Trị nguyên niên (1358) huyện Thanh Oai thuộc lộ Quốc Oai (vì cả hai văn bản chùa Bối Khê và

văn bia chùa Từ Am cùng trên địa bàn huyện Thanh Oai ngày nay, đều còn hiện vật nên có thể cùng chung một lộ Quốc Oai hoặc Quốc Oai Trung chăng? Tất nhiên Cha Uy lộ rất có thể là tên một lộ mới xuất hiện vào cuối đời Trần mà chúng ta chưa biết vì không còn tư liệu. Xứ Sơn Tây từ thời Lê sơ về sau có 2 phủ là Quốc Oai và Quảng Oai, huyện Thanh Oai nằm trong địa phận phủ Quốc Oai từ Lê sơ trở về sau. Vấn đề này xin được chờ kiến giải thêm.

Trong các minh văn ghi địa danh hành chính thời Trần như chúng tôi đã nói ở trên là có một đơn vị địa danh hành chính cấp phường rất hiếm khi xuất hiện. Thế mà Hà Nội may mắn vẫn có ba bài minh văn thời Trần ghi về địa danh cấp phường. Hai trong địa danh ba phường thuộc địa phận Hà Nội ngày nay, một thuộc địa danh tỉnh Hà Nam nhưng để có tính hệ thống khi nêu vấn đề nên chúng tôi vẫn đưa vào. Đó là tên các phường sau:

1).Phường Đông Ngạc 東鄂坊

Khai Hựu thứ 5 (1333): *Từ Liêm hương Đông Ngạc phường Diên Thánh Báo Ân tự* 慈廉鄉東鄂坊延聖報恩寺/ Chùa Diên Thánh Báo Ân phường Đông Ngạc, hương Từ Liêm (Chùa Diên Thánh Báo Ân, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội/ *Diên Thánh Báo Ân tự chung*/ (Đã giới thiệu ở phần hương Từ Liêm phía trên).

2). Phường Đàn Chàng 彈撞坊

- Long Khánh thứ 3 (1375): *Đàn Tràng phường Thắng Phúc tự* 彈撞坊勝福寺/ Chùa Thắng Phúc, phường Đàn Chàng (Xã Ngọc Đình, tổng Thủy Cam, huyện Thanh Oai, Hà Đông N°19581-84).

3). Phường Khối 塊坊

- Quang Thái thứ 3 (1391): *Lỵ Nhân lộ Ma Lôi hương Chi Phong xã Khối phường* 利仁路麻雷鄉支封社塊坊/ Phường Khối xã Chi Phong hương Ma Lôi lị Lộ Nhân; *Quốc Oai trung lộ Thái Đường hương Đặng Xá xã*/ 国威中路太堂鄉鄧舍社/ Xã Đặng Xá, hương Thái Đường, lộ Quốc Oai Trung. (Chùa Chân Nguyên, thôn Viên Ngoại, xã Viên An, huyện Ứng Hòa, Hà Nội)/ *Chân Nguyên tự Phật bàn* 眞源寺佛槃 / Bệ đá chùa Chân Nguyên[18].

Ba tư liệu trên, một là trên chuông chùa Diên Thánh Báo Ân, xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, niên hiệu Khai Hựu thứ 5 (1333), một trên bia đá xã Ngọc Đình, tổng Thủy Cam, huyện Thanh Oai, niên hiệu Long Khánh thứ 3 (1375) và một trên bệ đá chùa Chân Nguyên thôn Viên Ngoại xã Viên An huyện Ứng Hòa, tạo năm Quang Thái thứ 3 (1391) đều xuất hiện trong thế kỷ XIV triều đại nhà Trần. Ba tư liệu minh văn này ở ba địa điểm khá xa nhau là phía bắc huyện Từ Liêm (nay thuộc quận Bắc Từ Liêm), một thuộc huyện Thanh Oai, một thuộc huyện Ứng Hòa - đều là những vùng phụ cận hoặc bên ngoài kinh thành Thăng Long nhưng lại ghi đơn vị hành chính cấp phường. Riêng trên văn bản bệ đá chùa Chân Nguyên thì phần ghi địa danh hành chính cấp phường không thuộc địa phận Hà Nội. Theo chúng tôi, chữ phường ở đây rõ ràng, thực sự là đơn vị hành chính chứ không phải là phường hội buôn bán. Ta hãy xem lại cấu trúc của

chữ phường được đặt trong ba nguồn tư liệu trên:

a. Chùa Diên Thánh Báo Ân phường Đông Ngạc, hương Từ Liêm/ 慈廉鄉東鄂坊延聖報恩寺.

b. Chùa Thắng Phúc, phường Đàn Chàng/ 彈撞坊勝福寺.

c. Phường Khối, xã Chi Phong hương Ma Lôi, lộ Lị Nhân/ 利仁路麻雷鄉支封社塊坊.

Ở trường hợp a và b trước tên phường là tên chùa, ở trường hợp a và c, sau tên *phường* là tên *hương*, riêng trường hợp c ngoài tên phường đứng sau tên hương (theo trật tự ngữ pháp tiếng Hán) còn có tên *lộ*. Địa danh chùa đứng trước địa danh phường theo trật tự ngữ pháp tiếng Việt hoặc đứng sau địa danh phường theo ngữ pháp tiếng Hán cho thấy địa danh nhỏ nằm trong địa danh lớn như chùa Thắng Phúc, phường Đàn Chàng hoặc chùa Diên Thánh Báo Ân phường Đông Ngạc và tiếp theo là địa danh *hương* 鄉. Trường hợp a và c cho thấy sau phường và sau xã là hương, trường hợp c sau xã là phường, ở đây phường nhỏ hơn xã. Như vậy về tính chất phường và xã của a và c là ngang bằng nhau, nhưng phường của c lại nhỏ hơn xã:

Phường Đông Ngạc, hương Từ Liêm.

Phường Khối, xã Chi Phong hương Ma Lôi, lộ Lị Nhân.

[Xã] Đặng Xá, hương Thái Đường, lộ Quốc Oai Trung.

Trên đây là những tư liệu hiếm hoi về địa danh hành chính cấp phường được ghi lại trên minh văn Hà Nội trước thế kỷ XV nhưng đáng tiếc lại không phải là tên phường thuộc khu vực nội đô của kinh thành Thăng Long. Chúng tôi sẽ tiếp tục đề cập vấn đề này trong một chuyên đề khác.

2. Địa danh chỉ nơi chốn

Đó là tên gọi của các ngôi cổ tự, là tên núi, tên sông, cầu, quán chợ.... những tên gọi này đều có thể thay đổi theo thời gian cũng như có thể hoàn toàn biến mất theo thời cuộc vần xoay của lịch sử xã hội. Bởi sông có thể bị lấp, núi có thể bị san phẳng và đền chùa miếu mạo cầu quán có thể bị đập phá, đổi thay do nhu cầu phát triển của xã hội theo từng thời kỳ khác nhau. Do vậy, mỗi địa danh chỉ nơi chốn xuất hiện trên văn bản cổ gợi nhớ cho chúng ta về một thời kỳ nào đó, nếu may mắn di tích đó vẫn còn hoặc chỉ còn phế tích thì cũng có thể giúp hậu thế định vị được địa điểm, gắn kết với những giá trị lịch sử, văn hóa mà nó chuyên chở. Địa danh chỉ nơi chốn phần nhiều do nhân dân sở tại đặt tên thông qua những người giỏi chữ nghĩa như các nhà khoa bảng, các nhà sư trong chùa, ở một số điểm di tích đặc biệt được gọi là đại danh lam có thể việc đặt tên mới hoặc đặt tên lại được nhà vua ban tặng. Tư liệu văn khắc Hán Nôm thế kỷ XIV của Hà Nội cho thấy có một ngôi chùa được vua Trần Minh Tông đặt tên. Các địa danh chỉ nơi chốn được ghi lại trên minh văn Hà Nội trước thế kỷ XV là khá ít ỏi so với tiềm năng (bởi chính tư liệu cũng không còn được bao nhiêu) nhưng dù sao cũng cho chúng ta một vài nét chấm phá về loại địa danh này.

Hai minh văn thời Bắc thuộc không cho biết thêm thông tin gì ngoài địa danh

hành chính đã nói ở trên. Ba minh văn thời Lý đều cho chúng ta tên núi, tên các thiền tự. Bệ đá chùa Một Mái xã Hoàng Ngô huyện Quốc Oai tạo năm Hội Phong thời Lý (1099) đã ghi danh *Thạch Thất sơn*, đây là tên núi Phật Tích[19], tên núi Phật Tích xuất hiện vào thời Trần. Nhưng theo các tác giả trong *Văn khắc Hán Nôm từ Bắc thuộc đến thời Lý* (sđd, trang 77), thì Thạch Thất sơn là chỉ Thiên Phúc sơn hoặc Sài Sơn. Theo chúng tôi chỉ có tên chùa là Thiên Phúc chứ không có tên núi Thiên Phúc. Chúng tôi tin vào cứ liệu được nêu trong minh văn chuông treo trên chùa Thiên Phúc và chùa Đính Sơn tại khu vực chùa Thầy hiện nay. Hai chuông này đều đúc dưới triều Tây Sơn, Phan Huy Ích là một trong hai tác giả soạn hai bài văn này[20]. Ngay từ đầu bài văn do Phan Huy Ích soạn cho biết địa điểm liên quan đến quả chuông mới đúc

"Lật Sài tổng Phật Tích Sơn Thiên Phúc tự chú hồng chung.

Phật Tích Sơn Thiên Phúc tự tân chung ký minh". Ở dòng thứ nhất cho biết chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích thuộc tổng Lật Sài. Dòng thứ hai nhắc lại lần nữa việc đúc quả chuông lớn chùa Thiên Phúc núi Phật Tích. Vậy không còn nghi ngờ gì, chỉ có chùa Thiên Phúc trên núi Phật Tích chứ không có núi Thiên Phúc. Chùa Một Mái cũng nằm trong quần thể chùa Thầy hiện nay nên tên núi Phật Tích chỉ danh cho núi Thầy, nơi lưu lại dấu tích của Thiền sư Từ Đạo Hạnh thời Lý đã tu luyện ở nơi đây. Như vậy ta biết thêm tên gọi khác nhau của núi Sài còn gọi là Sài Sơn. Có thể tên Phật Tích sơn xuất hiện trước tên Sài Sơn và chắc chắn nó xuất hiện sau tên Thạch Thất sơn.

Văn bản khắc trên chuông chùa Thiên Phúc (chùa Thầy) tạo năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 9 (1109) cho ta biết tên chùa Thiên Phúc đã có từ thời Lý thế kỷ XII. Đến cuối thế kỷ XVIII, triều Tây Sơn - Cảnh Thịnh, lúc này tên chùa vẫn là Thiên Phúc[21] và chính chuông Tây Sơn đã cho biết rất cụ thể sự kiện đúc chuông thời Lý. Và như vậy sau 6 thế kỷ tên chùa vẫn được giữ nguyên.

Văn bản niên hiệu Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1209) ở huyện Mê Linh cho biết tên một ngôi chùa cổ là *Tự già Báo Ân thiền tự* 序迦報恩禪寺. Tên chùa cũng như chùa cổ chỉ còn lại trên dòng địa danh này.

Thời Trần, có một số tên chùa, viện được ghi lại.

Đầu tiên là chùa Thiệu Long 紹龍寺 thuộc hương Bình Hợp. Ngày nay chùa cũ không còn nhưng vẫn còn di chỉ và trên nền cũ đã xây dựng chùa mới, gọi là Chùa Miếu, thôn Mỹ Giang, huyện Phúc Thọ (*Tân sáng Bình Hiệp hương, Thiệu Long tự bi minh miếu hương tịnh tự* N°36995/96. Niên đại của chùa được ghi trong bia là năm Kiến Trung (1225). Tiếp theo là tên một tự viện tức là tên một ngôi chùa nhưng được gọi là *viện*, có thể lúc này quy mô của ngôi chùa không lớn lắm hoặc thiên về giảng tụng nên gọi là viện chăng? Dòng địa danh được ghi: *Quốc Oai lộ Giá hương, Nhuế nhai, Diên Phúc viện*/ 國威路遮鄉芮街延福院/ Viện Diên Phúc, nhai Nhuế, hương Giá, lộ Quốc Oai/ Khai Thái thứ 5 (1328) (Chùa Diên Phúc,

xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội)[22]. Điều thú vị ở đây là thời Trần chùa được định danh là Diên Phúc viện, nhưng đến thời điểm đi sưu tầm cuối thế kỷ XX thì chùa vẫn còn (mặc dù sẽ không còn kiến trúc của thời Trần nữa) và tên gọi bây giờ là chùa Diên Phúc, xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên. Như vậy chùa và tên chùa đã tồn tại rất lâu trong suốt gần 7 thế kỷ. Ngôi chùa cổ *Phúc Lâm tự* 福林寺 của Hà Nội xứ Đoài sau được Hoàng đế Trần Minh Tông ban cho tên mới là *Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự*/大成名藍勝業律寺. Với cái tên khá dài như vậy, lại do chính Hoàng đế Trần Minh Tông ban cho như trong nội dung văn bản cho biết, thì có thể thấy vào thế kỷ XIV, thời Trần, nơi đây là chốn danh lam nổi tiếng của xứ Đoài. Căn cứ vào 4 chữ đầu của tên chùa *Đại Thành danh lam* ta có thể thấy được quy mô to lớn của nó. Văn bia niên hiệu Đại Trị thứ 3 (1360). Nay tên cũ của chùa không còn, thay vào đó là tên mới: chùa Dư Dụ, xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai, Hà Nội[23].

Cũng có một cái tên rất dài để chỉ một ngôi chùa, đó là *Thái Nghiệp Lâm Thùy thiền tự*/ 采業林垂禪寺 được ghi vào văn bia năm Đại Trị nguyên niên (1358), nay là chùa Từ Am xã Thanh Thùy huyện Thanh Oai. Tên chùa *Thái Nghiệp Lâm Thùy thiền tự* đi kèm với địa danh hành chính cấp *lộ* là lộ Quốc Oai Trung: *Quốc Oai Trung lộ [][], Thái Nghiệp Lâm Thùy thiền tự*/ 國威中路 采業林垂禪寺/ Thái Nghiệp Lâm Thùy thiền tự, lộ Quốc Oai trung[24].

Một tên chùa khác cũng thuộc khu vực huyện Thanh Oai ngày nay là chùa *Thắng Phúc* nằm trong phường Đàn Chàng được ghi trong bia năm Long Khánh thứ 3 (1375)[25]: Đàn Chàng phường Thắng Phúc tự/ 彈撞坊勝福寺/ Chùa Thắng Phúc phường Đàn Tràng (Xã Ngọc Đình, tổng Thủy Cam, phủ Thanh Oai, Hà Đông, Hà Nội N°19581-84). Ngôi chùa và tên chùa nay không còn, căn cứ vào chứng tích khi đi sưu tầm in rập thác bản bia này vào đầu thế kỷ XX đã không còn di tích, chỉ có tên xã Ngọc Đình.

Tên chùa tiếp theo là chùa Đại Bi được ghi trong văn bia năm Long Khánh thứ 2 (1374), tên chùa đã thấy rõ ngay trong tên bia *Đại Bi tự Phật bàn* 大悲寺佛盤. Cũng giống như chùa Diên Phúc ở trên, là cho đến nay tên chùa và ngôi chùa vẫn còn, chứng cớ nằm ngay ở dòng lạc khoản khi đi sưu tầm văn bia là *Chùa Đại Bi thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, Hà Nội*/ *Đại Bi tự Phật bàn*.

Khu vực hương Từ Liêm gần sát kinh thành Thăng Long có hai ngôi chùa được nhắc đến là: chùa Diên Thánh Báo Ân và chùa Thánh Quang.

Minh văn khắc trên chuông chùa Thánh Quang thôn Yên Nội xã Liên Mạc huyện Từ Liêm (nay là phường Liên Mạc quận Bắc Từ Liêm). Trên bài minh văn đã ghi: *Từ Liêm hương Thánh Quang tự*/ 慈廉鄉聖光寺 (*Thánh Quang tự chung* N°21518abcd). Chùa Thánh Quang vẫn giữ nguyên tên gọi cho đến ngày nay, điều này được thể hiện trên dòng lạc khoản khi đi sưu tầm chúng tôi đã dẫn ở trên. Niên đại trên chuông là *Trần triều đệ tứ đế* 陳朝第四帝 (Chúng

tôi đã phân tích niên hiệu ở phần địa danh hành chính hương Từ Liêm ở trên).

Cũng là hương Từ Liêm thời Trần, có một ngôi chùa nữa gần với chùa Thánh Quang, là chùa Diên Thánh Báo Ân được ghi lại trong bài minh văn *Diên Thánh Báo Ân tự chung* niên hiệu Khai Hựu thứ 5 (1333). Dòng địa danh được ghi là: *Từ Liêm hương Đông Ngạc phường Diên Thánh Báo Ân tự*/ 慈廉鄉東鄂坊延聖報恩寺/ Chùa Diên Thánh Báo Ân phường Đông Ngạc, hương Từ Liêm. Tên chùa cũ vẫn được lưu lại trên địa điểm lưu giữ khi sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, thời Trần* xuất bản năm 2002 cho thấy tên chùa vẫn được bảo lưu hơn 6 thế kỷ.

Từ một số tên chùa thời Lý - Trần được ghi lại trên tư liệu văn khắc Hán Nôm thuộc địa bàn Hà Nội, chúng tôi cảm thấy tên các ngôi cổ tự, danh lam thời Lý - Trần thường có tên khá dài, 4 chữ hoặc vượt quá 4 chữ. Những tên chùa dài như vậy ngày nay hầu như rất hiếm gặp. Trong quá trình phát triển của lịch sử xã hội, những tên địa danh có 4 chữ dần rụng bớt đi chỉ còn phổ biến 2 chữ. Quy luật này diễn ra như thế nào xin được chờ kiến giải tiếp.

Chúng tôi đã trình bày toàn bộ các địa danh hành chính, địa danh chỉ nơi chốn được ghi lại trên các bài minh văn của Hà Nội trong 5 thế kỷ, từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIV. Tư liệu có số lượng ít, địa danh được phản ánh trong mỗi bài minh văn cũng rất khiêm tốn, vì vậy những gì được chắt lọc ra từ mỗi bài minh văn về địa danh là nhằm nỗ lực bù đắp được phần nào nguồn sử liệu còn khuyết thiếu ở giai đoạn này. Hy vọng tư liệu về địa danh lịch sử của Hà Nội trước thế kỷ XV tuy ít nhưng sẽ cung cấp cho các nhà nghiên cứu những cứ liệu xác thực về sự xuất hiện của mỗi địa danh với niên đại chính xác. Và đây là những lớp địa danh đầu tiên được bóc tách trong quá trình tìm hiểu về địa danh cổ Hà Nội của chúng tôi đang được triển khai./.

P.T.T.V

✱Bài viết được hoàn thành với sự tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED), Bộ Khoa học và Công nghệ, đề tài *Địa danh cổ của Hà Nội từ thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XX*. Mã số IV7- 2011- 23.

Chú thích

(1) *Văn khắc Hán Nôm từ Bắc thuộc đến thời Lý*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn Đông bác cổ Pháp xuất bản năm 1998, trang 77: số 10, bệ đá chùa Một Mái xã Hoàng Ngô huyện Quốc Oai: A Di Đà Phật tụng).

(2) Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn Đông bác cổ Pháp xuất bản năm 1998, trang 109.

(3) *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, thời Trần*, quyển Thượng, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Trường Đại học Trung Chính, Đài Loan xuất bản năm 2002, trang 9.

.(4) *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, thời Trần*, quyển Thượng (sđd, trang 579).

(5) *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, thời Trần*, quyển Hạ (sđd, trang 251).

(6) Theo *Đại Việt địa dư toàn biên* của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu do Viện Sử học và Nxb. Văn hóa, H, 1997, tr 87 : " Lấy sông Từ Liêm đặt tên gọi là Từ Châu".

(7) Liêm giang: sông Liêm, một nhánh sông Hồng chảy qua huyện Từ Liêm, trên đó có bến Vĩnh Khang (永康津). Truyền thuyết kể rằng, thời Đường, Kinh lược sứ Triệu Xương đi qua Từ Liêm, nằm mộng gặp Ông Trọng cùng giảng sách *Xuân Thu*.

(8) Trần Trọng Dương, *Di sản Hán Nôm đình Chèm*, Nxb. Thế giới, H, 2015.

(9) Dẫn lại theo *Đại Việt địa dư toàn biên* của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu do Viện Sử học và Nxb. Văn hóa, H.1997, tr 87.

(10) Dẫn lại theo *Đại Việt địa dư toàn biên* (sđd, tr 362).

(11) Dẫn lại theo *Đại Việt địa dư toàn biên* (sđd, trang 362).

(12) Dẫn lại theo *Đại Việt địa dư toàn biên* (sđd, trang 398).

(13) *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, thời Trần*, quyển Thượng, (sđd, trang 217).

(14) *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, thời Trần*, quyển Thượng (sđd, trang 699)

(15) *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, thời Trần*, quyển Hạ (sđd, trang 389)

(16) Phạm Thị Vinh : *Văn bản chữ Hán trên lưng pho tượng Phật thế kỷ XV vừa mới phát hiện tại Hà Bắc*, *Tạp chí Hán Nôm* số 3/1993.

(17) *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, thời Trần*, quyển Hạ (sđd, trang 651)

(18) *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, thời Trần*, quyển Hạ (sđd, trang 699).

(19) Sách *Kiến văn tiểu lục*, phần *Thiên chương* khi ghi chép về "Kim Thạch di văn" từ các đời Lý - Trần về sau, Lê Quý Đôn đã nhắc đến đầu tiên quả chuông chùa Thiên Phúc: "... Tôi thu nhặt những văn còn sót lại ở đồ đồng và bia đá được mấy chục bài thì thấy văn thời nhà Lý lối biền ngẫu bóng bẩy, đẹp đẽ, còn giống thể văn nhà Đường (...). Nay đem danh mục chép ra đây để biết đại khái: Bài minh khắc vào quả chuông chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích, do thầy chùa là Huệ Hưng soạn, đề năm Nguyên Hóa thứ 9 triều nhà Lý".

(20) Thùy Vinh : *Vài nét về hai quả chuông thời Tây Sơn tại Sài Sơn*, Hà Sơn Bình. *Tạp chí Hán Nôm* số 1(2) 1987, tr.78-83.

(21) Thùy Vinh : *Vài nét về hai quả chuông thời Tây Sơn tại Sài Sơn* (bđd, tr.78-83).

(22) *Diên Phúc viện bi*/ *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, thời Trần*, quyển Thượng (sđd, trang 217).

(23) (*Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự thạch trụ tam bảo* N°25862-65, *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, thời Trần, quyển Hạ, (sđd, trang 405).

(24) Chùa Từ Am, xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai, Hà Nội/ *Từ Am bi ký* N°25883.

(25) Xem thêm: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, thời Trần*, quyển Hạ, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Trường Đại học Trung Chính, Đài Loan xuất bản năm 2002, trang 579.

TƯ LIỆU VĂN BIA Ở CỤM DI TÍCH VÒNG CUNG ĐÔNG TRIỀU GÓP PHẦN TÌM HIỂU BA VỊ SƯ TỔ PHẬT GIÁO TRÚC LÂM YÊN TỬ

TRƯƠNG THỊ THỦY(*)

Vòng cung Đông Triều là dãy núi lớn ở Đông Bắc nước ta lấy ngọn núi Yên Tử làm trung tâm, nơi hình thành và phát triển Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử thời Trần. Nơi đây vẫn in dấu sâu đậm về ba vị tổ Thiền phái này mà một phần trong đó được văn bia ở cụm vòng cung Đông Triều ghi chép lại. Bài viết này bổ sung tư liệu từ văn bia về ba vị tổ Trúc Lâm Yên Tử.

1. Trần Nhân Tông (1258-1308)

Trần Nhân Tông là con của Thánh Tông Trần Hoảng, lên ngôi năm 1278. Ngài là vị vua anh hùng của hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285 và 1288. Năm 1293 ông nhường ngôi cho Anh Tông, còn bản thân làm Thái Thượng hoàng. Trong thời gian làm Thái tử và ở ngôi vua, ngài đã mộ Phật và chú tâm nghiên cứu Phật giáo dưới sự dẫn dắt của Tuệ Trung Thượng sĩ. Sau khi nhường ngôi, ngài đã xuất gia ở Vũ Lâm (nay thuộc huyện Hoa Lư, Ninh Bình), ít lâu sau lại quay về triều. Đến năm 1299, ngài mới chính thức lên núi Yên Tử xuất gia, lấy pháp hiệu là Trúc Lâm Đại sĩ, còn có tên hiệu khác là Hương Vân Đại Đầu Đà, Trúc Lâm Điều Ngự. Ngài rất có ý thức trong việc xây dựng củng cố thống nhất Phật giáo, từng đi nhiều nơi để thuyết pháp. Trong một lần đi thuyết pháp, ngài đã gặp Pháp Loa ở Nam Sách, liền thu nạp truyền dạy thành người tự pháp của mình. Văn bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* 青梅圓通塔碑 niên hiệu Đại Trị thứ 5 (1362) ở chùa Thanh Mai xã Hoàng Hoa Thám, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ghi "興隆十二年甲辰師二十一歲是年仁宗調御頭陀徧遊諸道除淫祠施法藥治諸貧病者亦求法嗣之切駕幸南柵江時師遠遊覺心頻煩悶而歸果見調御行其村遂禮求出家/ Năm Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304), ngài Pháp Loa mới 21 tuổi. Chính năm này, Nhân Tông Điều Ngự Đầu Đà đi khắp các miền, trừ bỏ những đền thờ dâm thần, bố thí phép chữa bệnh cho những người nghèo bị mắc bệnh, cũng là tìm người nối pháp. Khi Điều Ngự đến Nam Sách giang[1], vừa hay Sư đi chơi xa, chợt

(*)Th.S Viện Nghiên cứu Hán Nôm

cảm thấy lòng phiền muộn bèn quay về, đúng lúc ấy gặp Điều Ngự đến nơi, Sư bèn làm lễ xin được xuất gia (N^0 41140-41). Sau khi gặp được Pháp Loa, Đầu Đà đặt trọn niềm tin và mong muốn trao truyền giới pháp, song phải đến năm 1308, Pháp Loa mới được chính thức phó thác làm Tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm. Việc kế thế của Pháp Loa được tiến hành bằng một buổi lễ trọng thể. Văn bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* 青梅圓通塔碑 ghi: "興隆十六年戊申正月初一日奉命於超類寺甘路堂嗣法住持開堂行傳之禮列祖位奏大樂燒名香調御引師拜祖堂訖粥後命奏樂擂法鼓集大眾上法堂時英宗駕幸其寺列主客之位英宗以佛法大檀越立客位在法堂上宰執庶僚立庭下調御陞座說法語畢便下攙師登其座調御對面合掌問訊師答拜訖受法衣披之調御乃向偏位坐曲彔床聽師說法以安子山門超類寺命師繼任住持為竹林第二代/ Ngày mồng một tháng Giêng năm Mậu Thân niên hiệu Hưng Long thứ 16 (1308) Sư phụng mệnh nối dòng pháp Trúc Lâm, trụ trì Cam Lộ đường chùa Siêu Loại[2]. Mở đầu buổi lễ truyền thừa tổ vị, Điều Ngự cho tấu đại nhạc, thắp hương thơm, dẫn Sư lễ tổ đường, rồi ra điểm tâm. Sau khi điểm tâm, Điều Ngự lại sai tấu nhạc, đánh trống pháp, tập họp đại chúng tại pháp đường. Bấy giờ vua Anh Tông ngự giá đến chùa. Vì vua là Đại thí chủ của Phật Pháp, nên khi phân ngôi chủ khách, vua đứng vào vị trí khách tại pháp đường. Còn Quốc Phụ Thượng tể[3]thì cùng các quan đứng dưới sân, Điều Ngự lên tòa thuyết pháp. Giảng xong, Điều Ngự bước xuống dắt sư lên tòa, đứng đối diện chắp tay thăm hỏi. Sư đáp lạy. Điều Ngự trao pháp y cho Sư mặc. Điều Ngự ngồi vào ghế Khúc lục[4] ở một bên rồi nghe sư thuyết pháp. Rồi đem chùa Siêu Loại của sơn môn Yên Tử giao cho Sư, sai Sư là người kế thế trụ trì, làm Tổ đời thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm". Qua buổi lễ cho chúng ta thấy tài tổ chức của Điều Ngự. Ngài muốn việc truyền ngôi cho Pháp Loa phải được sự chứng kiến của tăng chúng, của đương kim hoàng đế và quan lại. Điều đó sẽ củng cố uy tín của người lãnh đạo giáo hội tương lai.

Tổ thứ nhất được thờ tại Yên Tử và Côn Sơn có bài vị được ghi: "Na mô a di đà Phật Trần triều Yên Tử Trúc Lâm Đệ nhất Thánh tổ Hoa Yên viện Huệ Quản Kim tháp Đầu Đà Tịnh Huệ Giác Hoàng Điều Ngự Đại thánh tổ Thiền tọa hạ". Bài vị của Tổ thứ hai là Pháp Loa Đồng Kiên Cương ghi: "Nam Việt lịch đại Trần triều Yên Tử Trúc Lâm Đệ nhị thánh tổ Phật Tích Thanh Mai viện Viên Thông bảo tháp. Pháp Loa Tôn giả Phổ Huệ tịnh Trí Giác Thánh tổ thiền tọa hạ". Tổ thứ ba là Quốc sư Huyền Quang Lý Đạo Tái: "Na mô An Nam Trần Triều Yên Tử Trúc Lâm Đệ tam Thánh Tổ Côn Sơn Chân Phúc Viện, Quang Minh tháp, tự tổ Huyền Quang tôn giả quốc tứ đặc phong Tam giáo Trạng nguyên đại sở Thánh tổ Thiền tọa hạ" .

2. Pháp Loa (1284-1330)

Pháp Loa tên là Đồng Kiên Cương, quê ở thôn Đồng Hòa, huyện Nam Sách, đạo Hải Dương. Bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* 青梅圓通塔碑 ghi: "紹寶六年甲申五月初七日卯時師生於南栅江九羅鄉同和村舍先是師癸未年八月

師母武氏夜夢易人授以神劍喜而懷之覺乃娠生辰異香滿室移久方絶父淨行種姓同氏號純茂母武氏諱號慈救師生而穎悟口不説惡言食不俗名堅剛/ Sư sinh giờ Mão, ngày 17 tháng 5 năm Giáp Thân, niên hiệu Thiệu Bảo thứ 6 (1284), tại thôn Đồng Hòa, hương Cửu La, giang Nam Sách. Khi xưa vào tháng 8 năm Quý Mùi (1283), mẹ Sư là Vũ thị, đêm mộng thấy dị nhân trao cho kiếm thần, bà vui mừng ôm vào lòng, đến khi thức giấc, biết mình có thai. Ngày sinh Sư, khắp nhà tỏa mùi hương thơm, hồi lâu mới hết. Cha dòng dõi tĩnh hạnh, họ Đồng, hiệu Thuần Mậu; mẹ họ Vũ, hiệu Từ Cứu. Sư từ lúc sinh ra thiên tư đã dĩnh ngộ, không nói lời ác, không ăn chất cay nồng và hôi tanh, tục danh là Kiên Cương".

Năm 1304, sư xuất gia theo Điều Ngự, được đặt tên là Thiện Lai. Ban đầu Sư được gửi đến học với Hòa thượng Tính Giác ở Quỳnh Quán, sau đó thường đi theo Điều Ngự dự các buổi giảng pháp. Năm 1305, Sư được Điều Ngự cho thụ giới Thanh Văn và Bồ Tát, đặt pháp danh là Pháp Loa. Năm 1306 được cử làm Giảng chủ ở chùa Báo Ân, huyện Siêu Loại, Bắc Ninh. Năm 1307 Sư và một số đệ tử khác được Điều Ngự giảng cho nghe bộ *Đại tuệ ngữ lục*. Trong năm đó, trên đỉnh Ngọa Vân, Sư được Điều Ngự trao cho y bát và tâm kệ. Đến ngày mồng một tháng Giêng năm Mậu Thân (1308) sư được chính thức trao pháp ý, giữ cương vị Tổ thứ hai của phái Trúc Lâm, trong buổi lễ long trọng đã nói ở trên. Chỉ bốn năm sau, từ một người mới xuất gia, Pháp Loa đã trở thành người lãnh đạo giáo hội. Trong thời kỳ này, Phật giáo phát triển mạnh mẽ. Đây là thời kỳ số người xuất gia rất đông. Bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* 青梅圓通塔碑 ghi: "九月奉詔就諒江永嚴寺定天下僧 職及置迦藍凡百餘所天下僧徒皆有籍矣皆師管之是時度千餘人後凡三年一度僧皆不減千數/ Tháng 9 năm Hưng Long thứ 21 (1313) Sư phụng chiếu đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang[5], quy định các chức cho tăng sĩ trong thiên hạ và dựng hơn 100 ngôi chùa. Chư tăng thiên hạ từ đó mới có sổ bộ, và số sổ bộ ấy đều do Sư quản lý. Bấy giờ Sư độ hơn nghìn người. Về sau cứ ba năm độ tăng một lần, mỗi lần khoảng nghìn người…."

Thời bấy giờ chùa Vĩnh Nghiêm đã trở thành chốn Tổ đình của Thiền phái Trúc Lâm rồi. Đến năm 1329 xây dựng hai khu chùa lớn là Báo Ân và Quỳnh Lâm, năm ngọn tháp và hai trăm tăng đường. Năm 1314, riêng ở chùa Báo Ân, Pháp Loa đã cho xây 33 cơ sở gồm điện phật, gác chứa kinh và tăng đường. Ngoài ra Sư còn xây dựng các am như Hồ Thiên, Chân Lạc, An Mã…, mở rộng chùa Thanh Mai và Côn Sơn. Các đồ đệ của Pháp Loa cũng cho xây dựng nhiều tháp, chùa ở khắp nơi. Trí Nhu đã xây dựng tháp Linh Tế tại Ninh Bình và tháp Hiển Diệu trên núi Tiên Long, Ninh Bình. Bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* 青梅圓通塔碑 ghi: "六月十三日太上皇詔撰參禪指要仍加賜號明覺劍壺天眞樂等庵是年欲鑄佛像一千軀。。。師鑄佛像大小凡一千三百餘尊漆布二部泥塑百餘尊建大刹二所塔五座立僧二百餘名度僧尼一萬五千餘人印大藏經一部所得法弟子三十餘人已列于圖/ Ngày 13 tháng 6, Thái Thượng

hoàng xuống chiếu sai Sư soạn *Tham Thiền chỉ yếu*, nhân thể ban thêm cho Sư hiệu Minh Giác. Sư tạo lập các am Hồ Thiên, Chân Lạc. Trong năm này Sư muốn đúc 1000 pho tượng Phật… Sư đã tạo hơn 1300 tượng Phật lớn nhỏ, hai bộ tượng sơn mài, hơn 100 tượng bằng đất, dựng hai ngôi chùa lớn và 5 ngôi tháp, lập hơn 200 tăng xá, độ hơn 15.000 tăng ni, in bộ kinh *Đại tạng* . Những đệ tử đắc pháp hơn 30 người đã liệt kê ở lược đồ…"

Pháp Loa được giới quý tộc rất ủng hộ. Đây là thời kỳ quý tộc đua nhau xuất gia hay thụ giới tại gia. Nhờ sự giúp đỡ của giới quý tộc khi đó, thế lực kinh tế của các cơ sở phái Trúc Lâm ngày càng được mở rộng. Pháp Loa được Anh Tông ban nhiều mẫu ruộng ở làng Đội Gia, cấp luôn cả người canh tác. Bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* 青梅圓通塔碑 ghi: "興隆二十年壬子十一月英宗詔師入大內資福寺講大慧語錄仍發內帑金銀爲錢五萬委師賑施貧者又賜官舡及棹夫以給常時往來師辭不受英宗命捨念茹庄田一所五百畝遺師爲三寶常住產 / Tháng 11, năm Nhâm Tý niên hiệu Hưng Long thứ 20 (1312), vua Anh Tông ban chiếu mời Sư vào chùa Tư Phúc trong đại nội, giảng *Đại Tuệ ngữ lục*. Nhân đó vua lấy bạc trong kho trị giá 50 nghìn quan tiền, giao cho Sư bố thí cho những người nghèo, ban cho thuyền công và những người chèo thuyền để Sư tiện đi lại hàng ngày. Sư từ chối không nhận, Vua Anh Tông lại sai trích ra một khu ruộng 500 mẫu ruộng ở trang Niệm Như(6) để Sư làm của thường trụ tam bảo…."

Mỗi lần có việc dựng chùa, tô tượng, vua và quan lại, quý tộc đều quyên cúng góp rất nhiều. Bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* 青梅圓通塔碑 ghi: "十二月創瓊林院司徒文惠王爲施主姑施錢四千緡雲洞村人阮長禮師施農田七十五畝爲瓊林三寶常住產… 先是司徒文惠王及帝姬上珍公主共施金九百兩請師鑄其像日珍公主子頤灣居士施清化府田三百畝及荒庄一所保慈皇太后施安華府地二十二畝助成之司徒又施嘉林田三百畝洞家庄安留庄田地共一千畝有餘及奴一千餘人爲瓊林常住/ Tháng 12, Sư sáng lập viện Quỳnh Lâm, Tư đồ Văn Huệ Vương(7) là thí chủ, cúng 4000 mân tiền. Nguyễn Trường ở Vân Động đến lễ Sư cúng 75 mẫu ruộng để làm của thường trụ tam bảo cho viện Quỳnh Lâm…. Trước đó, Tư đồ Văn Huệ Vương và con gái của vua là Công chúa Thượng Trân cúng 900 lạng vàng để Sư đúc tượng. Di Loan cư sĩ, con của Nhật Trân công chúa cúng 300 mẫu ruộng tại phủ Thanh Hoa(8) và một thửa ruộng hoang, Bảo Từ Hoàng thái hậu cúng 22 mẫu đất ở phủ An Hoa(9) để giúp cho việc đúc tượng hoàn thành. Tư đồ lại cúng 300 mẫu ruộng tại Gia Lâm(10); hai trại Động Gia và An Lưu góp, tổng cộng ruộng đất hơn 1000 mẫu, cùng hơn 1000 gia nô để làm thường trụ cho viện Quỳnh Lâm…".

Văn bia *An Nam cổ tích danh lam đệ nhất Quỳnh Lâm Phật thiên trụ quốc triều bi kí* 安南古跡名藍 第一瓊林佛天柱國朝碑記 tại chùa Quỳnh Lâm xã Tràng An huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh ghi: "開泰三年丙寅二月日寶慈皇太后乞施多漫庄田五十畝爲瓊林寺三寶物王寶女清華府本鄉田三十畝爲瓊林寺三寶物玉華公主陳氏玉擔又重

修瓊林寺施田門寺邊山左友爲瓊林寺三寶物/ Tháng 2 năm Bính Dần, niên hiệu Khai Thái thứ 3 (1326), Bảo Từ Hoàng Thái hậu xin cúng 50 mẫu ruộng ở trang Đa Mạn làm của tam bảo chùa Quỳnh Lâm. Con gái của vương cúng 30 mẫu ruộng ở quê mình thuộc phủ Thanh Hoa làm ruộng tam bảo chùa Quỳnh Lâm. Ngọc Hoa công chúa Trần Thị Ngọc Đàm lại trùng tu chùa Quỳnh Lâm, cúng hai mẫu ruộng ở rìa núi bên trái và bên phải làm tam bảo chùa Quỳnh Lâm" (N^0 46239-40).

Ngoài việc dựng chùa, tô tượng, Pháp Loa cũng rất quan tâm và chú trọng đến việc khắc in kinh sách, mở các lớp giảng thuyết về Phật pháp. Pháp Loa đã giảng các bộ như *Truyền đăng lục, Tuyết Đậu ngữ lục, Đại Tuệ ngữ lục, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục, Thiền lâm thiết chủy ngữ lục* ... và giảng các *kinh Kim Cương, Viên Giác, Thủ lăng nghiêm,* đặc biệt là *Hoa nghiêm*. Bấy giờ có trào lưu nghe giảng kinh *Hoa nghiêm*. Năm 1311, Pháp Loa kế tiếp Điều Ngự cho in kinh *Đại tạng*. Pháp Loa đã ủy quyền cho Bảo Sát, một đệ tử của Điều Ngự trông coi việc khắc in. Việc khắc in đã hoàn thành vào năm 1319. Trong năm đó, Pháp Loa đã kêu gọi tăng nhân và mọi người chích máu in hơn 5000 kinh *Đại tạng*, lưu trữ tại Quỳnh Lâm. *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* ghi: 七月奉詔赴仁宗盂蘭大齋陞堂講華嚴大旨。。。興隆十九年辛亥奉詔續刊大藏經板師命寶刹主其事四月於超類寺住持講傳燈錄。。。興隆二十年壬子十一月英宗詔師入大内資 福寺講大慧語錄。。。興隆二十一年癸丑二月初一日龍潭祖院主那伽請師就其寺講禪林鐵嘴語錄及慧忠上士語錄維摩經開堂陞座日英宗聽法。。。十二月師募僧俗有緣者刺血印大藏五千餘卷置瓊林院英宗親刺玉血寫大藏小乘二十函賜師/ Tháng 7, Sư phụng chiếu đến cúng chay Nhân Tông nhân dịp lễ Vu lan, rồi lên tòa giảng yếu chỉ kinh *Hoa nghiêm*.... Năm Tân Hợi, niên hiệu Hưng Long thứ 19 (1311), phụng chiếu khắc lại bản kinh *Đại tạng*, Sư nhờ Bảo Sát chủ trì việc này. Tháng 4, Sư về trụ trì chùa Siêu Loại, giảng *Truyền đăng lục*... Tháng 11 năm Nhâm Tý, niên hiệu Hưng Long thứ 20 (1312) vua Anh Tông ban chiếu mời sư vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng *Đại tuệ ngữ lục*.... Ngày 1 tháng 2 năm Quý Sửu, niên hiệu Hưng Long thứ 21 (1313), Viện chủ La Già là tổ Long Đàm, mời Sư về chùa, giảng *Thiết lâm thiết chủy ngữ lục, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* và kinh *Duy Ma*. Sư khai đường thuyết giảng. Vua Anh Tông đến nghe thuyết pháp... Tháng 12, Sư kêu gọi tăng chúng và cư sĩ chích máu in *Đại tạng* kinh hơn 5000 quyển, để tại viện Quỳnh Lâm. Anh Tông tự chích máu mình viết *Đại tạng tiểu thừa* kinh gồm 20 hộp, ban cho Sư... ".

Năm 1322, Pháp Loa đã cho khắc ván in quyển *Tứ Phần luật*, hơn 5000 bản, rồi mời Quốc sư Tông Kính ở núi Tiên Du và Quốc sư Bão Phác ở núi Vũ Ninh về giảng ở chùa Siêu Loại. Pháp Loa cho khắc in một số tài liệu do ông biên soạn như *Kim cương tràng Đà la ni kinh thoa chú*. Sư cũng biên soạn một số sách như: *Pháp hoa kinh khoa sớ, Bát Nhã tâm kinh khoa sớ*... Trong thời kỳ Phật giáo Pháp Loa, Phật giáo phát triển

khắp nơi, chùa phật, am tháp được xây dựng nhiều, số tăng ni đệ tử đông, những đệ tử đắc pháp hơn 30 người, Pháp sư có 6 người. *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* ghi: "弟子三十餘人列于圖崑山光桂堂顒銀山徽演州銀仁傑純瓊林閑超願元竹堂觀壺天那瓊林曠聖庵光空庵性普明旨古州庄愛州行弟子三十餘人以列于圖/ Các đệ tử của Sư có tới hơn 30 người có thể liệt kê theo đồ tịch: Quang ở Côn Sơn, Ngung ở Quế Đường, Huy ở Ngân Sơn, Ngân ở Diễn Châu, Thuần ở Nhân Kiệt, Nhàn ở Quỳnh Lâm, Nguyên ở Siêu Loại, Quán ở Trúc Đường, Na ở Hồ Thiên, Sang Khảng ở Quỳnh Lâm, Quang ở Tuyết Am, Tính ở Quang Am, Chỉ ở Ngạnh Minh, Trang ở Cổ Châu Hành ở Ái Châu. Đệ tử hơn 30 người đều có trong đồ tịch".

Năm Quý Sửu (1313) Pháp Loa đến chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang) trụ trì, xây dựng nơi đây thành trung tâm Phật giáo, đào tạo Tăng đồ và xếp đặt Tăng chức, chỉ đạo các chùa trong cả nước.

Được sự ủng hộ rất lớn của nhà vua và giới quý tộc, Pháp Loa đã cho xây dựng và mở mang nhiều chùa tháp. Riêng năm 1314 Sư cho xây dựng 33 cơ sở điện thờ Phật, gác chứa kinh... Chính trong thời kỳ này trên cơ sở chùa Quỳnh Lâm cũ, năm 1316 Pháp Loa cho thành lập "viện Quỳnh Lâm" - như một học viện Phật giáo ở nước ta. Những năm cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, cùng với chùa Hoa Yên ở Yên Tử, chùa Báo Ân ở Siêu Loại (Bắc Ninh), thiền viện Quỳnh Lâm do Pháp Loa trụ trì là 1 trong 3 trung tâm giáo hội Trúc Lâm thời Trần. Nhiều hội lớn được tổ chức tại đây như hội "Thiên Phật" tổ chức vào năm 1325, hội kéo dài bảy ngày bảy đêm.

Năm 1329 chùa Quỳnh Lâm được xây dựng lại với một kiến trúc đồ sộ, trở thành một đệ nhất danh lam cổ tích của nước Nam. Cũng trong năm 1329, Thiền sư cho đem theo một phần xá lị của đức Phật hoàng Trần Nhân Tông về đặt trong tháp đá ở chùa Quỳnh Lâm.

Ngày 13 tháng 2 năm Canh Ngọ, niên hiệu Khai Hựu thứ 2 (1330) Pháp Loa từ chùa Vĩnh Nghiêm về viện Quỳnh Lâm, đem những điều mà Điều Ngự Giác Hoàng đã truyền cho trước đây là giả trạng và tả tâm kệ truyền lại cho sư Huyền Quang dặy rằng phải gìn giữ lấy, đến ngày 3 tháng 3 Pháp Loa cầm bút viết kệ xong, không bệnh qua đời, Thái Thượng Hoàng tôn phong hiệu cho Sư là Tịnh Trí Tôn giả, gọi là Pháp Viên Thông.

Dưới thời nhà Trần, chùa Quỳnh Lâm trở thành một Thiền viện, một cơ sở Phật học quy mô, bề thế, đào tạo rất bài bản người tu Phật thông qua kinh sách và mọi nghi thức thụ giới nghiêm ngặt của nhà chùa. Cách thức giảng tập đạo Phật tại chùa Quỳnh Lâm không khô khan trừu tượng, cũng không thụ động theo lối thầy nói trò nghe, mà diễn ra như những sinh hoạt văn nghệ dân gian lý thú, có đối thoại, có diễn xướng, có lời ca. Quan điểm Phật giáo chiếm ưu thế ở các bài giảng của Pháp Loa là tư tưởng Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, nó nặng phần nhập thế, hiện hữu và không cứng nhắc trong tư duy, cũng không xóa bỏ mất bản ngã. Tại đây Phật giáo đã được điều chỉnh bởi tinh thần thực tiễn.

Dưới hình thức một Thiền viện, chùa Quỳnh Lâm thời Lý - Trần thực chất là hình ảnh thu nhỏ của một sự dung hợp văn hóa, bắt nguồn từ mạch sống của xã hội đang tự giác kéo giãn những ràng buộc khắt khe về hệ tư tưởng, làm cho đời sống an lạc kéo dài, tâm hồn dân chúng thảnh thơi tự tại và mọi tiềm năng ngày càng nảy nở. Người có công lớn trong việc hoằng dương Thiền phái chính là Pháp Loa.

3. Huyền Quang (1254-1334)

Huyền Quang là Tổ thứ ba của phái Trúc Lâm, ông quê ở Vạn Tải, thuộc lộ Bắc Giang hạ. Ông từng thi đỗ làm quan. Văn bia ở quê hương ông ghi : "Tổ họ Lý, tên chữ là Đạo Tái, người quê ở Vạn Tư. Tổ tiên ngài là các vị Tiến sỹ liên tiếp 6 đời triều Lý[11]. Cụ tổ đầu tiên là Ôn Hoà từng làm đến chức Hành khiển"; cụ Ôn Hoà sinh ra cụ Lương, cụ Lương sinh ra cụ Nhượng, cụ Nhượng sinh ra cụ Minh Doãn, cụ Minh Doãn sinh cụ Khâm, cụ Khâm sinh ra cụ Quang Dụ - Tiến sỹ đầu đời Trần, làm quan đến chức Chuyển vận sứ. Cụ Quang Dụ sinh ra 4 con trai: con cả tên là Tráng, con thứ hai là Tướng, con thứ ba là Thành đều đỗ Tiến sỹ. Ông út tên huý là Tuệ là cha ruột của ngài - tên là Huệ Tổ, đỗ Tú tài, được dự vào giám sinh, theo quân đi dẹp giặc Chiêm Thành có công được trao chức chăn dân song không nhận. Ông út lấy bà họ Lê, là người có đủ đức làm vợ, song đến năm 30 tuổi mà bà vẫn chưa có thai, nên đã đến cầu xin ở chùa Ngọc Hoàng bản xã, năm Giáp Dần, niên hiệu Nguyên Phong thứ 4 (1254), ngài ra đời trong ánh dạ quang có mùi hương kỳ lạ, mọi người gọi ngài là đứa trẻ thơm thanh tịnh". Năm ông 51 tuổi mới xuất gia. Ban đầu, ông theo học Thiền sư Bão Phác ở chùa Lễ Vĩnh. Sau đó, ông đi theo Nhân Tông trong vài năm, giúp Nhân Tông soạn sách như *Chư phẩm kinh, Công văn tập, Thích khoa giáo*. Sau khi vua Nhân Tông mất, ông đi theo Pháp Loa. Sau đó, ông về trụ trì chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử. Bia tại chùa Đại Bi thôn Vạn Tải, xã Thái Bảo huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh "Ngài thường theo vua tới chùa Vĩnh Nghiêm ở huyện Phượng Nhãn, được dự những buổi thuyết pháp của Thiền sư Pháp Loa. Người như được giác ngộ tiền duyên, bèn dâng biểu xin xuất gia, được thiền sư trao cho y bát, đặt pháp hiệu là Huyền Quang. Lại nói - năm ngài mới sinh, sư chùa Ngọc Hoàng vào ngày đầu năm nằm mơ thấy Phật chỉ vào An Nan Tôn giả bảo xuống đầu thai sư xứ Đông Thổ - đó là tiền duyên của ngài vậy". Nhưng chỉ sau một thời gian, ông lại đến tu ở chùa Thanh Mai và sau đó, đến chùa Côn Sơn. Lúc Pháp Loa ốm ở viện An Lạc, ông có tới chăm sóc. Năm Pháp Loa mất, Huyền Quang đã 77 tuổi nhận là Tổ thứ 3 của phái Trúc Lâm, ông trở về Côn Sơn như một ẩn tăng. Huyền Quang lên nhận chức trách là tổ thứ ba khi ông đã nhiều tuổi. Bia *Côn Sơn Tư Phúc tự bi* 昆山資福寺碑 tại chùa Côn Sơn, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ghi: 鳳眼縣支礙社崑山資福寺陳朝第三祖師嗣法玄光摩訶大尊者傳至於今弘定萬萬年之捌/ Đệ tam tổ triều Trần chùa Côn Sơn Tư Phúc, xã Chi Ngại, huyện Phượng Nhãn, tự Pháp Huyền Quang Ma Ha Đại Tôn Giả truyền đến năm Hoằng Định thứ 8 (1607)".

Văn bia *Thanh Hư động* 清虛洞 đặt tại nhà bia chùa Côn Sơn huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương do vua Trần Nghệ Tông ngự đề năm Long Khánh, ghi rằng: 昔爲明宗皇帝南越陳朝學道脩身得成佛果傳以宗派祖師第三玄光繼世崑山資福名藍 / Xưa, thời Hoàng đế Minh Tông triều Trần nước Nam Việt học đạo tu thân thành quả Phật kế truyền tông phái tổ sư thứ ba là Huyền Quang, nối đời tu trì tại danh lam Côn Sơn Tư Phúc". Côn Sơn là nơi cát địa của trời đất nên đã thu hút được nhiều bậc cao tăng về đây hoằng dương Phật pháp, tiêu biểu là Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang,…

Thiền phái Trúc Lâm đã lập ra "tăng viện Kỳ Lân", còn gọi là "Liêu Kỳ Lân", đây là một trong ba trung tâm Phật giáo nổi tiếng thời Trần. Pháp Loa, sau khi lập thiền viện Quỳnh Lâm vào năm 1316, đã tôn tạo mở rộng chùa Côn Sơn, xây dựng nơi đây thành tăng viện đào tạo tăng ni, giảng kinh thuyết pháp… Những năm cuối đời, Trúc Lâm đệ tam tổ Huyền Quang, sau khi giao Phật sự cho Đại hòa thượng An Tâm ở Yên Tử vào năm 1329 đã về tôn tạo chùa Thanh Mai và trụ trì ở Côn Sơn, xây nhiều công trình trong đó có am Bạch Vân trên núi Côn Sơn. Ngày 22 tháng giêng năm 1334, sư tổ Huyền Quang viên tịch. Thương tiếc vị quốc sư mẫu mực, Thái thượng hoàng Trần Minh Tông đã về Côn Sơn ban tước hiệu và tiền vàng để xây Đăng Minh Bảo tháp.

Đến nay, dấu xưa vẫn còn, bảo tháp vẫn đây. Văn bia *Đăng Minh bảo tháp* đặt tại tháp Đăng Minh sau chùa Côn Sơn, soạn năm Vĩnh Thịnh thứ 15 (1719) ghi: 竹林禪師第三代特封嗣法玄光尊者乃前身阿難尊者佛敕降生東土實。。。嘉定萬斯姓李陳朝之間出也原夫精粹。。。表富五車黄卷白鳳腾雲拔東海金鰲玉。。。華使北國才冠上邦於蓬島覽西天表詞。。。於外物薄富貴於浮雲煙寺山登高適林泉。。。師受匿優圓覺之心盛教風行有天雨化澤原洋溢道脈彌漫八旬外賀赤。十願。道寶塔恩隆匪替 / Trúc Lâm thiền sư đời thứ ba, đặc phong tự pháp là Huyền Quang Tôn Giả tiền thân là A Nan Tôn Giả, Phật sắc giáng sinh vào đất Đông Thổ… thuộc vùng Vạn Tư, Gia Định, họ Lý, ra đời trong khoảng thời gian đời Trần. Ôi! nguồn… tinh túy tỏ rõ ngũ xa hoàng quyển bạch phượng, đằng vân đoạt ngọc kim ngao Đông Hải.. đi sứ Bắc quốc, tài năng nổi danh đất Bắc. Mê tiên nơi bồng đảo, tìm đạo từ bi cõi Tây Thiên, ngài coi phú quý như phù vân, thú một lòng vui thích cảnh lâm tuyền… được giao truyền viên giác bản tâm. Phật giáo thịnh hành, hóa dục tựa thiên vũ, ấm trạch tràn đầy. Đạo phái cao vời vợi, ngoài 80 tuổi quy tiên mười nguyện xây tháp báu huy hoàng ân lớn không quên" (N^0 27208).

Rõ ràng tư liệu văn bia cụm di tích vòng cung Đông Triều khá phong phú, là nguồn sử liệu quan trọng góp phần nghiên cứu về các vị sư tổ Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, cũng như các hoạt động của Thiền phái này mà bài viết trên mới điểm ra đôi điều.

T.T.T

Chú thích

(1) Giang: đơn vị hành chính, tương đương cấp "Lộ" thời Trần. (Theo sách *An Nam chí lược*).

(2) Siêu Loại: nay thuộc tỉnh Bắc Ninh (Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*).

(3) Quốc phụ Thượng Tể: tức Huệ Vũ Vương Trần Quốc Chẩn.

(4) Ghế Khúc lục: ghế mây dùng trong thiền viện.

(5) Nay là xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

(6) Niệm Như: hiện nay còn cánh đồng Ngũ thiên mẫu ở lối đi vào chùa Yên Tử.

(7) Tư đồ Văn Huệ Vương: con trai trưởng của Hưng Nhượng Đại vương Trần Quốc Tảng tên là Quang Triều. Là anh em Hoàng Thái hậu Bảo Từ.

(8) Thanh Hoa phủ: nay là tỉnh Thanh Hóa.

(9) An Hoa: chưa rõ.

(10) Gia Lâm: nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội.

(11) Sách đăng khoa không thấy chép về các Tiến sỹ này.

Tài liệu tham khảo

1. Đinh Khắc Thuân: *Văn bia chùa Phật thời Lý*, Nxb. KHXH, H, 2011.

2. Đinh Khắc Thuân: *Đính chính niên đại giả trên một số thác bản bia tại kho bia của Viện Nghiên cứu Hán Nôm*, Chuyên san NCHN, số 2, 1985, (tr. 68-77).

3. Hoàng Giáp (chủ biên): *Di sản Hán Nôm Côn Sơn- Kiếp Bạc- Phượng Sơn*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2006.

4. Nguyễn Tài Thư (chủ biên): *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. KHXH, H, 1988.

5. Phạm Văn Ánh: *Một số đặc điểm chính của văn bia thời Trần*, TBHNH, 2008 (tr.125-133).

6. Trịnh Khắc Mạnh: *Bước đầu tìm hiểu những giá trị của văn bia Việt Nam đối với việc nghiên cứu tư tưởng chính trị xã hội nước ta thời phong kiến*, TCNCHN số 2, 1998, (tr. 27-39).

7. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam (thời Trần)*, Viện NCHN, Trường Đại học Trung chính Đài Loan hợp tác xuất bản, 2002.

Văn bia

1. 安南古跡名藍第一瓊林佛天柱國朝碑記 N⁰ 46239-46240.

2. 崑山天資福寺 N⁰ 27186-27187-27188-27189.

3. 登明寶塔 N⁰ 27208.

4. 第貳代祖碑 N⁰ 13507-13508-13509-13510.

5. 青梅圓通塔, N⁰ 41140-41.

VÀI NÉT VỀ DẤU ẤN CỦA KINH *PHÁP HOA* TRONG VĂN BIA LÝ - TRẦN

MAI THỊ THƠM[*]

Trong hệ thống văn bia Lý - Trần[1], có một điều rất đáng quan tâm là phần mở đầu - các nhà nghiên cứu thường gọi đó là phần duyên khởi của rất nhiều văn bia, đặc biệt là văn bia thời Lý và một số văn bia thời Trần đều đề cập một cách sống động về tư tưởng Phật giáo, triết lý Phật giáo. Tư tưởng, triết lý đó còn được lặp lại ở bài minh văn, ngoài ra cũng thấy rải rác thể hiện trong phần chính của bài ký văn. Theo chúng tôi suy luận thì, tư tưởng, triết lý đó đa phần xuất phát từ hai bộ kinh lớn của Phật giáo Việt nói riêng, Phật giáo nói chung, mà một trong hai bộ kinh đó là Kinh *Pháp hoa*. Nói như vậy, không có nghĩa là toàn bộ tư tưởng, triết lý của kinh điển này được trình bày một cách có hệ thống và trọn vẹn trong văn bia đương thời. Nhưng thông qua một số thuật ngữ, một số đoạn văn nằm rải rác các phần nêu trên và được lặp đi lặp lại nhiều lần trong ngần ấy văn bia, những triết lý đặc trưng, những thí dụ điển hình, những nhân vật riêng có của giáo điển *Pháp hoa* được hiển hiện một cách rõ ràng, không nhầm lẫn. Ngoài ra, văn bia cũng ghi nhận việc trì tụng, giảng giải, và biên soạn tác phẩm liên quan đến giáo điển *Pháp hoa* của người học Phật đương thời. Đây là nguyên nhân cho sự hiện hữu của bài viết này.

Kinh *Pháp hoa* gọi đầy đủ là *Diệu pháp liên hoa kinh*, tên tiếng Phạn là Sadharma Pundarika Sutra. Theo giải thích của Quang Trạch trong *Từ điển Phật học Hán Việt* thì Diệu pháp là nhân quả của đạo Nhất thừa, "Liên hoa" là thí dụ, biểu trưng cho nhân quả đồng thời của đạo Nhất thừa. Vì cánh sen và hạt sen cùng lúc tồn tại, không có trước sau"[2]. Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, tác giả cuốn *Sen nở trời phương ngoại*, phần *Kiến giải Pháp hoa kinh* thì đây là bộ kinh còn giữ được nhiều nguyên bản tiếng Phạn cho đến ngày nay ở Nepal, Kashmir, Central Asia[3].... Bản dịch bằng tiếng Hán tiêu biểu nhất hiện tìm thấy trong *Đại tạng kinh* Trung Quốc gồm ba bản: *Chính Pháp hoa kinh* của

[*]NCS. Trường Đại học KHXH & NV Hà Nội

Trúc Pháp Hộ, *Diệu pháp liên hoa kinh* của Cưu Ma La Thập (406) và *Thiện phẩm Diệu pháp liên hoa kinh* của Xà Na Khuất Đa (601). Trong đó bản dịch của Cưu Ma La Thập là lưu loát nhất và được phổ biến rộng rãi nhất, gồm 28 phẩm, bảy quyển, hơn sáu vạn chữ.

Văn bia thời Lý - Trần tuy không cho biết bản dịch nào được hiện hữu trong Phật giáo đương thời nhưng có lẽ bản dịch của Cưu Ma La Thập là bản chủ đạo. Vì cho đến ngày nay, đây là bản dịch kinh *Pháp hoa* được người Việt trì tụng, giảng giải, dịch ra tiếng Việt nhiều nhất. Giáo điển *Pháp hoa* được ghi nhận tương đối cụ thể, chi tiết trong 9 văn bản thời Lý và sơ lược ở 3 văn bản thời Trần[4]. Từ những ghi nhận trong văn bia, chúng tôi xin tìm hiểu về ba điểm cơ bản của giáo điển *Pháp hoa*: Thứ nhất là Tư tưởng cơ bản của *Pháp hoa*; Thứ hai là thí dụ điển hình của kinh *Pháp hoa*; thứ ba là Nhân vật tiêu biểu của Kinh *Pháp hoa*.

1. Tư tưởng cơ bản của kinh *Pháp hoa*

Có hai tư tưởng cơ bản của kinh *Pháp hoa* được ghi nhận khá phổ biến trong văn bia thời Lý - Trần. Thứ nhất là *Ẩn thật hiển quyền*, tức giấu kín thật pháp, chỉ bày quyền pháp; thứ hai là *Quy tam vu nhất*, tức đưa giáo lý Ba thừa (Thinh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát) về giáo lý Một thừa (Phật thừa).

Ẩn thật hiển quyền là tư tưởng riêng có trong giáo điển *Pháp hoa*. Trong hệ thống văn bia thời Lý - Trần tuy chỉ có hai văn bản đề cập đến tư tưởng này nhưng cũng đã nói lên giá trị của nó. Đó là Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc thời Lý với câu "Đức Phật tổ trí tuệ thấu suốt, không sót vật chi. *Dấu thực phô quyền*, tỏ rõ đạo thường lạc ngã tịnh..." (theo bản dịch *Văn bia thời Lý*), và Văn bia chùa Thiệu Long thời Trần với câu "Cho nên đức Đại Hùng ta định ở vô tướng không tịch, xót chúng sinh luân hồi, đản sinh ở Vương cung, tu hành ở núi Tuyết, trồng mầm lành ở đất tâm, gieo giống khác ở ruộng tình, *Ẩn thật hiển quyền*, tùy duyên tiếp vật". Tư tưởng này vốn có trong phẩm *Phương tiện* thứ hai của Kinh *Pháp hoa* "Lúc bấy giờ, Thế Tôn từ chính định an lành mà xuất, bảo Xá Lợi Phất rằng "Trí tuệ của Phật rất sâu xa. Trí tuệ đó khó hiểu khó vào. Tất cả Thinh Văn và Bích Chi Phật đều không thể biết... Xá Lợi Phất! Từ khi thành Phật đến nay, ta dùng các nhân duyên, các thí dụ, dùng vô số phương tiện, tuyên thuyết giáo pháp, dìu dắt chúng sinh, khiến chúng sinh xa lìa vọng chấp. Vì sao? Vì Phật đầy đủ phương tiện, trí tuệ và Ba la mật... Xá Lợi Phất! Chẳng cần nói nữa. Vì sao? Vì pháp khó hiểu, ít có số một mà Phật trọn nên đó, chỉ có Phật cùng Phật mới hiểu được. Chỉ Phật với Phật mới có thể thấu tột tướng chân thật của các pháp"[5].

Thật pháp ở đây chính là bản thể chân thật của vạn pháp, là Trí tuệ Phật, là Tính Phật, là Niết bàn, là Bản lai diện mục của nhân sinh và vũ trụ. Kinh *Pháp hoa* tạm nêu Thập như (mười sự như thực) của nó: Tướng như vậy, Tính như vậy, Thể như vậy, Lực như vậy, Tác như vậy, Nhân như vậy, Duyên như vậy, Quả như vậy, Báo như vậy, tức là nói lên phần nào sự sâu xa, mầu nhiệm, khó hiểu, khó lường của Thể - Tướng - Dụng

của Thật pháp. *Quyền pháp* chính là giáo pháp Nhị thừa, giáo pháp Tam thừa..., nói đúng hơn là tất cả kho tàng giáo lý của Phật giáo mà Phật Thích Ca Mâu Ni đã khéo léo chỉ dạy cho tất cả chúng sinh suốt bốn mươi chín năm hoằng đạo. Giáo pháp đó được coi là phương tiện đưa chúng sinh đạt đến *Thật pháp*. Vì không thể trực tiếp nói cái *Thật* trước, nên Phật đành phải nói cái *Quyền* trước. Đến khi nhân duyên chín muồi, Phật phải thu Quyền hiển Thật, đưa Nhị thừa, Tam thừa về Nhất thừa. Vì vậy mới có tư tưởng *Quy tam vu nhất*.

Quy tam vu nhất cũng là một tư tưởng điển hình của Kinh *Pháp hoa*. *Tam* ở đây chính là *Tam thừa giáo*, tức giáo pháp mà người tu học theo sẽ có thể chứng đắc hoặc Bốn quả sa môn (Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán) của Thinh Văn Thừa, hoặc Bích Chi Phật của Duyên Giác thừa, hoặc 52 vị (Thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, Đẳng giác, Diệu giác) của Bồ tát thừa. *Nhất* ở đây chính là *Nhất thừa giáo*, cũng gọi là *Phật thừa*, tức giáo pháp đưa người tu học chứng đắc một quả vị duy nhất là Phật. Văn bia chùa Minh Tịnh ghi nhận "Uốn lưỡi bát biện mà che kín cõi Đại thiên, gom giáo điển Ba thừa mà cất nơi biển giác"; Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc lại khẳng định "Năm trăm năm người hiền ứng vận mà xuất hiện, Đạo thì không có hai thừa hay ba thừa"; Văn bia chuông chùa Thiên Phúc khẳng định "Giáo pháp của Phật được thiết lập theo căn cơ, nhưng bao quát tất cả chỉ là Nhất thừa". Chính ba đoạn văn ở ba văn bia này đã nói đủ tư tưởng Quy tam vu nhất.

Tư tưởng này vốn xuất hiện trong đoạn văn sau ở phẩm *Phương tiện* thứ hai của kinh *Pháp hoa*: "Xá Lợi Phất! Như Lai chỉ dùng một Phật thừa mà vì chúng sinh nói pháp. Không có các thừa khác hoặc Nhị thừa hoặc Tam thừa. Xá Lợi Phất! Pháp của tất cả các Phật ở mười phương cũng như thế... Xá Lợi Phất! Thuở quá khứ, chư Phật dùng vô số phương tiện, các nhân duyên, ngôn ngữ, thí dụ mà vì chúng sinh diễn nói các pháp. Vì pháp đó đều là một Phật thừa. Nên các chúng sinh đó theo chư Phật, nghe pháp, rốt ráo đều chứng Nhất thiết chủng trí. Xá Lợi Phất! Thuở vị lai..., hiện tại nay..., trong vô lượng muôn ngàn ức cõi Phật ở mười phương, chư Phật Thế Tôn làm nhiều điều lợi ích, an vui cho chúng sinh..." (sđd, tr. 67- 68).

Phật Thích Ca Mâu Ni khẳng định giáo pháp mà ông thuyết giảng ngần ấy thời gian, cho mọi thành phần xã hội đó chỉ là Phật thừa, không có Hai thừa, cũng không có Ba thừa. Không chỉ thế, các Phật trong mười phương ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai cũng đều thống nhất như thế. Điều đặt ra ở đây là có mâu thuẫn nào không giữa hai tư tưởng cơ bản này của kinh *Pháp hoa*? Bởi tư tưởng *Ẩn thật hiển quyền* cho ta biết thật tướng của các pháp cao siêu mầu nhiệm, khó trình bày, khó diễn giải. Nên Phật phương tiện nói các pháp khác, hoặc hai thừa, hoặc ba thừa. Vậy mà tư tưởng *Quy tam vu nhất* lại khẳng định rằng tất cả các pháp đó đều là Phật thừa, không có Hai thừa, cũng không có Ba thừa. Hai tư tưởng này không có mâu thuẫn. Bởi nhìn từ Bản thể thì *Thể - Tướng - Dụng* vốn không có sự khác biệt. Trong *Thể* có

đủ *Tướng* và *Dụng*. Do vậy, mỗi một *Dụng* hay *Tướng* đều thuộc về *Thể*, trọn vẹn *Thể*. Nhưng nếu nhìn từ góc độ *Tướng* và *Dụng* thì một *Tướng*, một *Dụng* không thể nói hết được bản *Thể* nhiệm mầu sâu xa đó. Cũng thế, giáo pháp Nhị thừa, hay Tam thừa tuy đều nằm trong giáo pháp Phật thừa nhưng nó chưa phải là giáo pháp Phật thừa, vì chỉ là một phần.

Cũng chính vì nắm bắt được tính thống nhất đó nên rất nhiều văn bia thời Lý và một văn bia thời Trần đều đề cập đến việc xuất hiện của Phật Thích Ca Mâu Ni ở thế gian này. Ví dụ Văn bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh "Duy có họ Đại Hùng vì một việc lớn nên xuất hiện ở thế gian: Mở rộng cửa tế độ, nêu rõ nghĩa diệu huyền. Tuy giáo pháp có phân ra đốn tiệm, là tùy cơ hiểu biết có nông sâu. Khiến chúng sinh vượt hố đoạn thường, lên được bờ tịch diệt. Dập ngọn lửa núi ngờ rừng rực, lắng sóng trào bể ái mênh mông". (theo bản dịch của *Văn bia thời Lý*). Đoạn văn này cũng được triển khai từ ý của đoạn văn sau trong Phẩm *Phương tiện* của kinh *Pháp hoa* rằng "Các Phật Thế Tôn, chỉ vì một nhân duyên lớn mà hiện ra nơi đời. Xá Lợi Phất! Vì sao nói rằng các Phật Thế Tôn, chỉ vì một nhân duyên lớn mà hiện ra nơi đời? Các Phật Thế Tôn vì muốn cho chúng sinh mở (khai) Tri kiến Phật để đặng thanh tịnh mà hiện ra nơi đời; vì muốn chỉ (thị) Tri kiến Phật cho chúng sinh mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sinh tỏ ngộ (ngộ) Tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sinh chứng nhập (nhập) Tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời" (sách đã dẫn, tr 65- 66). Rõ ràng, mục đích xuất hiện của Phật Thích Ca Mâu Ni nói riêng, vô số chư Phật nói chung đều chỉ để giải quyết một việc lớn là "Khai Thị chúng Sinh Ngộ Nhập tri kiến Phật". Có thể nói người học Phật thời Lý - Trần tin hiểu giáo pháp Phật một cách rõ ràng. Họ biết giáo pháp đó là phương tiện, là quyền môn của Phật, nhưng cũng là Thật tướng, là Phật tính sẵn có nơi mình. Và như vậy Phật là người chỉ đường, họ, những người học Phật cần tự đi để tìm đến sự an lạc, giải thoát thực sự cho chính mình. Điều này được minh chứng thêm bằng sự học đạo, chứng đạo của hầu hết các vua, quan, bách tính thời Lý - Trần được ghi nhận trong các phái Thiền đương thời như phái Thảo Đường, phái Trúc Lâm.

2. Thí dụ điển hình của kinh *Pháp hoa*

Có ít nhất 7 văn bản thời Lý và 1 văn bản chuông thời Trần đề cập đến những Thí dụ điển hình trong kinh *Pháp hoa*. Đó là hệ thống *Thất dụ*: *Hỏa trạch dụ* (Hỏa trạch tam xa) ở phẩm *Thí dụ* thứ 3, *Cùng tử dụ* ở phẩm *Tín giải* thứ tư, *Dược thảo dụ* (Nhất vũ tam thảo) ở phẩm *Dược thảo dụ* thứ 5, *Y châu dụ* (y trung vong bảo) ở phẩm *Thụ ký* thứ 6, *Hóa thành dụ* (Hóa thành bảo sở) ở phẩm *Hóa thành dụ* thứ 7, *Kế châu dụ* ở phẩm *An lạc hạnh* thứ 14, *Y tử dụ* ở phẩm *Như Lai thọ lượng* thứ 16. Văn bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh nhắc đến Thất dụ chung chung rằng "Đến khi làm lễ khánh thành, tập hợp tứ hoằng thượng sĩ, giảng *Thất dụ* diệu ngôn", các văn bia còn lại ghi nhận chi tiết về tên của Bảy dụ.

Dụ, Thí dụ là hình ảnh, câu chuyện... được sử dụng nhằm lột tả một cách đơn giản nhất, gần gũi nhất, dễ hiểu nhất phần lý thuyết, tư tưởng, triết lý. Đây là một trong những hình thức giảng giải phổ biến theo mô típ vốn có trong văn hóa Ấn nói chung, Phật giáo nói riêng. Bởi khi hoằng hóa, chỉ dạy mọi tầng lớp xã hội bằng hình thức khẩu truyền, Thí dụ sẽ giúp người nghe hiểu, nhớ và vận dụng lời dạy của người Thầy, của Phật vào việc tu tập, vào cuộc sống thường nhật dễ dàng hơn. Ngoài ra, Thí dụ cũng có tác dụng làm giảm bớt tính khô khan, khó hiểu của phần triết lý, tạo tính hấp dẫn, sống động cho buổi thuyết giảng. Thí dụ trong kinh *Pháp hoa* có lẽ là những Thí dụ sống động nhất trong giáo điển Phật giáo. Đây cũng là nguyên nhân để *Pháp hoa* luôn là kinh điển được nhiều quốc gia Phật giáo tụng đọc, hành trì nhất từ xưa nay ngoài lý do dung hợp mọi thừa trong Phật giáo. Việc chỉ nhắc đến tên các Thí dụ của kinh *Pháp hoa* trong văn bia có lẽ vì nội dung của những Thí dụ trong kinh *Pháp hoa* tương đối dài, thời lượng của một bài văn bia không cho phép. Vả lại, nhắc mỗi tên điển tích vừa làm cho ý câu văn thêm phần súc tích, kích thích sự tra tầm học hiểu của người đọc, còn đối với người đã từng am tường thì lại thấy tài học rộng hiểu sâu của người viết hơn.

Một điều đáng quan tâm nữa ở phần Thí dụ điển hình này là hầu hết các văn bia trên chỉ nhắc đến 4 dụ: *Hỏa trạch tam xa* (Ba xe nhà lửa) ở các bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, chuông chùa Diên Phúc; *Nhất vũ tam thảo* (Một trận mưa ba loài cây cỏ) ở các bia chùa Minh Tịnh, chùa Linh Xứng, chùa Viên Quang; *Y trung vong bảo* (quên châu trong áo) ở các bia chùa Minh Tịnh, tháp Sùng Thiện Diên Linh và *Hóa thành bảo sở* (Thành giả lập và nơi chốn đích thực) ở bia chùa Minh Tịnh. Duy nhất có một văn bia thời Trần là *Diên Thánh Báo Ân tự chung* nhắc đến dụ *Hóa thành bảo sở*. Có lẽ bởi *Cùng tử dụ* và *Kế châu dụ* về phương diện ý nghĩa khá giống với *Y châu dụ*, đều khẳng định món châu ngọc quý giá sẵn có trong mỗi người, tượng trưng cho Phật tính bản nhiên. Còn *Y tử dụ* lại khá giống với *Hỏa trạch dụ*, đều khẳng định người cha vì thương các con nên bày phương tiện để các con thoát được hiểm nạn, bình an trở về với Phật tính của mình.

Thí dụ *Hỏa trạch tam xa* kể về người cha vốn là một Trưởng giả giàu có vì muốn cứu các con đang mải miết chơi đùa trong ngôi nhà lửa hừng hực nên phải mượn ba loại xe: Xe dê, xe hươu và xe trâu để ngoài cửa, dẫn dụ cho chúng vì thích đồ chơi đó mà chạy ra khỏi nhà lửa, thoát chết. Đến khi chúng ra khỏi nhà lửa, người cha chỉ cho tất cả chúng một loại Xe Trâu Trắng. Ba loại xe ban đầu dụ cho Tam thừa giáo. Xe Trâu Trắng dụ cho Nhất thừa giáo. Thí dụ *Nhất vũ tam thảo* là nói về một trận mưa cùng lúc tuôn xuống ở mỗi lần, nhưng cây cỏ vì những điều kiện khác nhau nên chia làm ba loại: to, trung bình và nhỏ đều được thấm nhuần. Có điều, cả ba loại đều thỏa mãn với nước mưa thấm nhuần, không thấy có sự khác biệt nào. Giáo pháp của Phật cũng vậy. Chỉ có Nhất thừa, nhưng vì chúng sinh không biết nên giả đặt tên Tam thừa: Nhị thừa

(Thinh Văn, Duyên Giác), Bồ Tát và Phật thừa. Tam thừa ở đây khác với Tam thừa trong Thí dụ trên nhưng về cơ bản, nghĩa vẫn không khác. Thí dụ *Y trung vong bảo* kể về một gã nghèo cùng dù đã được người bạn thương tình cho một viên minh châu quý, gói trong chéo áo vào lần gặp gỡ nọ, nhưng vì say rượu ngủ quên, vì sự sống bức bách, gã cứ mải miết lang bạt kiếm sống hết nơi này đến nơi khác với kiếp nghèo, mà không hề hay biết trong chéo áo sẵn viên châu quý. Đợi lúc người bạn gặp lại, chỉ rõ, gã mới nhận ra. Dụ này dùng để nói đến Phật tính sẵn có trong mỗi loài. Song, vì mê mờ, chìm đắm, chúng sinh không ý thức được, Phật phải chỉ cho. *Hóa thành dụ* kể về người thầy giỏi vì thương mọi người mệt mỏi, có ý thoái lui trên con đường tìm đến bảo thành nên hóa ra thành quách tạm để chúng nghỉ ngơi. Đến khi thấy chúng khỏe mạnh hơn, vui vẻ hơn và bắt đầu đắm chấp thành biến hóa tạm thời đó, người thầy phải nói sự thực. Để cuối cùng chúng đều hồ hởi đi tiếp đến Bảo sở - Cõi báu đích thực. Dụ này cũng nói về việc ban đầu vì thương chúng sinh nên Phật phương tiện nói giáo pháp Tam thừa, đến khi hợp thời, hợp nghi, Phật mới chỉ rõ Thật pháp.

Về cơ bản, ý nghĩa của bốn dụ được dẫn ra ở trên đều thống nhất. Thống nhất với bản thân các thí dụ, và thống nhất với tư tưởng cơ bản *Ẩn thật hiển quyền* và *Quy tam vu nhất* ở trên. Vì tất cả đều khẳng định *Tính Phật*, *Thật Pháp*... vốn sẵn có nơi mỗi chúng sinh. Nhưng sâu xa, nhiệm mầu, khó hiểu, khó biết... Phật phương tiện chỉ bày, dẫn dụ, để tất cả đồng ý đi theo, thực tập, dần dần nhận thức rõ bản thân, cuối cùng là trở về với Phật tính nơi mình.

3. Nhân vật tiêu biểu của kinh *Pháp hoa*

4 văn bia chùa, 1 văn bia chuông thời Lý, 2 văn bia thời Trần cung cấp những thông tin liên quan đến Nhân vật tiêu biểu cũng như việc trì tụng, giảng giải, biên soạn tác phẩm *Pháp hoa* đương thời. Nhân vật ở đây gồm:

Phật Đa Bảo. Nhân vật được nhắc đến trong giáo điển *Pháp hoa* ngoài Phật Thích Ca Mâu Ni với đầy đủ tiểu sử hiện kiếp cũng như ở tượng thờ chính của các chùa, đặc biệt là thời Lý ra, còn có Phật Đa Bảo trong phẩm *Hiện bảo tháp* thứ 11 trong các bia *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi*, *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh*. Nội dung phẩm kinh này kể việc khi Phật Thích Ca Mâu Ni giảng Kinh *Pháp hoa*, một bảo tháp từ dưới đất vọt lên, trụ giữa hư không, phía trước giảng đường núi Linh Thứu. Tiếp theo đó, trong bảo tháp vang ra tiếng khen việc diễn giải kinh này. Để giải đáp thắc mắc của thính chúng trong pháp hội, Phật Thích Ca Mâu Ni nói rõ hạnh nguyện của Phật Đa Bảo cũng như sự hiện diện của bảo tháp. Đến khi thính chúng muốn chiêm bái toàn thân Phật Đa Bảo thì Phật Thích Ca Mâu Ni đã làm các việc để mở cửa tháp. Cuối cùng Phật Đa Bảo chia nửa tòa ngồi, mời Phật Thích Ca Mâu Ni cùng lên bảo tòa để ngồi.

Tác giả Nguyễn Công Bật của Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh đã tóm tắt toàn bộ nội dung phẩm kinh này trong vỏn vẹn hơn ba mươi chữ Hán: "Chính giữa đặt tượng tốt đức Đa

Bảo Như Lai, nguyện lực sâu dày, giữ trọn sắc thân, nghe Kệ Sen[(6)]giúp hiện uy linh, chia nửa tòa ngồi cho đức Thích Ca Văn". Đoạn văn chuẩn xác trong kinh *Pháp hoa* liên quan đến hai sự kiện mà văn bia này nêu ra chính là "Nếu ta được thành Phật, sau khi diệt độ, trong cõi nước mười phương có chỗ nào nói kinh *Pháp hoa* thời tháp miếu của ta vì nghe kinh đó mà hiện ra trước mặt, chứng minh và khen rằng: Hay thay!..." (sđd, tr. 312). Và "Lúc đó, đức Đa Bảo ở trong tháp báu, chia nửa tòa cho đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nói rằng: "Thích Ca Mâu Ni Phật có thể đến ngồi trên tòa này" (sđd, tr. 320). Phật Đa Bảo ở đây thuộc Hiển giáo. Đa Bảo là Phật quá khứ, biểu trưng cho Phật bản thể, nếu nói theo thuật ngữ của các nhà Pháp hoa học thì ông thuộc thế giới Bản môn, Phật Thích Ca Mâu Ni thuộc thế giới Tích môn, tức là Phật diệu dụng. Hình ảnh Phật Đa Bảo cùng bảo tháp hiện lên khi Phật Thích Ca Mâu Ni giảng kinh *Pháp hoa* thể hiện hai ý nghĩa chính. Thứ nhất, khẳng định rằng Phật Bản môn và Phật Tích môn, tức bản thể và diệu dụng không phải một, không phải khác, không phải quá khứ, không phải hiện tại, không đến đi sinh diệt bao giờ... Điều này được biểu hiện cụ thể bằng việc Phật Thích Ca Mâu Ni phải thâu hết các hóa thân của mình ở khắp các cõi nước mười phương về tại Linh Thứu sơn rồi mới thấy được toàn thân Phật Đa Bảo trong bảo tháp. Và khi mở cửa bảo tháp, Phật Đa Bảo mời Phật Thích Ca lên ngồi cùng tòa, tức là đưa hết *Tướng - Dụng*, đưa hết Tích môn, đưa hết Ba thừa về Bản thể, về Bản môn, về Nhất thừa. Thứ hai, khẳng định rằng giáo pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni giảng giải cũng là giáo pháp của Phật Đa Bảo giảng giải, không có sự khác biệt giữa Bản môn và Tích môn, nghĩa là tất cả đều là Nhất thừa, xưa nay vẫn vậy... Điều này cũng thống nhất với Tư tưởng và Thí dụ ở trên.

Bồ Tát Dược Vương xuất hiện trong phẩm *Dược vương Bồ Tát bản sự* thứ 23 của kinh *Pháp hoa*. Trong Văn bia chuông chùa Thiên Phúc, Thiền sư Huệ Hưng ghi nhận: "... Dược Vương đốt cánh tay, không phải thầy thì ai chịu được nổi khổ, ...". Bồ Tát Dược Vương được ghi nhận trong phẩm kinh này làm hai việc, đốt thân và đốt cánh tay để cúng dường. Việc làm đó của ông đã khiến vô số thính chúng đạt đạo. Ở đây tác giả mượn việc làm của Bồ Tát Dược Vương để ví việc Thiền sư Từ Đạo Hạnh dùng các thuật chữa bệnh cho mọi người trong xã hội đương thời và cũng vì thế rất nhiều người tin Phật, học Phật.

Bồ Tát Quan Âm xuất hiện ở phẩm *Phổ môn* thứ 25 của kinh *Pháp hoa*. Văn bia chuông chùa Thiên Phúc thời Lý ghi nhận "Quan Âm cứu nạn, không có thầy thì ai tiếp nối hạnh nguyện". Ý này được căn cứ theo đoạn văn sau trong kinh *Pháp hoa* "Nếu có trăm nghìn muôn ức chúng sinh chịu các khổ não, nghe tên Bồ Tát Quan Thế Âm, một lòng xưng niệm tên ngài. Quan Thế Âm Bồ Tát liền xem xét, lắng nghe tiếng kêu đó, khiến chúng đều được giải thoát..." (sđd, tr. 540). Văn bia chùa Đại Bi Diên Minh thời Trần, Sa môn Sùng Nhân ghi nhận tương đối đầy đủ về hạnh nguyện từ bi của Bồ Tát Quan Thế Âm và chắc chắc đó là Bồ Tát trong kinh *Pháp hoa*: "Bồ Tát Đại Bi, thị hiện

bao nhiêu loại thân hình, dùng ngàn tay ngàn mắt, thệ nguyện không quên cứu độ chúng sinh". Hình ảnh ngàn tay ngàn mắt là hình ảnh đậm chất Mật tông nhưng cũng để nói lên lòng từ bi vô lượng vô biên và phương tiện quyền biến độ thoát mọi loài của Bồ Tát Quan Thế Âm mà người học Phật nói riêng, mọi thành phần xã hội đều cần. Trong kinh *Pháp hoa*, Bồ Tát Quan Thế Âm có 33 hóa thân. Vì thế nên, trong văn bia Lý - Trần, tượng Bồ Tát Quan Thế Âm được tạc trong nhiều hình dạng khác nhau, hoặc trong hình dạng thông thường với tay cầm nhành dương liễu và tay cầm bình nước cam lồ, hoặc trong hình dạng ngàn tay ngàn mắt, được thờ chính trong bảo điện của các chùa Diên Phúc ở thôn Cổ Việt thời Lý, Viện Diên Phúc và chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi thời Trần bên cạnh tượng Quan Thế Âm của chùa Đại Bi Diên Minh, tượng Quan Âm trong bia tháp Viên Thông thời Trần.

Kết hợp với việc Trì tụng kinh *Pháp hoa* suốt sáu năm ròng của Thiền sư Từ Đạo Hạnh trong minh văn chuông chùa Thiên Phúc, việc giảng giải kinh *Pháp hoa* trong ngày lễ Khánh thành chùa của văn bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh thời Lý và việc biên soạn tác phẩm *Pháp hoa kinh khoa sớ*[7] của Thiền sư Pháp Loa trong văn bia tháp Viên Thông Thanh Mai thời Trần, quả thật văn bia Lý - Trần đã góp phần không nhỏ trong việc minh chứng cho sự thịnh hành của giáo điển *Pháp hoa* trong đời sống Phật giáo và xã hội đương thời, đặc biệt là thời Lý. Minh chứng này được thể hiện ở mấy điểm: Thứ nhất, minh chứng một cách sống động cho sự hiện hữu của giáo điển *Pháp hoa* được ghi nhận trong tác phẩm chính sử Phật giáo thời Lý là *Thiền uyển tập anh* gồm các việc như việc trì tụng kinh *Pháp hoa* phổ biến trong cả Thiền phái Pháp Vân và Kiến Sơ; việc dùng câu kinh *Pháp hoa* trong kệ thị tịch của Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, vua Trần Thái Tông trong phần *Ngữ lục vấn đáp*; việc giảng giải kinh *Pháp hoa* của Thiền sư Bảo Tính, Minh Tâm thuộc thế hệ thứ bảy của phái Vô Ngôn Thông, Thiền sư Chân Không (1046 - 1100) của phái Pháp Vân; việc thi cử ở cấp cao nhất của Phật giáo và xã hội trong kỳ thi do nhà nước tổ chức như việc trúng giáp khoa trong kỳ thi kinh *Pháp hoa* và *Bát nhã* tại điện vua trong niên hiệu Hội Phong (1092 - 1100) của Thiền sư Thiền Nham (1093 - 1163) thuộc thế hệ thứ mười ba của dòng thiền Pháp Vân, việc đỗ khoa Bạch Liên của Thiền sư Từ Đạo Hạnh (? - 1117) trong lần ứng thí điện thí tăng quan... Thứ hai, minh chứng một cách cụ thể về tư tưởng, về thí dụ, về nhân vật nào trong giáo điển *Pháp hoa* được phổ cập nhất trong xã hội đương thời mà tác phẩm chính sử Phật giáo trên chưa ghi nhận đầy đủ. Thứ ba, minh chứng cho sự dung hợp, hài hòa của Phật giáo nói riêng, dân tộc Việt nói chung trong ngôi nhà Phật giáo. Vì những ai nghiên cứu về kinh *Pháp hoa* đều biết rằng sự xuất hiện của kinh *Pháp hoa* vốn là để khắc phục sự phân biệt quá mức giữa những người theo tinh thần Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Tiểu thừa được phổ biến trong *Bát Nhã, Hoa Nghiêm, Duy Ma Cật*... Đối với người theo Phật giáo Đại thừa thì hàng Thinh Văn, Duyên Giác là những hạt giống thối, chỉ lo tự tu, không

lo cứu đời. Đối với người theo Phật giáo Tiểu thừa thì hàng Bồ Tát là những người không sống đúng giới luật, lời dạy của Phật Thích Ca Mâu Ni... Trong khi đó *Pháp hoa* đã khẳng định tất cả Thinh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, thậm chí là những người phạm 5 tội nghịch lớn[8]... đều sẵn tính Phật, đều dự phần trong Phật thừa, không có sự khác biệt nào cả. Ở Phật giáo Việt, sự hiện hữu của một số Thiền sư cư sĩ thời cuối hai Thiền phái Pháp Vân, Kiến Sơ, hay sự hiện hữu của một nửa vua - quan nhà Lý trong hàng ngũ tổ sư kế thừa dòng mạch của Thiền phái Thảo Đường tuy đã khắc phục phần nào tính Xuất gia hóa, hoàng thân quốc thích hóa của Thiền tông nhưng với sự hiện hữu của giáo điển *Pháp hoa*, nữ giới nói riêng, mọi thành phần xã hội khác đều có phần trong đó./.

M.T.T

Chú thích

(1) Chủ yếu ở hai tập 1 và 2 của bộ *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* do Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam kết hợp với Viện Viễn đông Bác cổ Pháp và Đại học Trung Chính Đài Loan xuất bản.

(2) Phân viện Nghiên cứu Phật học, Nxb. KHXH, H, 2008, tr. 312.

(3) Langmai.com.

(4) Bảng thống kê đầy đủ số lượng văn bia ghi nhận về kinh *Pháp hoa* cũng như bảng thống kê cho từng nội dung các mục của bài viết được chúng tôi trình bày trong tác phẩm khác. Ở đây vì khuôn khổ bài viết không cho phép.

(5) Bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Nxb. Tôn giáo, H, 2006, tr 53-54. Ở đây tác giả tuy dựa vào bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh nhưng có chỉnh sửa cho dễ hiểu hơn.

(6) Liên kệ, tức là tên gọi tắt của *Diệu Pháp Liên Hoa kinh*. Vì hình thức cơ bản của kinh này được viết dưới dạng văn vần, tức tiếng Hán Việt dịch là Kệ.

(7) Đây là tác phẩm chú thích, biên soạn kinh *Pháp hoa* mang tính giáo khoa nhằm đáp ứng nhu cầu học tập cho số đông người thuộc cấp sơ học.

(8) Tức những người phạm 5 tội: giết cha, giết mẹ, giết A la hán, làm thân Phật tổn thương, pháp sự hòa hợp của Tăng đoàn.

HỘP THƯ BẠN ĐỌC

Trong thời gian gần đây *Tạp chí Hán Nôm* đã nhận được bài của các tác giả:

Phan Thị Thùy An, Phạm Văn Ánh, Trần Văn Đạt, Lê Doãn Đẳng, Châu Hải Đường, Chu Xuân Giao - Phan Lan Hương, Nguyễn Quang Hà, Trần Anh Hào, Hà Thiên Hiên (Đác Phương Chi dịch), Trần Quang Huy, Nguyễn Diệu Huyền, Trần Tiến Khôi, Lê Thành Lân, Ngô Thế Lân, Đỗ Phương Lâm, Nguyễn Tiến Lập, Phùng Diệu Linh, Nguyễn Công Lý, Nguyễn Văn Ngoạn, Hồng Phi- Hương Nao, Trương Đức Quả, Bùi Bá Quân, Nguyễn Văn Toại, Phạm Thuận Thành, Nguyễn Văn Thảo, Trần Văn Tiến, Đoàn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Anh Thư, Nguyễn Đông Triều, Nguyễn Đức Toàn, Trầm Thanh Tuấn, Nguyễn Văn Trung, Võ Thị Ánh Tuyết - Đào Vĩnh Hợp, Phạm Tuấn Vũ, Hoàng Bá Vy, *Tạp chí Hán Nôm* xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của Quý vị.

TCHN

VĂN BIA PHẬT GIÁO THỜI LÊ SƠ

ĐINH KHẮC THUẬN(*)

Khi nói đến thời Lê sơ (1428-1527), người ta thường nói đến Nho giáo, bởi đây là thời kỳ Nho giáo được đề cao, gắn liền với thể chế tập quyền được thành lập và phát triển cực thịnh vào đời vua Lê Thánh Tông ở nửa cuối thế kỷ XV. Khi Nho giáo được đề cao thì Phật giáo bị hạn chế. Vì vậy mà tài liệu Hán Nôm hiện biết về thời Lê sơ, trong đó có văn bia chủ yếu liên quan đến Nho giáo. Văn bia Phật giáo thời Lê sơ không nhiều, song cũng cần sưu tập để góp thêm nguồn tư liệu cần thiết, góp phần nhận diện cụ thể hơn về Phật giáo vốn dĩ ít được đề cập đến ở giai đoạn này.

1. Nguồn tài liệu

Tài liệu liên quan đến văn bia Phật giáo thời Lê sơ được sưu tập ở đây chủ yếu từ hai tập văn bia: một là *Tuyển tập Văn bia thời Lê sơ* và *Tuyển tập Văn bia Thanh Hóa: Tập hai: Văn bia thời Lê sơ*[1]. Số khác là thác bản văn bia tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm chưa được giới thiệu trong hai tập sách trên, cùng một số văn bia mới sưu tầm của chúng tôi. Số văn bia này được sắp xếp trong bảng sau:

STT	Tên bia	Niên đại	Địa phương	Xuất xứ
1	Bệ đá hoa sen	Thuận Thiên 5 (1432)	Bắc Giang	Chưa giới thiệu
2	Bệ đá hoa sen, N° 17773	Thiệu Bình 1 (1443)	Thanh Hóa	Văn bia thời Lê sơ Thanh Hóa
3	Đại Bi tự bi	Thái Hòa 3 (1445)	Hà Nội	Chưa giới thiệu
4	Bệ tượng	Thái Hòa 7 (1449)	Bắc Giang	Văn bia Lê sơ
5	Bối động thánh tích bi kí, N° 2104-06.	Thái Hòa 11 (1453)	Hà Nội	Chưa giới thiệu
6	Lưu đề, N° 7968.	Quang Thuận 8 (1467)	Đọi, Hà Nam	Chưa giới thiệu

(*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

7	Diên Khánh tự bi kí, N° 4486	Hồng Đức 10 (1479)	Bắc Ninh.	Văn bia Lê sơ
8	Phật, N° 7208	Hồng Đức 18 (1487)	Hà Nội	Văn bia Lê sơ
9	Vô đề, N° 40726	Hồng Đức 18 (1487)	Hà Nội	Chưa giới thiệu
10	Phật pháp tam bảo, N°4579	Hồng Đức 21 (1490)	Bắc Ninh	Chưa giới thiệu
11	Chuyết Sơn tự Di Đà Phật bi, N° 9571	Hồng Đức 22 (1491)	Hải Phòng	Văn bia Lê sơ
12	Bệ đá	Hồng Đức 25 (1494)	Bắc Giang	Chưa giới thiệu
13	Nga Mi tự bi, N° 50702	Hồng Đức 28 (1497)	Hà Nội	Văn bia Lê sơ
14	Động trung phụng phật, N° 47323	Cảnh Thống (1501)	Thanh Hoá	
15	Hiền Thụy am bi, N° 1223	Cảnh Thống 3 (1500)	Hà Nội	Văn bia Lê sơ
16	Hòa Lạc tự bi, N° 5304	Đoan Khánh 1 (1505	Hưng Yên	
17	Tam bảo, N° 17324	Đoan Khánh 5 (1509)	Thanh Hóa	Văn bia thời Lê sơ Thanh Hóa Văn bia Lê sơ
18	Tam bảo	Đoan Khánh 5 (1509)	Thanh Hóa	Văn bia thời Lê sơ Thanh Hóa
19	Hạ tự bi, N° 24322	Hồng Thuận 2 (1510)	Hà Nội	Chưa giới thiệu
20	Minh Khánh đại danh lam bi, N° 11417	Hồng Thuận 3 (1511)	Hải Dương	Văn bia Lê sơ
21	Ma nhai	Hồng Thuận 3 (1511)	Ninh Bình	Văn bia Lê sơ
22	Ngự chế Kim Âu tự, N° 47102	Hồng Thuận 3 (1511)	Thanh Hóa	Văn bia thời Lê sơ Thanh Hóa Văn bia Lê sơ
23	Vô Vi tự bi, N° 1942	Hồng Thuận 7 (1515)	Hà Nội	Văn bia Lê sơ
24	Vạn thọ, N° 2557	Quang Thiệu 7 (1522)	Thanh Hóa.	Văn bia thời Lê sơ Thanh Hóa Văn bia Lê sơ
25	Cù Sơn độ ký, N° 1737	Thống Nguyên 4 (1525)	Hà Nội.	Văn bia Lê sơ

Trong bảng trên, có 13 văn bia được giới thiệu trong *Tuyển tập Văn bia Lê sơ* (Nxb. KHXH, H, 2014) và 5 văn bia được giới thiệu trong *Văn bia thời Lê sơ Thanh Hóa* (Nxb. Thanh Hóa, 2013). Số còn lại (7) là những thác bản văn bia và văn bia mới phát hiện chưa được giới thiệu.

Ngoài số văn bia Phật giáo thời Lê sơ nêu trên, còn một số văn bia khác cũng ở thời kỳ này đề cập đến chùa Phật, như thơ đề chùa Quang Khánh xã Dưỡng Mông, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương năm Quang Thuận thứ 6 (1465); thơ đề động Tiên Lữ huyện Đồng Hỉ, thành phố Thái Nguyên năm Đinh Tỵ niên hiệu Hồng Đức (1497); thơ đề động Lục Vân huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hóa năm Cảnh Thống thứ 4 (1501); thơ đề núi Chiếu Bạch xã Hà Lâm huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa năm Cảnh Thống thứ 4 (1501); thơ đề núi Chích Chợ huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hóa năm Cảnh Thống thứ 4 (1501); thơ đề chùa Bạch Ác, xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá năm Hồng Thuận thứ 3 (1511);... Những bài thơ này ít nhiều có liên quan đến Phật giáo.

Một văn bia khác là bia *Bát nhã tuyền* (Suối Bát Nhã) mà dân địa phương quen gọi là bia đá chữ, khắc trên vách đá khu Tây Thiên, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc năm Thái Hòa thứ 8 (1450) ghi việc vua lên núi Tam Đảo tế thần thấy cảnh trí hùng vĩ, sai Thao Sơn động sĩ Lê Khắc Phục khắc lên đá suối Bát Nhã. Tuy đây là văn bia ghi việc tế thần, nhưng đã cho thấy dấu tích Phật giáo khá sâu đậm ở đây.

Như vậy, số văn bia đề cập đến Phật giáo thời Lê sơ có thể biết được khoảng 30 văn bản. Số lượng này không phải là nhiều, song so với tổng số văn bia thời Lê sơ thì đây lại là số lượng đáng kể. Bởi số văn bia thời Lê sơ hiện biết có trên 80 đơn vị văn bản. Trong đó bia lăng mộ vua và Hoàng tộc nhà Lê, cùng các quan lại nhà Lê và văn bia khắc thơ đề tặng đã có tới trên 40 văn bia, chiếm trên một nửa toàn bộ văn bia thời Lê sơ. Ngoài ra là cụm bia Tiến sĩ đề danh được dựng ở Văn miếu Hà Nội có tới 7 bia. Đây hoàn toàn là bia do triều đình sai dựng, gắn với nhân vật và sự kiện triều đình. Số văn bia còn lại là bia làng xã. Trong số này thì văn bia Phật giáo chiếm đại đa số, còn lại là một số ít văn bia thờ Thần. Tìm hiểu bia thần là văn bia đền Quèn Lau Lá, xã Sơn Hà huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình khắc năm Thái Hòa thứ 11 (1453) ghi việc sửa đền và việc cúng ruộng thờ thần, đồng thời còn cho biết Hoàng đế nhà Đinh từng đến đây. Văn bia *Tự điền bi kí* xã La Uyên huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình khắc lại ruộng tế thần vào năm Hồng Đức thứ 2 (1471). Văn bia *Phụng tự bi ký* đình Cam Thịnh xã Đường Lâm, Hà Nội khắc năm Hồng Đức thứ 4 (1473) ghi việc phụng thờ thánh, trùng tu miếu. Văn bia *Tổng đốc Đại vương Thần từ bi* ở xã Mậu Hòa huyện Hoài Đức, Hà Nội, khắc năm Hồng Đức thứ 4 (1473), viết về sự tích Đại vương. Văn bia *Trần Tân từ lệ bi* khắc năm Hồng Đức thứ 18 (1487) ghi điều lệ phụng thờ thần, văn bia miếu Thanh Lạc, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương khắc năm Đoan Khánh thứ 3 (1507) ghi về con gái của Lương Như Hộc, v.v…

Văn bia miếu thần tuy không liên quan đến Phật giáo, nhưng lại gắn với đền miếu, loại hình di tích phổ biến ở làng xã,

nên có giá trị tham khảo nhất định khi tìm hiểu văn bia làng xã về Phật giáo.

2. Phân bố

2.1. Theo thời gian

Văn bia Phật giáo thời Lê sơ xuất hiện ngay ở niên hiệu đầu tiên của vương triều này, niên hiệu Thuận Thiên (1428-1433), trải dài đến năm cuối cùng, năm 1527. Cụ thể số văn bia được tạo khắc ở các niên hiệu nhà Lê sau:

Thuận Thiên 1 bia, Thiệu Bình 1 bia, Thái Hòa 3 bia, Quang Thuận 1 bia, Hồng Đức 7 bia, Cảnh Thống 2 bia, Đoan Khánh 3 bia, Hồng Thuận 5 bia, Quang Thiệu 1 bia và Thống Nguyên 2 bia. Như vậy là số bia Phật giáo thời Lê sơ được dựng nhiều nhất trong niên hiệu Hồng Đức của vua Lê Thánh Tông, sau đó là niên hiệu Cảnh Thống và Hồng Thuận ở đầu thế kỷ XVI. Điều đó cho thấy dưới thời Lê Thánh Tông, thời kỳ được cho là hưng thịnh nhất của Nho giáo, thì Phật giáo cũng vẫn được duy trì. Đương nhiên, sự duy trì này là hoàn toàn do dân gian, chứ không phải do triều đình, bởi người đứng đầu triều đình là vua Lê Thánh Tông, một vị vua tôn sùng Nho giáo, không khuyến khích các hoạt động Phật giáo, nhất là sự pha tạp dị đoan. Điều này thể hiện rõ trong lời tựa và bài thơ đề chùa Long Đọi (Hà Nam) vào năm Quang Thuận thứ 8 (1467). Nội dung lời tựa và bài thơ được trích dịch như sau: "... Ta đi bái yết sơn lăng, có đi qua mé trái ngọn núi, bèn trèo lên ngắm cảnh, cười vua tôi nhà Lý thờ việc quái đản, than đất nước gặp bước can qua, bèn làm bài thơ khắc mặt sau tấm bia. Bài thơ rằng:

Ngọn núi cao ngàn nhẫn, có tòa hóa thành xưa

Trèo lên theo bậc đá tới gõ cửa chùa

Việc quái đản của vua tôi nhà Lý, duy tấm bia còn đó

Bọn giặc Minh hung tàn, ngôi chùa đã đổi thay[2].

Trái ngược với Lê Thánh Tông là vua Lê Hiến Tông lên ngôi khi Nho giáo đã đi xuống, dần dần nhường chỗ cho Phật giáo phục hồi. Lê Hiến Tông đã hướng đến Phật giáo với một kỳ vọng, một định hướng mới. Chính ông và chỉ có vị vua duy nhất này đã ra đề thi văn sách về Phật giáo. Đó là đề thi đình đối khoa thi Đình năm Cảnh Thống thứ 5 (1502) hỏi về Phật giáo[3]. Khoa thi này có vị Đạo sĩ Lê Ích Mộc người Thanh Lãng, huyện Thủy Đường (nay thuộc huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng) đỗ Trạng nguyên. Thêm nữa, phần lớn thơ của vua Lê Hiến Tông đều có nỗi niềm hướng về Phật pháp. Chẳng hạn, bài thơ đề núi Chích Trợ (Thanh Hóa), được dịch như sau:

"Vín mây tựa núi ngóng triều dâng
Sừng sững giữa dòng dễ mấy non
Đâu Suất trời tây là mặt nước
Bồng Lai bên trái ngụ nhân gian
Sáu rùa đứng vững bền khuôn đất
Muôn ngọn xô vào biển tan xa
Vây dựng sóng kình nay đã bặt
Anh hùng như thấy tiểu trần hoàn"[4].

Điều này cũng dễ hiểu khi bước sang thế kỷ XVI, số văn bia Phật giáo liên quan đến vua, quan trong triều tăng dần, trong đó tiêu biểu là sự xuất hiện

văn bia am Hiển Thụy năm Cảnh Thống thứ 3 (1500) cũng chính do vua Lê Hiến Tông nhớ đến ý nguyện của Trinh Quốc công mà sai khắc.

2.2. Theo địa phương

Văn bia Phật giáo thời Lê sơ có 25 văn bản được phân bố chủ yếu ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Cụ thể là Hà Nội (bao gồm Thăng Long và một phần xứ Đoài xưa) 9 văn bia, Bắc Giang 3 bia, Bắc Ninh 2 bia, Hà Nam, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương, Ninh Bình mỗi địa phương 1 bia. Riêng Thanh Hóa vùng đất căn bản của nhà Lê có nhiều bia về Hoàng tộc nhà Lê được dựng, đồng thời cũng có số bia Phật giáo khá nhiều, gồm 6 bia.

Trong số 9 văn bia ở Hà Nội thì trong thành Thăng Long không có văn bia nào, mà chỉ có 2 văn bia ở ngoại ô là Tây Hồ và Hoàng Mai, còn lại hoàn toàn là ở vùng xứ Đoài cũ. Điều đó cho thấy triều đình không chú trọng Phật giáo, nên không có văn bia nào được khắc, cũng có nghĩa là không có ngôi chùa nào trong thành Thăng Long giành cho Hoàng tộc được duy trì. Điều đó hoàn toàn phù hợp với sắc chỉ của vua Lê Thánh Tông rằng: "chỉ tu tạo lại các ngôi chùa có hạn ngạch", cùng lệnh cấm khắc in các tạp thư về Phật Lão "Kẻ nào làm càn khắc in tạp thư về Phật Lão, đục khoét của cải của dân, làm rối loạn, mê hoặc tín ngưỡng của dân thì bị xử tội đồ"[5]. Vì vậy, hầu hết những lần tu sửa, xây dựng chùa đều diễn ra ở các địa phương xa cách triều đình và do người dân, cùng quan chức địa phương chủ trì.

3. Nhân vật được đề cập đến trong văn bia

Trước hết là người hưng công hội chủ, những người được văn bia đề cập đến, bao gồm vua và quan lại triều đình; cùng dân làng và chức sắc địa phương.

Trong khi các triều đại khác như triều Lý, triều Trần, triều Mạc, vua, cùng Thái hậu, Hoàng hậu, phi tần, công chúa và các quan lại trong triều tham gia hoặc công đức xây dựng, tu sửa chùa, đúc tượng Phật, cúng dàng Tam bảo, v.v, thì điều này hầu như không thấy ở thời Lê sơ. Có sự xuất hiện của vua và đại quan trong triều, nhưng lại gắn với sự kiện khác. Đó là vua trên đường đi bái yết sơn lăng, hay đi du ngoạn, gặp danh lam thắng tích mà cảm hứng đề thơ, như các bài thơ khắc đá của vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông và Lê Tương Dực. Văn bia *Hiển Thụy am bi* khắc năm Cảnh Thống thứ 3 (1500), ở am Hiển Thụy núi Sài Sơn (Quốc Oai, Hà Nội) ghi lại việc cầu khẩn ở đây của Trinh Quốc công có nghiệm. Văn bia viết: "Trinh Quốc công có con gái là Trường Lạc Hoàng Thái hậu, vợ vua Lê Thánh Tông. Ông đã làm lễ khẩn cầu cho Hoàng Thái hậu ở am này. Lúc làm lễ có phiến đá bay lên rồi rơi trước mặt, Ngài ôm lấy rồi sai thợ tạc pho tượng Phật để phiến đá vào trong, lập một am khác để thờ. Năm sau Tân Tỵ (1461) mùa Thu, Thánh thượng Hoàng đế ra đời, năm sau được lập Thái tử, năm Hồng Đức đầu (1470), bà được phong Quý phi. Khi Quốc công sắp qua đời dặn là đá bay là điềm lạ, làm bia ghi lại. Năm Hồng Đức thứ 28 (1497), Thánh Tông quy tiên, (Thái tử) nối ngôi, tôn Quý phi làm Hoàng

Thái hậu ở cung Trường Lạc. Năm Cảnh Thống thứ 3 (1500), Hoàng thượng nhớ nguyện vọng Trinh Quốc công cho khắc văn bia này"[6].

Thời Lê sơ duy nhất có am Hiền Thụy này được hoàng tộc nhà Lê sai tạc tượng, khắc bia và đến hành lễ. Có lẽ đây là ngôi quốc tự ở thời Lê sơ, vì được Hoàng tộc nhà Lê lui tới cầu khẩn. Cùng thời gian này ở Thăng Long cũng có hai ngôi chùa lớn là chùa Nga Mi nay thuộc quận Hoàng Mai và chùa Đại Bi nay là chùa Kim Liên, phủ Tây Hồ, nhưng người đứng ra tu sửa chỉ là sư thầy với sự tham gia công đức của một số quan lại người địa phương, như chùa Nga Mi là do sư thầy Thánh Sán và Thanh Nhàn cư sĩ làm hưng công hội chủ.

Như vậy, việc trực tiếp tham gia xây dựng, tu sửa chùa hoặc công đức cúng dàng hầu như không có sự tham gia của vua quan và hoàng tộc nhà Lê. Tuy nhiên, họ không ngăm cấm, không xa lánh chùa Phật. Hơn nữa, kể từ những năm đầu thế kỷ XVI, Nho giáo mất dần vai trò độc tôn, thì Phật giáo được phục hồi. Ngược lại, hầu hết người hưng công hội chủ, công đức cúng dàng được ghi trên bia thời Lê sơ đều là dân làng và chức sắc địa phương. Văn bia chùa Hạ xã Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ, Hà Nội khắc năm Hồng Thuận thứ 2 (1471) ghi rằng: "Chùa Hạ được xây dựng từ triều trước, là đất tu phúc, đã bị đổ nát, tượng Phật hư hại. Các sãi vãi cùng nhau khởi công quyên góp ngói gạch, tu sửa lại, lập bia đá. Cổng cửa thật sáng rộng, đẹp đẽ. Đến năm Canh Ngọ các sãi vãi lại quyên tiền của gia tư, tu sửa dựng lại tăng phòng, hành lang, thật đẹp. Lại dựng khánh tán đạo tràng để làm lễ lạc thành".

Nhiều văn bia ghi việc cúng ruộng làm của Tam bảo cũng hoàn toàn là người dân địa phương. Chẳng hạn văn bia *Diên Khánh tự bi* khắc năm Hồng Đức thứ 10 (1469), ghi lại người cúng ruộng để được cúng giỗ tại chùa vào thời Trần, như chồng là Dương Kiện và vợ là Nguyễn Thị Suyễn tự hiệu là ông Ngộ Đạo và bà Ngộ Thiện không có con, nên năm Thiệu Long thứ 3 (1260) đứng ra tạc ba pho tượng cho chùa, để lại ruộng. Nhà chùa cúng giỗ ông vào ngày 12 tháng 2 và bà vào ngày 13 tháng 8. Ông Nguyễn Tộ Thư ở làng Cửa Ải xã Bạn Ngâm lộ Bắc Giang Hạ và vợ cúng ruộng làm giỗ ông ngày 21 tháng 3 và bà ngày 5 tháng 5. Một số người khác ở xã Bạn Ngâm lộ Bắc Giang Hạ cúng ruộng gửi giỗ năm Khai Hựu thứ 11 (1339),...

Văn bia "Phật" khắc năm Hồng Đức thứ 18 (1487) xã Trạch Lôi huyện Thạch Thất ghi: Tín chủ cố Nguyễn Liêm hiệu Tây Phương ông và vợ Nguyễn Thị Tứ thụy là Thiện Tâm bà cung tiến tạc bia, cúng ruộng cho chùa làm của Tam bảo.

Những thiện tín thường có tên hiệu là Ông Ngộ đạo và Bà Ngộ thiện. Các tên hiệu này gặp nhiều trên bia thời cuối Trần, Lê sơ và thời Mạc. Họ cúng dàng hoàn toàn vì ngộ đạo, ngộ thiện mà làm được dân làng nhận cúng giỗ về sau. Những vị công đức như vậy nếu ở từ thời Mạc trở đi, thì thường được bầu làm Hậu Phật được cúng giỗ ở chùa, hoặc được gửi giỗ ở chùa. Điều đó cũng cho thấy bia *Ký kỵ* (gửi giỗ) và bia Hậu Phật chưa xuất hiện từ thời Lê sơ trở về trước. Hình thức cúng giỗ ở chùa đã có, song văn bia có tên "Ký kị bi" thường gặp ở các giai đoạn sau thì chưa thấy ở thời Lê sơ.

4. Dựng chùa, tạo tượng

Trước hết là việc tạo bệ đá thờ Phật và tạo tượng Phật. Bệ Phật có hai loại, một là bệ đá hoa sen, hai là bệ tượng Phật. Bệ đá hoa sen thường được gọi là hương án xuất hiện phổ biến ở thời Lý, nhất là vào thời Trần hầu như các đại danh lam đều có bệ đá hoa sen. Đến nay đã phát hiện được 7 bệ đá hoa sen có khắc niên đại thời Trần[7]. Thời Lê sơ cũng có hai bệ đá, đó là bệ đá chùa Khám Lạng (Bắc Giang) tạo năm Thuận Thiên thứ 5 (1432) và bệ chùa Quảng Nạp, huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa tạo năm Thiệu Bình thứ nhất (1443). Các bệ này đều được làm bằng đá, kiểu dáng hình hộp chạm khắc thành tòa sen. Bệ đá hay hương án thường được chia làm 3 tầng: mặt Hương án, thân Hương án và đế Hương án. Ba tầng liên kết với nhau tạo thành một đài sen hoàn chỉnh.

Cả hai bệ đá hoa sen thời Lê sơ đều khắc niên đại và chủ nhân tín thí. Cụ thể là trên bệ đá chùa Khám ghi 順天五年壬子年龕社下品刘俱妻杜醜/ Thuận Thiên ngũ niên Nhâm Tí niên, Khám xã Hạ phẩm Lưu Câu, thê Đỗ Xú/ Năm Nhâm Tí niên hiệu Thuận Thiên thứ 5 (1432). Lưu Câu chức Hạ phẩm người xã Khám và vợ là Đỗ Xú (công đức).

Minh văn trên bệ đá hoa sen chùa xã Quảng Nạp (Thanh Hóa) cho biết "Ngày mồng 6 tháng 10 năm Giáp Dần niên hiệu Thiệu Bình nguyên niên (1434); Vị Xa kỵ vệ thiết đột hậu thánh Dực quân Chánh ngũ trưởng người phường Đồng Dặc xã An Hoạch huyện Đông Sơn công đức. Công đức tại A Di đà Phật. Tín chủ Chu Hân Đạo cúng vào chùa bản xã làm của Tam bảo lưu thông cúng dàng..."[8].

Ngoài bệ đá hoa sen hình hộp ra, còn có bệ tượng Phật bằng đá. Đó là bệ tượng Phật cũng ở chùa Khám (Bắc Giang) tạo năm Hồng Đức thứ 25 (1494). Đây là bệ Phật Tam thế, gồm ba bệ. Trong ba bệ này thì bệ ở giữa mới được đúc lại theo mẫu bệ bên phải. Bệ bên phải hoàn hảo nhất, có văn bản khắc trên hai mé bệ. Mặt trước khắc 13 dòng, mỗi dòng 3 chữ; mặt bên khắc 17 dòng, dòng 3 chữ. Nội dung văn bản được dịch như sau:

"Ngày mồng 7 tháng 2 năm Hồng Đức thứ 25 (1494), Tín chủ Lưu Thị Luận khởi xướng tạo tác tượng Phật tam tôn.

Hiệu là Thiện Duyên bà cúng 3 quan tiền và Thuận Tâm ông cúng 1 quan tiền, Chính Niệm ông và bà (...), Từ Tín bà (...), Ngộ ông cùng Hữu Phúc bà cúng 1 quan tiền, Vô Tâm ông và bà cúng 5 quan. Trần Lộc cúng 1 chiếc áo, Nguyễn Thị cúng 1 chiếc áo, Nguyễn Thị Thụy cúng 1 chiếc áo, Ông họ Nguyễn tên Phú Sơn và bà người huyện Lục Ngạn cúng 1 chiếc áo. Nguyễn thị người xã Đông Lạc cúng 5 mạch tiền"[9].

Như vậy là ở riêng chùa Khám năm Thuận Thiên thứ 5 (1432) tạo một bệ đá hoa sen, đến năm Hồng Đức thứ 25 (1494) thì tạo bệ tượng và ba pho tượng Tam thế. Cùng việc công đức tạo tượng, là việc công đức cúng áo Phật, cả thảy 4 chiếc. Rất có thể chia 3 áo cho ba pho Tam thế đặt ở sau cùng, còn 1 áo cho một pho tượng khác đặt trên bệ đá hoa sen ở phía trước. Rất có thể đây là tượng A Di đà.

Văn bia *Chuyết Sơn* huyện Tân Minh (Hải Phòng) dựng năm Hồng Đức

thứ 22 (1491) cho biết chùa này đã có tháp, quy mô được mở mang huy hoàng, nhưng tượng Di Đà thì chưa có. Do đó tín thí tạo tượng gỗ cao 6 trượng.

Một số văn bia khác ghi việc tu tạo tượng Phật , đúc chuông. Văn bia "Cù Sơn độ ký" ghi việc xây đền thờ Thần, làm tượng Phật trong Tam bảo.

Rõ ràng là Phật điện trong ngôi chùa thời Lê sơ ở thời kỳ đầu còn tiếp nối cách thức bài trí Phật điện thời Trần, với số lượng tượng Phật không nhiều, chủ yếu được đặt trên bệ đá hoa sen. Ở giai đoạn sau, nhất là từ niên hiệu Hồng Đức trở đi, số lượng tượng tăng dần lên với sự xuất hiện của bộ Tam thế gồm ba pho Quá khứ, Hiện tại, Vị lai, cùng pho Di Đà ở phía trước.

Ngoài ra, thời Lê sơ còn có tượng Quan Âm. Đó là pho tượng Quan Âm chùa thôn Cung Kiệm xã Nhân Hòa huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Bệ tượng và tượng bằng đá, chữ khắc cả trên lưng tượng và bệ tượng, nội dung dịch ra như sau: "Năm Kỷ Tỵ niên hiệu Thái Hòa thứ 7 (1449) đời vua thứ ba triều Lê. Các tín chủ ở xã Kiệm, huyện Vũ Ninh, lộ Bắc Giang Trung là: Đào Ngân, Nguyễn Thị Biên, Nguyễn Lãng, Đào Thị Điều, Nguyễn Bế, Nguyễn Thị Thiều"(10).

Tín ngưỡng Quan Âm thời Lê sơ khá phổ biến, nhưng vị trí đặt tượng thường không ở cùng trên Phật điện mà là ở gian bên, hoặc ở bên ngoài như trường hợp tượng Quan âm chùa Cung Kiệm này.

Tóm lại, văn bia Phật giáo thời Lê Sơ hiện còn tuy không nhiều, song vô cùng quý giá góp phần nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo thời Lê sơ thế kỷ XV- đầu thế kỷ XVI nói riêng mà bài viết này mới điểm ra đôi điều(11)./.

Đ.K.T

Chú thích

(1) Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Tuyển tập Văn bia thời Lê sơ*, PGS.TS. Phạm Thùy Vinh giới thiệu, tổ chức biên dịch, hiệu đính, Nxb. KHXH, H, 2014. *Tuyển tập Văn bia Thanh Hóa*: Tập hai: *Văn bia thời Lê sơ*, Tổ chức bản thảo: Lê Văn Toan- Nguyễn Văn Hải, Nxb. Thanh Hóa, 2013.

(2) Thác bản, kí hiệu N°7908, nguyên văn chữ Hán "余拜禡山陵路經山左迷登覽焉笑李朝事誕之君臣嗟國步曾經於兵劃国留一律于石陰云千仞層巒古化城攀緣石磴扣禪扃李皇怪誕碑空在明寇凶殘寺已更 …"

(3) Nội dung câu hỏi trích dịch như sau: "Hỏi Phật pháp rộng lớn, vậy nguồn gốc, tổ tỉ, cha mẹ, anh em, cô dì, tỉ muội có thể chỉ ra được không? Muôn vàn con người được sinh ra, ai trong đó có thể thành Phật. Người do A di đà Phật sinh ra rất nhiều, vậy ai có thể chứng thành Phật đạo. Trước nhất là Thích già...

... Pháp nhãn đại tạng có thập phương chư Phật, quả là luôn thường xuất hiện sao? Phàm là dáng cung thì có cửu cung, đế quân quả được nổi danh sao? Qua được cửa Kim cương nhãn môn thì được siêu sinh sao? Kính ngưỡng đắc Phật, theo đường đến lưu li Tây phương, sẽ được giải thoát sao? Đế Thích đau đáu thiên cung, lấy gì để lên được cõi Đâu Suất, đà thiên hải ngoại, hư không, v.v. những việc đó thật là khó bàn. Nay đệ tử phụng Phật gặp thời thịnh, du học pháp môn. Lại muốn diệt tội đắc phúc, chứng đạo thành Phật để đến cõi thế giới Tây phương cực lạc. Vậy thì phải tu đạo nào đây? Hãy vì chúng sinh mà thuyết trình ra...". Đinh Khắc Thuần, "Khoa cử thời Lê sơ và bài văn sách đình đối về Phật giáo", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1/2015.

(4)攀雲坐石靜觀瀾，屹立中流眾所難，兜率西連淨水上,蓮來左股在人間，六鰲不

動坤維壯,萬注趨朝海藏寛,股浪紩旗今已息, 英雄一日小塵寰.

(5) *Thiên Nam dư hạ tập* in trong *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam*, Nguyễn Ngọc Nhuận, Lê Tuấn Anh, Trần Thị Kim Anh dịch giới thiệu, Nxb. KHXH, H, 2006, tr.274.

(6) *Tuyển tập Văn bia Lê sơ*, Nxb. KHXH, 2014, tr. 460.

(7) Cổ nhất là bệ đá ở chùa Hương Trai (Hoài Đức, Hà Nội) làm đầu năm 1370, tiếp đến là các bệ chùa Giao Thông (Ứng Hòa, Hà Nội) tạo cuối năm 1370, bệ chùa Đại Bi (Hoài Đức, Hà Nội) làm năm 1374, bệ chùa Ngọc Đình (Thanh Oai, Hà Nội) năm 1375, bệ chùa Bối Khê (Thanh Oai, Hà Nội) năm 1382, bệ chùa Phổ Quang (Lâm Thao, Phú Thọ) năm 1386, bệ chùa Viên Nội năm 1382.

(8)紹平元年甲寅年十月初六日東山縣安積社同弋坊車騎衛鐵突後聖翊軍正位長一功德阿彌陀佛信主朱欣道供與本社本寺以爲三寶物留通奉佛..

(9)洪德二十五年二月初七日信主刘氏論起造佛三尊号曰善緣婆錢三貫與順心翁一貫正念翁妻婆…慈信婆愚翁并有福婆一貫无心翁并婆錢五貫陳祿衣一件阮氏衣一件阮氏瑞衣一件阮氏陸岸縣社富山翁并婆衣一件東洛社阮氏錢五陌.

(10) Nguyên văn chữ Hán: 黎朝第三皇帝太和己巳七年北江中路武寧縣倫社信主陶銀阮氏造阮陵陶氏條阮閒阮氏少等. Phạm Thị Vinh, "Văn bản chữ Hán trên lưng pho tượng Phật thế kỷ XV vừa mới phát hiện tại Hà Bắc", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4/1993.

(11) Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VIII.4-2013.12.

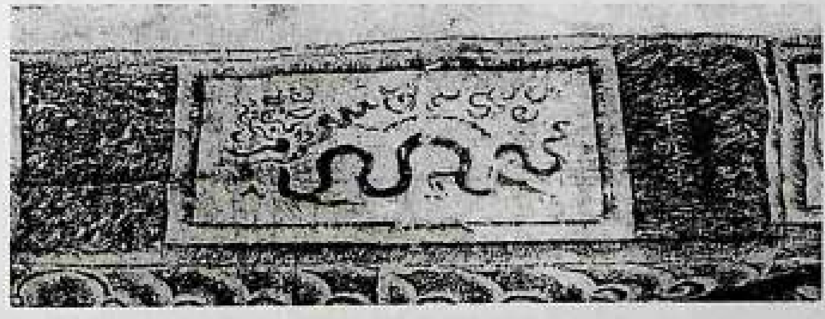

Minh văn trên bệ đá hoa sen chùa Quảng Nạp, Thanh Hóa

Chùa Khám, Bắc Giang

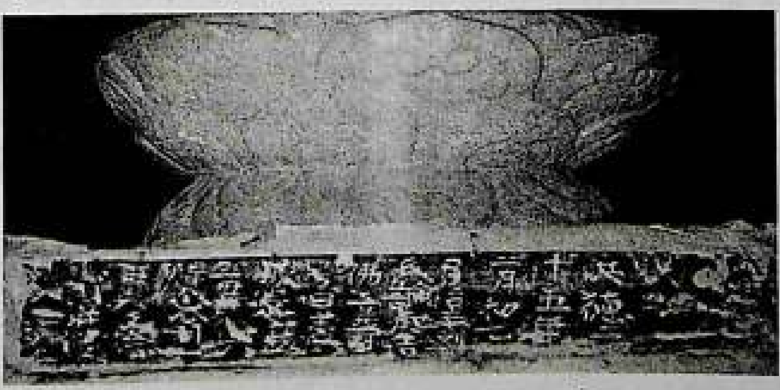

Minh văn trên bệ tượng Phật chùa Khám, Bắc Giang

KHẢO SÁT VĂN BẢN VĂN BIA *TIÊN KHẢO THÁI BẢO GIÁP PHỦ QUÂN MỘ CHÍ*

NGUYỄN VĂN PHONG(*)

1. Xuất xứ văn vật

Văn bia *Tiên khảo Thái Bảo Giáp phủ quân mộ chí* 先考太保甲府君墓誌, là bài văn khắc ghi trên bia mộ thân phụ Trạng nguyên Giáp Hải được nhân dân thôn Đồi Cốc, xã Dĩnh Trì, huyện Lạng Giang (nay thuộc thành phố Bắc Giang) tình cờ phát hiện vào trung tuần tháng 8 năm 1998 khi san sửa đường làng.

Địa điểm phát hiện ngôi mộ nằm gần đình Đồi Cốc, giữa đường làng, mộ quay hướng Tây bắc (tọa Quý hướng Đinh). Đồi Cốc có độ cao chừng trên hai chục mét, nằm cạnh vực/đầm Cốc, là nơi hội tụ ba ngòi nước đổ vào, các nhà nho phong thủy cho rằng là ngôi đất quý. Khi phát hiện, ngôi mộ nằm dưới độ sâu chừng 50 cm so với mặt đường làng. Xung quanh mộ được xây bằng gạch chỉ mỏng (21cm x 11cm x 3,5cm). Bề mặt ngôi mộ được xếp một lượt gạch cùng loại. Bóc đi lớp gạch lát bên trên thì phát hiện tấm bia độc đáo này. Từ khi phát hiện đến nay các nhà nghiên cứu văn hóa địa phương thường gọi tấm bia này là *sách đá* hay *bia Đồi Cốc*. Gọi thế chưa thực sự chính xác song cũng thể hiện ấn tượng sâu sắc về một tấm bia quý, một di sản tư liệu Hán Nôm thật độc đáo lần đầu tiên được tìm thấy ở tỉnh Bắc Giang. Đọc văn bia mới hay, không những tìm được tư liệu quý về Trạng nguyên Giáp Hải mà còn tìm/ xác định được chính xác ngôi mộ Khánh Sơn tiên sinh, thân phụ Trạng nguyên Giáp Hải.

Sau khi phát hiện, người tiếp cận và đầu tiên giới thiệu về tấm bia trên báo *Bắc Giang* là nhà nghiên cứu lịch sử văn hóa địa phương Trần Văn Lạng. Sau đó chúng tôi (Trần Văn Lạng, Nguyễn Văn Phong) đã giới thiệu về hình thể, nội dung tấm bia này trong bài viết *Sách đá ở ngôi mộ thân phụ Trạng nguyên Giáp Hải* đăng trên *Báo Nhân dân cuối tuần* (1998), *Tạp chí khoa học và tổ quốc* (1999), *Thông báo Hán Nôm học* năm 1999. Năm 2000, Nguyễn Văn Phong đã phiên âm, dịch nghĩa, chú giải toàn bộ văn bia và công bố trên *Tạp chí Xương Giang* số Xuân Canh Dần năm 2000. Tuy nhiên phần khảo sát cụ thể về văn bản văn bia vẫn chưa được tiến hành.

(*) NCS. Học viện Khoa học Xã hội

Năm 1997, nhà nghiên cứu Hán - Nôm Lâm Giang (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) đã xuất bản cuốn sách *Trạng nguyên Giáp Hải* trên cơ sở khảo cứu các nguồn tư liệu được ghi trong sử sách xưa nay và cuốn *Giáp thị gia phả chính biên* lưu tại dòng họ Giáp ở làng Um, xã Việt Lập, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Nhưng sau khi phát hiện tấm bia Đồi Cốc, ông đã phải tiến hành khảo sát, nghiên cứu, bổ sung, điều chỉnh nhiều nội dung của tập sách rồi tái bản năm 2009.

Trong các bài viết, đã có những nhận xét về nội dung văn bia, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc đính chính những ghi chép sai lầm về thân thế Trạng nguyên Giáp Hải được ghi chép trong sử sách lưu truyền xưa nay. Tuy nhiên, từ khi phát hiện đến nay, các nhà nghiên cứu Hán Nôm và những người quan tâm mới để tâm đến nội dung văn bia mà ít người lật lại vấn đề về tính xác thực của văn bản hay cụ thể hơn là tính chân giả của tấm/ văn bia này. Vì vậy, để góp phần khẳng định thêm tính chân xác của văn bia, trong bài viết này, chúng tôi tập trung tìm hiểu về vấn đề khảo sát văn bản, qua đó sẽ đi sâu vào khảo cứu về gốc tích Trạng nguyên Giáp Hải.

2. Khảo sát văn bản

Bia được tạo tác bằng chất liệu đá xanh, gồm hai phần ốp khít vào nhau: Phần *thân bia* và phần *nắp đậy*. Nắp đậy có kích cỡ 72cm x 49cm x 16cm, xung quanh để diềm/gờ nổi 3cm. Trong lòng đục sâu 3,5cm. Phần thân bia thì ngược lại, bề mặt tạo tác lồi 3cm, xung quanh diềm lại đục gờ sâu 3,5cm. Khi phát hiện thì 2 mặt úp vào nhau, bề ngoài để thô, xù xì và được bọc một lớp vữa dầy nhưng xốp nhẹ bằng hợp chất gồm vôi, cát và bột giấy có lẽ để cố định hai bộ phận (nắp đậy và thân bia), đồng thời lớp vữa hợp chất có tác dụng hút ẩm tránh thấm nước để bảo vệ bài văn bia tránh bị phong hóa. Chính vì những đặc điểm đó mà các nhà nghiên cứu văn bia gọi loại bia được tạo tác như trên là bia hộp, chứ không phải là sách đá.

Loại bia hộp xuất hiện nhiều ở Việt Nam từ nửa sau thế kỷ XV, số ít xuất hiện ở thế kỷ XVI. Tính đến thời điểm năm 1998, trên địa bàn cả nước phát hiện được 12 tấm và tấm bia Đồi Cốc là bia được phát hiện gần đây hơn cả. Ở Việt Nam chưa có tác giả nào tập hợp và nghiên cứu sâu loại bia này nhưng ở Nhật Bản, tác giả Yao Takao đã tập hợp, nghiên cứu và công bố nguyên văn 11 bài văn bia hộp phát hiện ở Việt Nam trong tập kỷ yếu số 21, năm 1999 của Trường Đại học Osaka nhưng trong sưu tập này không có văn bia Đồi Cốc. Khảo sát 11 văn bia tác giả Yao Takao công bố, chúng tôi thấy đều là bia mộ liên quan đến thân thế các quan lại cao cấp đương thời. Các bài văn bia cơ bản do các nhà khoa bảng, đại trí thức thành danh như: Trạng nguyên Nguyễn Trực (1442), Tiến sĩ Ngô Sĩ Liên (1442), Tiến sĩ Nguyễn Xung Xác (1469), Trạng nguyên Vũ Duệ (1487) … soạn văn, mà chủ nhân các ngôi mộ đều là quan lại hoặc người thân (cha, mẹ, vợ, con) của họ cho nên có thể coi đây là loại bia của giới quan lại, quý tộc phong kiến ở thế kỷ XV- XVI.

Vì là bia đá soạn khắc rồi yểm vào trong mộ, cho nên tấm bia mộ cụ Khánh Sơn tiên sinh không được chạm khắc, trang trí cầu kỳ. Cả hai phần đều là hình

khối chữ nhật, lòng văn mài phẳng, nhẵn để khắc chữ. Phần mặt bia xung quanh 3 diềm cạnh (dưới, phải, trái) có khắc chìm các họa tiết dây cuốn hình sin trổ tay mướp. Diềm trên (thông thường là trán bia), khắc tên văn bia bằng chữ khổ to, nét kép *Tiên khảo Thái Bảo Giáp phủ quân mộ chí* 先考太保甲府君墓誌. Nét khắc nông nhưng dứt khoát, liền mạch rất đặc trưng của hoa văn điêu khắc đá thời Mạc.

Cả hai phần trên đều khắc văn tự Hán cổ (có xen một chữ Nôm). Chữ khắc trên bia là kiểu chữ khải, đường nét mảnh, bay bướm, khắc nông đồng dạng với tự dạng trên bia *Tu phục Mỗi Nhu kiều chi bi* 修復每需橋之碑 (đình Ba Tổng, thị trấn Neo, huyện Yên Dũng) soạn khắc năm Diên Thành thứ 3 (1580) và bia *Tân tạo Phật mộc tượng Diễn Khánh tự bi* 新造佛木象演慶寺碑 ở chùa Diễn Khánh (thôn Bình An, xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng) soạn Khắc năm Sùng Khang thứ 9 (1574). Dù có lớp vôi vữa hợp chất bảo quản nhưng trải qua bốn trăm năm mươi năm, lớp vôi vữa đã bị biến chất làm nước mưa thấm vào lòng bia rồi đọng nước làm phong hóa mờ mòn một số chữ trên bia.

Ở phần nắp đậy có 111 chữ. Dòng chữ lớn ở chính giữa mặt bia gồm 20 chữ, kiểu chữ khải, nét kép: "Mạc triều Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu Thái bảo Khánh Sơn Tiên sinh Giáp công chi mộ 莫朝特進金紫榮祿大夫太保慶山先生甲公之墓/ Mộ của Khánh Sơn tiên sinh, họ Giáp, được triều Mạc phong tặng Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, hàm Thái bảo". Hai bên phải, trái dòng chữ trên còn có 7 dòng chữ Hán có nội dung như sau:

"Hiển khảo Thái bảo Khánh Sơn phủ quân, dĩ tử Trừng, lịch Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình đẳng bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ Tri Kinh diên sự, Thiếu bảo, Luân Quận công, phong ấm lệ.

Phụng phong Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Thái bảo, gia tặng Tả Thị lang, Diễn Văn hầu; Hiển tỉ phụng phong Diễn Văn chánh phu nhân.

Hoàng triều Diên Thành tứ niên, bát nguyệt, Nhâm Dần nhật, cẩn phụng di táng vu Dĩnh Trì xã, Cốc Lâm chi sơn/ 顯考太保慶山府君以子澂歷吏户禮兵刑等部尚書兼東閣大學士知經筵事少保倫郡公封廕例奉封特進金紫榮祿大夫太保加贈左侍郎演文侯顯妣奉封演文正夫人皇朝延成四年八月壬寅日謹奉移葬于郢池社谷林之山/ Người cha được phong tặng hàm Thái bảo, hiệu Khánh Sơn phủ quân, do có con trai là Trừng từng làm quan Thượng thư Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình; kiêm Đông các Đại học sĩ, tri Kinh diên sự, hàm Thiếu bảo, tước Luân Quận công, nên theo lệ ấm phong cho cha là Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, hàm Thiếu bảo, tặng thêm chức Tả Thị lang, tước Diễn Văn hầu. Mẹ được tặng phong Diễn Văn chánh phu nhân.

Triều vua Diên Thành năm thứ 4 (1581) tháng 8, ngày Nhâm Dần (các con) kính cẩn di chuyển mộ về núi Cốc Lâm, xã Dĩnh Trì.

Dòng chữ ở giữa Mạc triều Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu Thái bảo Khánh Sơn Tiên sinh Giáp công chi mộ

莫朝特進金紫榮祿大夫太保慶山先生甲公之墓 nét khắc dứt khoát, liền mạch là chữ khắc vào năm 1549, ngay khi cụ Khánh Sơn mất và an tại tại núi Ngò (Ngò sơn). Bảy dòng, 91 chữ hai bên dòng chữ lớn có kiểu chữ khải nhưng không đồng dạng với thân bia, nét khắc nông, đứt nét là nội dung Trạng nguyên Giáp Hải cho khắc thêm khi di táng mộ cụ Khánh Sơn từ núi Ngò về núi Cốc Lâm.

Phần thân bia khắc 553 chữ, khắc theo lối khải thư, đa số còn rõ nét nhưng vì nét khắc nông, mặt bia hơi bị phong hóa bởi nước thấm vào nên khi rập thác bản không được rõ ràng dễ đọc. Trong bài văn xuất hiện hai chữ húy: chữ Hiếu có ba nét gãy ở phía trên (孝) và chữ Nguyên cũng có ba nét gãy ở trên (元). Chữ hiếu được xuất hiện 3 lần trong văn bản trong các từ "hiếu hữu", "hiếu đễ", "giáo hiếu". Và cả ba đều có cách viết giống nhau. Phần trên là 3 nét gẫy, phần dưới bên trái là chữ tử (子), bên phải là phần còn lại của chữ hiếu (孝). Còn chữ *nguyên* xuất hiện ghi niên hiệu "Thống Nguyên (có ba chữ nét ngang 人人人 trên chữ 元) *tứ niên*. Nét ngang phía trên chữ *nguyên* (元) được viết bằng 3 chữ *nhân* (人人人), phần dưới giữ nguyên (元). Tìm trong lịch sử dưới triều Mạc, ta thấy có mẹ Mạc Đăng Dung tên là Đặng Thị Hiếu, ngoài ra không có người nào có tên gọi như vậy. Phải chăng cách viết kỵ huý về chữ *hiếu* như trên là để kỵ huý tên bà Đặng Thị Hiếu? Còn chữ *nguyên* là cách viết kỵ huý tên vua Mạc Phúc Nguyên. Và từ hai chữ kỵ húy trên đã góp phần cho việc nghiên cứu tìm hiểu chữ húy Việt Nam vào triều Mạc.

Nội dung bài văn như sau:

先府君諱河字譜甫姓甲鳳山郢計社人曾祖諱順忠胡末明亂,家邑城南不從明人役使避居安勇縣如鐵上社遂為是鄉目長及卒因葬其鄉祖諱保福再回本鄉業焉妣皆吳氏考贈特進金紫榮祿大夫太保諱德興妣贈列夫人姓黃前作後遂世舉其仁府君於洪德十三年壬寅生天性孝友資稟通悟涉獵經史明燭事理家以耕讀為業嘗廣田宅百餘所富能仁積能散兵荒時恆以家粟貸人艱乏人服其義光紹間舉力田服其身統元四年郡邑舉堪老悌府君聞命辭避不敢自當是年領鄉選充府生

永定初以澂從仕恩例敕封特進金紫榮祿大夫太保府君承心端厚處事平當不忮不求教忠教孝其為父子兄弟足法鄉人有不平事輒質之平規人之過恤人之困勉人之善鄉人甚尊敬之至於為善取樂孝教子登科又人所難者

景歷二年七月十二日己酉卒年六十有八號慶山先生初娶阮氏生男沆今見任謹事郎粉池屯田所使中娶杜公之女贈列夫人號慈行生男二一即澂書舉大正戊戌科進士及第第一名今見任特進金紫榮祿大夫東閣學士蓟溪伯柱國李公清今見授特進金紫榮祿大夫崇謹子一女適國子舍生陳迪哲後娶兵科都給事中阮公之女無子其孫男廣淵藤授茂林郎治洪澧崇康及女子七皆幼本年十二月二十六日己酉葬于午山祖塋之次坐癸向丁沆澂清舉號悲莫重惟先君以勤勞起家以善慶遺後之公之德不可名言一旦奄棄榮養不余子沆澂清未般清報萬一取敘系閱梗概刻而奄諸繼昊天罔極嗚呼痛哉

景歷二年己酉十二月二十六日子沆激清百拜稽頭謹誌

Phiên âm:

Tiên phủ quân húy Hà, tự Chiêm Phủ, tính Giáp, Phượng Sơn, Dĩnh Kế xã nhân.

Tằng tổ húy Thuận Trung, Hồ mạt Minh loạn, gia Xương thành nam, bất tòng Minh nhân dịch sứ tỵ Yên Dũng huyện, Như Thiết Thượng xã, toại vi thị hương Mục trưởng, cập tốt, nhân mộ kỳ hương.

Tổ húy Bảo Phúc, tái hồi bản hương nghiệp yên, tỉ giai Ngô thị.

Khảo tặng Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Thái bảo, húy Đức Hưng; Tỉ tặng Liệt phu nhân, tính Hoàng, tiền tác hậu thuật, thế cử kỳ nhân.

Phủ quân ư Hồng Đức thập tam niên, Nhâm Dần sinh, thiên tính hiếu hữu, tư bẩm thông ngộ, thiệp liệp kinh sử, minh chúc sự lý, gia dĩ canh độc vi nghiệp. Thường quảng điền trạch bách dư sở, phú năng nhân, tích năng tán, binh hoang thời, hằng dĩ gia lật, bần nhân gian phạp, nhân phục kỳ nghĩa.

Quang Thiệu gian, cử lực điền phục kỳ thân.

Thống Nguyên tứ niên, quận ấp cử kham hiếu đễ, phủ quân văn mệnh, từ tịch bất cảm tự đương. Thị niên, lĩnh Hương tuyển, sung Phủ sinh.

Vĩnh Định sơ, dĩ Trừng tòng sĩ, ân lệ sắc phong Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Thái bảo. Phủ quân thừa tâm đoan, hậu xử sự bình đương, bất kỹ bất cầu, giáo trung giáo hiếu, kỳ vi phụ tử huynh đệ túc pháp. Hương nhân hữu bất bình sự, triếp chấp chi bình, quy nhân chi quá, tuất nhân chi khốn, miễn nhân chi thiện. Hương nhân thậm tôn kính chi. Chí ư vi thiện thủ lạc giáo tử đăng khoa, hựu nhân sở nan giả.

Cảnh Lịch nhị niên, thất nguyệt, nhị thập nhất, Kỷ Dậu tốt, niên thập lục hữu bát, hiệu Khánh Sơn tiên sinh.

Sơ thú Nguyễn thị, sinh nam Hãng, kim kiến nhậm Cẩn sự lang Phấn Trì đồn điền sở sứ. Trung thú Đỗ công chi nữ, tặng Liệt phu nhân, hiệu Từ Hạnh, sinh nam nhị. Nhất tức Trừng thường cử Đại Chính Mậu Tuất khoa Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh, kim kiến nhậm Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Đông các đại học sĩ, Kế Khê bá, Trụ quốc. Quý công Thanh, kim kiến thụ Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Sùng Cẩn tử. Nữ nhất, thích Quốc tử xá sinh Trần Địch Triết, hậu thú Binh khoa Đô cấp sự trung Nguyễn công chi nữ, vô tử. Kỳ tôn, nam Quảng Uyên ấm thụ Mậu Lâm lang: Trị, Hồng, Lễ, Sùng, Khang cập nữ tử thất, giai ấu.

Bản niên thập nhị nguyệt, nhị thập lục nhật, Kỷ Dậu táng vu Ngò sơn, tổ oánh chi thứ tọa Quý hướng Đinh. Hãng, Trừng, Thanh phàn hiệu bi mạc trọng. Duy Tiên quân dĩ cần lao khởi gia, dĩ thiện khánh di hậu, chi công chi đức, bất khả danh ngôn. Nhất đán yêm khí, vinh dưỡng bất thồn, tử Hãng, Trừng, Thanh vị bản thanh báo vạn nhất, thủ tự hệ duyệt ngạnh khái, khắc nhi yêm chư kế hạo thiên võng cực. Ô hô, thống tai!

Cảnh Lịch nhị niên, Kỷ Dậu, thập nhị nguyệt, nhị thập lục nhật, tử Hãng, Trừng, Thanh bách bái khể đầu cẩn chí.

Dịch nghĩa:

Phủ quân họ Giáp tên huý là Hà, tự là Đạm Phủ, người xã Dĩnh Kế, huyện Phượng Sơn.

Tằng tổ (cụ) tên huý là Thuận Trung. Cuối triều Hồ có loạn giặc Minh, gia đình ở phía nam thành Xương Giang. Không theo nhà Minh nên tránh nạn về cư trú ở xã Như Thiết Thượng, huyện Yên Dũng. Khi mất mộ táng tại đó.

Đến đời tổ (ông) tên huý là Bảo Phúc lại trở về quê lập nghiệp.

Khảo (cha) tên huý là Đức Hưng, tặng phong Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, hàm Thái bảo; Mẹ (tỉ) được tặng Liệt phu nhân, họ Hoàng. Bà là người miệng nói tay làm, được người đời suy tôn là bậc nhân nghĩa. Cha sinh năm Nhâm Dần niên hiệu Hồng Đức thứ 13 (1482), vốn sẵn tính trời, kính yêu cha mẹ, nhường nhịn anh em, tư chất thông minh, thiệp liệp kinh sử, xử lý công việc trong ngoài sáng suốt, chăm chỉ dạy dỗ con cái theo nghề nông và ham đèn sách. Ruộng vườn có hơn trăm thửa, nhà giàu có mà hay làm điều nhân nghĩa, tích được của mà hay tán phát giúp người. Khi binh hỏa tan hoang thì rộng lòng đem thóc gạo nhà ra cấp cho người khốn khó khiến người người đều khâm phục nghĩa cử của cha.

Khoảng năm Quang Thiệu (1516 - 1521), thi lực điền, cha là người đỗ đạt. năm Thống Nguyên thứ 4 (1525), quận ấp đề cử là người hiếu đễ, cha biết chuyện mà từ chối không nhận về mình. Năm ấy (1525) cha trúng Hương tuyển, sung Phủ sinh.

Năm Vĩnh Định thứ nhất (1547) vì con trai là Trừng làm quan, theo lệ được ấm phong: Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, hàm Thái bảo. Cha là người ngay thẳng, xử sự công bằng, không đố kỵ, cầu cạnh, giữ đạo hiếu trung, đủ phép tắc cha con, anh em. Hàng xóm láng giềng có điều gì bất bình, cha liền gạn hỏi rồi bình tâm mà khuyên răn, gặp người khốn khó thì chuẩn cấp giúp đỡ, cho nên cha được người trong làng một lòng tôn kính. Cha lấy việc làm thiện nghĩa để giáo dục con cái đỗ đạt. Đó cũng chính là cái khó vươn tới của người đời vậy.

Ngày 12 tháng 7 niên hiệu Cảnh Lịch thứ 2 (1549) cụ qua đời hưởng thọ 68 tuổi, lấy thụy hiệu là Khánh Sơn phủ quân. Ban đầu cụ Khánh Sơn (Đức Hưng) lấy bà họ Nguyễn, sinh con trai là Hãng... Sau lấy bà vợ hai là con gái họ Đỗ, sinh hai người con trai, một người con gái. Con đầu đặt tên là Trừng (tức Giáp Hải) dự khoa thi Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính nhà Mạc, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ. Hiện làm quan Đông các Đại học sĩ, tước Kế Khê bá, hàm Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu. Con út tên là Thanh, cũng được thụ hàm Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu. Người con gái lấy chồng là Trần Địch Triết làm Quốc tử xá sinh. Sau này cụ Khánh Sơn lại lấy bà vợ nữa là con gái viên quan Binh khoa Đô cấp sự trung, họ Nguyễn nhưng không có con... Các cháu trai có học lực sâu rộng được thụ ấm phong Mậu Lâm lang là: Trị, Hồng, Lễ, Sùng, Khang và các cháu gái 7 người đều còn thơ ấu.

Cùng năm (1549), ngày Tân Dậu hai mươi sáu tháng mười hai an táng cha

ở núi Ngò, bên cạnh mộ tổ, tọa Quý, hướng Đinh (Tây Bắc). Các con Hãng, Trừng, Thanh vịn quan tài mà than khóc nào có gì buồn hơn. Cha đã lấy sự chuyên cần, chăm chỉ để gây dựng nghiệp nhà, lấy điều thiện đức làm vui mà truyền lại đời sau. Công ấy, đức ấy không thể kể hết được. Một sớm cha bất chợt ra đi, sự chăm sóc nào được chu toàn, các con Hãng, Trừng, Thanh phủ phục đến vạn lần mà chưa báo đáp được chút mọn. Dám xin khái lược đôi lời mà yểm vào cõi u linh với lòng biết ơn cha khôn cùng. Than ôi! Đau đớn thay!

Ngày 26 tháng 12 năm Kỷ Dậu niên hiệu Cảnh Lịch thứ 2 (1549), các con là Hãng, Trừng, Thanh rập đầu trăm lạy mà kính cẩn ghi chép".

Như vậy, văn bia được Trạng nguyên Giáp Hải soạn năm 1549 sau khi cha mất, khi đó ông mới làm quan chức Đông các đại học sĩ, tước Kế Khê bá và 32 năm sau, khi di táng mộ cha về núi Cốc Lâm đã khắc thêm 91 chữ vào năm Diên Thành thứ 4 (1581).

3. Nhận xét

Kết hợp các thông tin khảo sát về hình thức bia đá Đồi Cốc chúng tôi khẳng định bia Đồi Cốc là văn bản gốc do Trạng nguyên Giáp Hải soạn khắc rồi yểm trong ngôi mộ cha là Khánh Sơn tiên sinh cho nên mọi thông tin đều có tính xác thực.

Nội dung văn bia không nhiều nhưng cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin tư liệu quý về thân thế sự nghiệp danh nhân Giáp Hải trong lịch sử.

Căn cứ nội dung văn bia, chúng ta xác định chính xác cụ Khánh Sơn Giáp Đức Hưng là cha đẻ của Trạng nguyên Giáp Hải. Cụ Khánh Sơn tuy không làm quan, nhưng theo lệ phong ấm của triều Mạc, cụ vẫn được tặng phong chức, hàm, tước vị (Tả Thị lang - Thiếu bảo - Diễn Văn hầu). Và với ngôn từ trong văn bia, ta có thể khẳng định bài văn trên bia là do Trạng nguyên Giáp Hải soạn để khóc cha. Hơn nữa, trong số ba anh em (Giáp Hãng, Giáp Hải, Giáp Thanh) thì chỉ có Trạng nguyên Giáp Hải là giỏi văn, đỗ đạt cao, lại làm quan cận thần có uy tín của triều Mạc, cho nên khả năng ông soạn văn khóc cha thay anh em là hợp lý hơn cả.

Theo chính sử nước nhà thì Giáp Hải người xã Dĩnh Kế, huyện Phượng Sơn (sau đổi thành Phượng Nhãn), phủ Lạng Giang. Ông sinh năm 1507, thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ Cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Dần, niên hiệu Đại Chính thứ 9 (1538). Năm 1540, Mạc Phúc Hải kế ngôi vì kiêng huý nên ông đổi tên thành Giáp Trưng. Năm 1549 làm quan Đông các học sĩ, tước Kế Khê bá. Năm 1562 được phong tước Kế Khê hầu năm 1568 phong tước Luân Quận công, năm 1582 thăng Sách Quốc công. Từ năm 1572 - 1585 ông làm quan trải Lục bộ Thượng thư, kiêm Đông các Đại học sĩ, tri Kinh diên sự, được tặng hàm Thiếu bảo. Năm 1585 ông về trí sĩ, mất năm 1586, thọ 80 tuổi. Và tấm bia vừa phát hiện đã bổ sung nhiều thông tin chính xác rõ ràng về thân thế, sự nghiệp Trạng nguyên Giáp Hải.

Cụ nội là Giáp Thuận Trung, thời kỳ nhà Minh xâm lược nhà ở phía nam thành Xương (tức làng Kẻ) vì bất hợp tác với giặc nên đã chuyển cư tại xã Như Thiết Thượng. Ông nội là Giáp Bảo Phúc, cha là Giáp Đức Hưng... và ghi thêm cả con cháu cụ Khánh Sơn như "Trị, Hồng, Lễ, Sùng, Khang và các cháu gái 7 người đều còn thơ ấu"...

Những thông tin này bất đồng với các tư liệu xưa nay công bố: *Giáp Hải là con bà bán hàng nước ven đê ở Bát Tràng (Gia Lâm), cha người làng Công Luận (Văn Giang). Hai tuổi dong chơi bên đường thì bị thương gia họ Giáp người làng Dĩnh Kế bắt cóc về làm con nuôi. Sau cho ăn học cẩn thận đã thi đậu Trạng nguyên.*

Bia Đồi Cốc/sách đá ở ngôi mộ thân phụ Trạng nguyên Giáp Hải đã được phát hiện và giới thiệu rộng rãi hơn chục năm nay. Nghi vấn về những huyền thoại, truyền thuyết ly kỳ về thân phận ông đã được chứng minh rõ ràng, chính xác, cho nên sự cải chính những thông tin về cuộc đời danh nhân Giáp Hải là hết sức cần thiết. Chúng tôi mong nhận được sự đồng thuận của các nhà khoa học nhất là các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn trong cả nước./.

N.V.P

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí Hán Nôm số 2 (129) - 2015 có in nhầm một số chỗ, nay xin được đính chính như sau:

STT	Đã in	Sửa lại là
1	Trang 15 dòng 4 cột bên trái ↑ trên chữ T.I.N	Bổ sung Nguyễn Phúc An dịch
2	Trang 47 dòng 5 ↓Lê Duy Phương.	Lê Phương Duy
3	Trang 83 dòng 4 cột bên trái ↓ có ghi Ngày 23 tháng 3 năm 2014	Ngày 23 tháng 3 năm 2015

HƯƠNG ƯỚC HÁN NÔM VỚI VIỆC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI DÂN
(Qua một số bản hương ước ở Hà Nội)

NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN[*]

Trong xã hội Việt Nam thời xưa, các tổ chức hương thôn như phe giáp, xóm ngõ, làng xã thường đặt ra những điều ước để ràng buộc, chế ngự, điều hòa và giải quyết các tranh chấp va chạm với nhau.

Hơn nữa, hương ước cổ truyền của người Việt với tư cách là luật làng, tồn tại song song với luật pháp của nhà nước, điều chỉnh các mối quan hệ giữa những người dân trong phạm vi làng xã, nên nó trở thành một phương tiện có khả năng ghi nhận và phản ánh quyền lợi người dân. Bài viết này bước đầu điểm ra một số điều lệ liên quan đến bảo vệ quyền lợi con người nơi làng xã xưa.

1. Quyền lợi chính trị, dân sự

Để quản lý người dân ở cấp làng xã, thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mình đối với nhà nước nên ở làng xã có bộ máy chính quyền thực thi các nhiệm vụ. Dưới thời Lê người đứng đầu một xã là Xã trưởng[1], để giúp việc cho Xã trưởng là Xã sử[2] và Xã tư[3]. Thời Nguyễn là Lý trưởng[4] và có thêm các chức khác như Phó lý[5], Hương trưởng, Thôn trưởng, Thư ký, Thủ quỹ... mỗi người có nhiệm vụ riêng nhằm quản lý công việc chung của dân làng và thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm đối với nhà nước.

Vì vậy, hương ước quy định các quyền dân sự và chính trị, như quyền được tham gia vào đời sống chính trị của làng xã. Đây là điều dễ nhận thấy trong các hương ước cải lương. Người dân có quyền bầu cử, ứng cử vào cơ quan quản lý làng xã, để quản trị và quyết định những vấn đề quan trọng liên quan đến vận mệnh của cộng đồng. Ở đây tính dân chủ làng xã được thể hiện khá rõ. Bộ máy quản trị ấy do chính dân làng ứng cử và bầu cử, đó là Hội đồng kỳ mục và Hội đồng tộc biểu.

Hội đồng tộc biểu là những người do các họ trong làng bầu ra để quản lý việc trong làng. Hương ước viết bằng chữ Nôm của xã Đại Từ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Thanh Xuân, Hà Nội) ghi niên đại sao chép vào ngày 28 tháng 6 năm Bảo Đại thứ 17 (1942) gồm 16 điều khoản quy định về số lượng

(*) ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

bầu tộc biểu. Trong đó quy định tư cách người được bầu làm tộc biểu như: tuổi từ 25 trở lên, thông thái, có gia sản, không vi phạm pháp luật và kỳ hạn làm việc là 3 năm. Nhiệm vụ của người tộc biểu là quyết định việc làng, lập sổ chi thu và kiểm tra sổ ấy. Hội đồng tộc biểu đứng đầu là Hội trưởng, Phó hội, Thư ký, Thủ quỹ và các tộc biểu.

条次六各族表自保爻般𠇮𠁀般𠃣會長吧爻𠇮𠃣付會欺固會同由族表報告𠮩正會長垠阻役𡗶由付會長報告

条次七會同吏保𠫾𠅒𠁀般爻𠇮通曉書算𠃣書記底編數册吧爻𠇮𡞕固𠃣守櫃底拧錢公

Điều thứ 6: Các tộc biểu tự bầu một ban, người trong ban làm Hội trưởng và một người làm Phó hội, khi có hội đồng do tộc biểu báo cáo, nếu Chánh hội trưởng ngăn trở việc gì, do Phó hội trưởng báo cáo.

Điều thứ 7: Hội đồng lại bầu hai người trong ban, một người thông hiểu thư toán làm Thư ký để biên sổ sách và một người giàu có làm Thủ quỹ để giữ tiền công[6].

Vẫn ở tài liệu này, tại điều thứ 13 còn quy định như sau: "當𣅶會同𠮩𠁀𢚸埃固𧡊礼法麻𠳨條𡗶辰會同沛𧡊礼法麻答吏爻格明白 / *Đương lúc hội đồng nếu trong làng ai có theo lễ phép mà hỏi điều gì thì hội đồng phải theo lễ phép mà đáp lại một cách minh bạch*"[7]. Đây là quy định khá tiến bộ. Bất kỳ người dân nào trong làng cũng có quyền, có cơ hội tham gia bàn bạc việc làng, được phép nêu câu hỏi và người tộc biểu phải trả lời một cách công khai, minh bạch. Việc đó biểu hiện quyền tự do có ý kiến và biểu đạt ý kiến của người dân.

Bên cạnh đó là quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được các hương ước tôn trọng, dù quy định một cách gián tiếp. Hầu hết các làng xã cổ truyền đều có các nơi thờ cúng theo tôn giáo, tín ngưỡng như đình, chùa, miếu, đền, quán, văn chỉ... những nơi thờ tự này hầu hết đều được làng dành ruộng công hay ruộng công đức để làm kinh phí hoạt động, trả lương cho người trụ trì, trông coi. Không có bất kỳ hương ước, tục lệ nào quy định ngăn cấm người dân trong làng theo hoặc không theo một tôn giáo, tín ngưỡng nào.

Sách *Hà Đông tỉnh Thanh Trì huyện Thanh Liệt tổng các xã tục lệ đệ tứ sách* 河東省青池縣青烈總各社俗例第四册 của xã Thanh Liệt, tổng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội) lập năm Tự Đức Quý Mùi (1883) gồm 46 điều, trong đó có 1 điều lệ quy định như sau: "一置公田一畝四高又公陂五高交守祠認耕以爲仝年各節禮並香燈奉事文祠 /*Dành ra 1 mẫu 4 sào ruộng công và 5 sào ao giao cho thủ từ nhận canh tác để làm lễ các tiết hàng năm và hương đèn phụng thờ văn từ*"[8].

Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân, trong các bản hương ước, tục lệ cũng không có quy định ngăn cấm, phân biệt đối xử do thành phần xuất thân, tôn giáo hay quan hệ xã hội. Thời xưa trong lễ cưới người Việt chưa có giấy đăng ký kết hôn như ngày nay, tức được pháp luật công nhận, song lệ nộp cheo, lệ nộp lan giai (hay lan nhai) chính là một bằng chứng để chính quyền địa phương công nhận giá trị hôn nhân. Nếu người nào tổ chức lễ cưới mà chưa nộp cheo, hay nộp lan giai thì cũng coi như chưa có

vợ hoặc có chồng. Hầu hết, hương ước tục lệ của các làng đều quy định lệ nộp cheo hay lệ lan giai, thông thường kết hôn giữa những người trong làng với nhau thì tiền nộp lệ ít hơn, nếu kết hôn khác làng, khác xã thì tiền nộp lệ nhiều gấp đôi. Sách *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Hạ Trì tổng các xã phong tục* 河東省懷德府慈廉縣下池總各社風俗 của thôn Đống Ba, xã Thượng Cát, tổng Hạ Trì, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội) lập lần đầu vào năm Tự Đức thứ 32 (1879) có 44 điều lệ, sau đó đến năm Thành Thái thứ 8 (1896) bổ sung thêm 2 điều lệ, thành 46 điều trong đó có 1 điều lệ quy định về lệ lan giai như sau: "凡鄉中何係納攔街者土磚壹百片銀壹元叁毛内先次紙里役村長均分依數仍先辨芙留壹百口酒壹壺謁神及芙留先呈先次紙里役看守依例其如攔街外例視此增倍二茲約詞/ *Phàm trong làng có người nào nộp lệ lan giai 100 viên gạch, 1 đồng 3 hào bạc trong đó Tiên thứ chỉ, Lý dịch, Thôn trưởng chia đều y số, nhưng trước biện 100 miếng trầu, 1 bình rượu đến lễ thần và trầu cau đến trình trước với Tiên thứ chỉ, Lý dịch, Khán thủ. Y lệ. Nếu lệ lan giai ngoài thì tăng gấp đôi. Nay lập tờ ước*"[9].

Đối với phong tục của xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì quy định việc hôn sự theo hướng giản lược hơn: "一款舊俗何人有男子娶妻其女家邀索聘禮銀錢甚重又請仝民宴飲每人或費至二三百元甚煩今請改其女家邀索取男家富者自聘禮銀錢及各項惟稱銀錢一百貫以下次者惟稱錢八十貫以下貧者稱五十貫以下不得剩過此數仍男家整辨鉛錢二十貫芙留一百口納在本社以替飲食並攔街例充公倘兩家均係豪富每得辨一禮謁告家先而已無得仍舊請民飲食若何人不遵固情邀索或強請飲食請罰每家銀二元充公/ *Một khoản tục cũ ai có con trai lấy vợ thì nhà gái yêu cầu tiền sính lễ rất lớn, lại mời mọi người ăn cỗ. Mỗi người tốn đến hai, ba trăm đồng rất phiền hà. Nay xin thay đổi, nhà gái yêu cầu lấy của nhà trai, nhà giàu từ tiền sính lễ đến các thứ chỉ khoảng 100 đồng trở xuống, thứ đến chỉ khoảng 80 đồng trở xuống, nhà nghèo khoảng 50 đồng trở xuống, không được lấy quá số này nhưng nhà trai sắm 20 quan tiền kẽm, 100 miếng trầu nộp cho bản xã để thay việc ăn uống và lệ lan nhai sung công. Nếu hai nhà đều là hào phú thì mỗi nhà được chuẩn bị một lễ yết cáo gia tiên mà thôi, không được theo lệ cũ mời dân ăn uống. Nếu người nào không theo, cố tình yêu sách hoặc cứ mời ăn uống thì phạt mỗi nhà 2 đồng bạc sung công*"[10].

Như vậy có thể nói, quy định về hôn nhân trong hương ước, tục lệ cũng có thay đổi theo thời gian và theo chiều hướng tích cực hơn. Các điều lệ quy định giản tiện hơn, tránh phiền hà, bày ăn uống linh đình gây tốn kém cho gia đình hôn sự. Đây cũng là điểm tích cực của hương ước, tục lệ xưa.

Bên cạnh đó, các làng có nhiều Phường, Hội để người dân dễ dàng và tự do tham gia, sinh hoạt trong các Phường, Hội đó như Phường lão hoặc Phường của các làng nghề hoặc Hội như Hội Tư văn... Tuy nhiên, những Phường, Hội này chỉ là những hội dân sự, mang tính

sinh hoạt tinh thần cho người dân, hoạt động trong phạm vi làng xã và không chịu chi phối của làng xã. Tiêu biểu cho các tổ chức Phường, Hội, đó là Hội Tư văn. Hội Tư văn là một tổ chức xã hội có uy tín ở làng xã Việt Nam thời xưa. Thành phần tham gia Hội Tư văn khá phong phú và đa dạng, trong đó có các quan viên chức sắc trong xã, những người học hành đỗ đạt và cả người chưa đỗ đạt. Dưới đây là điều lệ của xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm (nay là phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội) lập năm Tự Đức thứ 7 (1854), gồm 22 điều trong đó có 1 điều lệ quy định việc vọng trọng vào Hội Tư văn nói lên điều đó: "望斯文𤞼壹頭價錢叁貫𥺊拾斗酒壹埕芙留壹百口遞就祠址禮敬先賢事清將就禮甲當該通報禮甲會飲 / *Người nào muốn được vọng trọng dự Hội Tư văn*[11] *thì nộp 1 con lợn giá 3 quan tiền, 10 đấu xôi, 1 vò rượu, 100 miếng trầu cau mang đến văn chỉ kính lễ Tiên hiền*[12]*. Lễ xong, giáp đương cai*[13] *thông báo mời toàn giáp lễ đến ăn uống*"[14].

2. Quyền được bảo vệ an ninh

Một trong các quyền được hương ước chú trọng ghi nhận đó là quyền đảm bảo về an ninh, trật tự, đảm bảo cuộc sống bình yên của người dân. Các hương ước đều có quy định về việc tuần phòng, đối tượng phải tham gia đi tuần, trách nhiệm của tuần phiên trong việc ngăn chặn trộm cướp, bảo vệ an ninh xóm làng. Khi có trộm cướp, hỏa hoạn thì trương tuần, thủ phiên dẫn tuần tráng ra ứng cứu và đi tuần ngoài đồng không để cho trâu bò, lợn gà phá hoại lúa má, hoa màu, giữ nước hay tháo nước bảo vệ mùa màng. Những người đi tuần được phép thu thóc sương, hưởng một phần hoa màu sau thu hoạch. Trong trường hợp để mất mát tài sản hay để trâu bò, lợn gà phá hoại mùa màng, nước không đảm bảo cho cày cấy thì những người tuần sương phải có trách nhiệm bồi thường. Hương ước của xã Văn Điển, huyện Thanh Trì, tổng Cổ Điển, tỉnh Hà Đông (nay là thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội) lập vào năm Mậu Thân (?) gồm 28 điều, trong đó có 1 điều quy định về việc tuần phòng như sau: "一款社内巡防三甲選擇十二人張巡二人守番二人隨與里役更防内邑外田不辰竊發係聲動號依張番率巡等 應救係人欠者罰钱二貫充公係人與奸徒抗拒不幸被傷重者給錢十五貫輕者十貫不幸死者五十貫伊子得除終身雜役若當傷生獲奸徒每人賞錢二十貫剩奸徒賞錢十貫仍量許行巡人等收取霜粟内耕每高一斂由六把外耕每高倍二二斂十二把若不謹失脱依巡等培償至如社内些内偷取捉獲不在此例 / *Một khoản việc tuần phòng trong xã 3 giáp lựa chọn 12 người trương tuần, 2 người thủ phiên, 2 người theo cùng lý dịch canh phòng trong ấp ngoài ruộng, bất cứ lúc nào phát hiện có trộm phải báo động, hô hào trương tuần, thủ phiên dẫn tuần tráng ra ứng cứu. Người nào thiếu, phạt 2 quan tiền sung công. Người nào chống cự với kẻ gian không may bị thương, thương nặng cấp cho 15 quan tiền, nhẹ 10 quan, không may chết cấp cho 50 quan, con trai của người ấy được trừ tạp dịch suốt đời. Nếu bị thương*

mà bắt sống được kẻ gian, mỗi người thưởng 20 quan, đâm bị thương kẻ gian thưởng 10 quan tiền. Nhưng cho phép những người đi tuần thu thóc sương, nội canh mỗi sào thu 1 liễm (bằng 6 nắm lúa), ngoại canh mỗi sào thu gấp đôi 2 liễm (bằng 12 nắm lúa). Nếu không cẩn thận để thất thoát thì những tuần sương phải bồi thường. Nếu trong xã bị trộm lấy, bắt được thì không ở lệ này"[15].

Liên quan đến tranh chấp, kiện tụng, các hương ước đều quy định, mọi tranh chấp, kiện tụng trước hết phải trình Lý trưởng, Xã trưởng, Thôn trưởng xem xét, phân xử. Trong trường hợp Lý trưởng, Thôn trưởng xét xử mà đương sự thấy không công bằng rồi lại trình lên quan trên, hoặc những vấn đề vượt quá khả năng, thẩm quyền của Lý trưởng, thôn trưởng cũng được trình lên quan trên. Lấy trường hợp phong tục của xã Yên Nội, tổng Hạ Trì, huyện Từ Liêm (nay là phường Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội) làm ví dụ. Bản phong tục này có 29 điều lệ, lập vào năm Thành Thái thứ 5 (1893), trong đó có 1 điều lệ ghi như sau: "一條社内某有鬱抑何事許將芙留壹封錢叁陌拾捌文呈在里長社村或張巡催來兩件查問以分曲直若處斷不公致再呈在官員始明是否應捉前論者古錢陸陌即收飲酒以做迴護或彼再未服情致鳴在某官論依如本社所處其損錢炤收曲伴再黜鄉次以止訟端 / Trong xã ai có uất ức về việc gì, cho phép mang 1 hộp trầu cau, 3 mạch 18 văn tiền trình với Lý trưởng xã thôn hoặc trương tuần phát giác ra hai bên tra hỏi để phân xử đúng sai. Nếu phán xét không công bằng, lại trình với quan viên minh xét rõ ràng đúng sai, bắt phạt kẻ bàn luận trước 6 mạch tiền cổ, thu tiền ăn uống để khuyên răn, che chở. Nếu người kia chưa phục tình đến nỗi kêu kiện cửa quan, quan lại luận tội y như xã đã phân xử thì phí tổn tiền bạc ấy cứ thu của bên bị phán sai phải chịu, lại truất bỏ vị thứ hương ẩm để ngăn chặn kiện tụng"[16].

3. Quyền bảo đảm lợi ích kinh tế, xã hội

Ngoài các vấn đề nêu trên, hương ước còn quy định các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa cho người dân, như quyền được chia ruộng đất canh tác và bảo đảm các điều kiện để sản xuất.

Về ruộng đất, bên cạnh quyền sở hữu tư nhân, mỗi làng xã đều có ruộng công với diện tích nhiều, ít khác nhau. Số ruộng công này được chia cho các thành viên của làng cày cấy, canh tác và có trách nhiệm phải nộp sưu thuế cho nhà nước. Phong tục xã Đại Ninh, tổng Nam Phù Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội) lập vào năm Duy Tân thứ 4 (1910) gồm 26 điều, trong đó có 1 điều lệ quy định về việc phân chia ruộng đất như sau: "一均分公田土内除神祠佛寺土阜道路存均給民丁上下耕作以充搜税 / *Việc phân chia ruộng đất công trừ đất của đền thờ thần, chùa thờ Phật, đường xá còn lại chia đều, cấp cho dân đinh già trẻ, lớn bé canh tác nộp sưu thuế*"[17].

Và hầu hết các hương ước đều có các điều quy định nhằm đảm bảo điều kiện sản xuất như giữ nguồn nước tưới tiêu, hệ thống thủy nông, bảo đảm an ninh cho mùa màng... Do đặc thù các làng xã Việt

Nam là canh tác nông nghiệp nên hương ước đều có những quy định việc "vệ nông" bên cạnh quy định "tuần phòng". Hương ước xã Mạc Xá, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, tỉnh Hà Đông (nay là phường Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội) lập trong khoảng thời gian từ niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709) đến năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), gồm 166 điều, trong đó có 3 điều như sau:

"一條例係某跡輪次巡防壹任執放各實倘疏略者定罰錢壹貫

一條例係某迹輪次巡防適遇同田乾涸只得放水在本社地分不得懸放鄰接各社同田若某社有辭乞水仝社共會順許方得放水若懸放定罰錢參貫茲例

一條係仝年懸放猪雞牛牢破毀禾穀青芃各物任在巡番捉得炤據舊例

Điều lệ: Nhóm nào luân phiên tuần phòng có trách nhiệm giữ nước hay xả nước ở các hồ, nếu để sơ suất, định tội phạt 1 quan tiền.

Điều lệ: Nhóm nào luân phiên tuần phòng thấy đồng ruộng khô cạn, chỉ được xả nước ở địa phận của xã, không được xả nước cho đồng ruộng của xã khác. Nếu xã nào có đơn xin nước, được cả xã bàn bạc đồng ý cho mới được xả nước. Nếu tự ý xả nước, định tội phạt 3 quan tiền. Nay lệ.

Điều lệ: [Kẻ nào] thả trâu bò, lợn gà phá hoại lúa má, hoa màu hàng năm trách nhiệm thuộc về tuần phiên, bắt được cứ theo lệ cũ"[18].

Phần lớn các làng xã truyền thống là thuần nông, chỉ có một số làng có nghề thủ công truyền thống như nghề làm song mây ở xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm (nay là phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội). Hương ước của phường này lập năm Tự Đức thứ 27 (1874), bổ sung năm Tự Đức thứ 28 (1875) thành 46 điều, trong đó có 4 điều ghi việc ngăn chặn phá giá thị trường, bảo vệ thương hiệu cho nghề thủ công của họ:

"一例係期月均為貳期每期擇委四人係有龍藤唱賣必由肆人定價無得爭行定價茲例

一例係龍藤雲藤發賣本社市與别社市要求其貴價以利仝坊若在家買其貴價而行市賣以賤價獨專利於一己以至爭鬥無耻罰錢參貫茲例

- Lệ hễ cứ mỗi tháng phân làm 2 kỳ, mỗi kỳ lựa chọn giao cho 4 người, hễ có ai rao bán long đằng thì do 4 người này định giá, không được tranh định giá. Nay đặt lệ.

- Lệ hễ long đằng, vân đằng đem bán ở chợ bản xã, hoặc chợ xã khác thì yêu cầu bán giá cao để có lợi cho cả phường. Nếu mua tại nhà với giá đắt mà đi chợ bán với giá rẻ để có lợi cho mình, khiến gây ra tranh chấp vô liêm sỉ thì phạt 3 quan tiền. Nay lệ"[19].

Vấn đề giáo dục, học tập, y tế cũng được đề cập nhiều trong các bản hương ước với mục đích xây dựng được thuần phong mỹ tục, muốn làng xã phong lưu, thịnh vượng thì trình độ dân trí phải được nâng cao. Nhìn chung, các bản hương ước của các làng xã đều có những điều khoản về học hành, thể hiện coi trọng việc học, khuyến học bằng cách mở trường, tìm thầy dạy giỏi, có những ưu đãi như miễn phu phen tạp dịch cho những người đang theo học ở các trường và tôn vinh những người thi cử đỗ đạt...

Một mặt làng buộc các gia đình có con đến tuổi phải cho đi học, có làng quy định 7 tuổi đi học, có làng quy định là 8 tuổi. Đồng thời, làng cấp tiền giấy bút cho trẻ con nhà nghèo giúp họ vượt khó trong học tập. Hương ước xã Đại Từ có 3 điều quy định về giáo dục như sau:

"条次𠬠𤾓𠬠廊仕立𠬠場幼學底𠼯𡖡𡥵𥪝廊辰底摘錢公底支役場吧給粮柴敎.

条次𠬠𤾓𠄩𡖡𡥵𥪝廊𣦍𠦳𢆥沛朱趨學.

条次𠬠𤾓𠀧廊𢭲錢公𦓡紙筆給朱𡖡𡥵茹𡮈會同𢟘寔𡮈空𦓡特辰買給朱.

Điều thứ 101: Làng sẽ lập một trường ấu học để dạy trẻ con trong làng, thì để trích tiền công để chi việc trường và cấp lương thầy giáo.

Điều thứ 102: Trẻ con trong làng đúng 8 tuổi phải cho đi học.

Điều thứ 103: Làng lấy tiền công mua giấy bút cấp cho trẻ con nhà nghèo, Hội đồng xét thực nghèo, không mua được thì mới cấp cho"[20].

Việc mở trường học có điều khoản nhằm khuyến khích việc học như người đỗ nhất, nhị trường được miễn phu phen tạp dịch, người đỗ đạt cao như Cử nhân, Tiến sĩ... làng đến chúc mừng bằng tiền, thưởng đất... Phong tục xã Thượng Cát, tổng Hạ Trì, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội) lập năm Cảnh Hưng thứ 43 (1782) trong đó việc khuyến học bổ sung dưới triều Nguyễn ghi việc đó như sau: "一凡鄉内中進士者本村賀錢壹百貫置俵洲土壹畝中舉人者賀錢陸拾貫置俵洲土陸高中秀才者本村賀錢貳拾貫置洲土叁高如雜流武弁者官至肆品以上置俵洲土陸高如該總具有補授試差者置洲土貳高如里長付里者許功勞洲土各壹高以示有别 / Phàm trong làng người nào đỗ Tiến sĩ thì bản thôn chúc mừng 100 quan tiền, biếu 1 mẫu ruộng đất bờ sông. Người trúng Cử nhân mừng 60 quan tiền, biếu 6 sào đất. Người trúng Tú tài, bản thôn mừng 20 quan tiền, biếu 3 sào đất, còn tạp lưu võ biền làm quan đến tứ phẩm trở lên đặt biếu 6 sào ruộng. Nếu người làm Cai tổng có bổ thụ Thí sai[21] thì biếu 2 sào ruộng. Nếu người làm Lý trưởng, Phó lý cho ruộng đất công lao mỗi loại 1 sào để tỏ rõ sự phân biệt"[22].

Về vệ sinh môi trường, liên quan đến sức khỏe cộng đồng, hầu hết các hương ước đều quy định dân làng biết giữ gìn vệ sinh nhà vệ sinh, chuồng trại... phải quét dọn cho sạch sẽ. Người bị bệnh truyền nhiễm phải trình báo quan để thầy thuốc chữa trị, cách ly. Nếu ai vi phạm, sẽ bị phạt tiền. Làng cấm vứt rác, phóng uế ra đường... Ai vi phạm cũng sẽ bị phạt tiền. Hương ước viết bằng chữ Nôm của làng Đông Trù, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Đông Hội, huyện Đông Anh, Hà Nội) lập vào năm Khải Định thứ 6 (1921) gồm có 102 điều, trong đó có đề cập đến vấn đề này: "条次 𦒹进𠄩仍圖用貼𠊛𤻻䏧羅𠊛𣩂禁空特物𡓁湖沟吏禁空特𠫾𢯢𢚸𢯢消边𨀈湖 沟咍𦋦 堵𣻆仍𡑝固体𤁕𡓁湖沟埃犯禁 沛罰錢𠀧毛/ Điều thứ 62: Những đồ dùng của người ốm hay là người chết cấm không được vứt dưới hồ ao, lại cấm không được làm chuồng lợn, chuồng tiêu bên cạnh hồ ao hay là đổ bẩn

những chỗ có thể sạch dưới hồ ao. Ai phạm cấm phải phạt tiền 3 hào"[23].

Hương ước Hán Nôm nhìn từ góc độ bảo vệ các quyền lợi con người, chúng tôi nhận thấy ở đó chứa đựng những quy định khá cụ thể, có giá trị tích cực.

Trước hết là việc thúc đẩy, bảo vệ quyền lợi dân sự, chính trị của người dân qua những quy định về việc bầu cử, ứng cử Hội đồng tộc biểu, những người đại diện cho quyền lợi của người dân trong hoạt động tự quản làng xã. Người dân có thể trực tiếp hoặc thông qua các đại diện của mình là các tộc biểu, tham gia vào việc bàn thảo, quyết định những việc hệ trọng liên quan đến cộng đồng làng xã. Người dân cũng được quyền góp ý, chất vấn những người có trách nhiệm và người được chất vấn có nghĩa vụ trả lời một cách minh bạch, công khai. Người dân có quyền tham gia vào hầu hết các hoạt động của làng xã, tuy nhiên kèm theo những điều kiện cho từng chức danh hay hoạt động cụ thể. Người dân có quyền tham gia xây dựng hương ước và bình đẳng trước hương ước về quyền và nghĩa vụ.

Ở góc độ quyền kinh tế, văn hóa, xã hội, các hương ước đều có quy định về ruộng đất công, nếu địa phương có quỹ đất lớn thì chia đều cho người dân theo đầu người, với những quy định rõ ràng, đầy đủ để đảm bảo công bằng. Nếu số ruộng đất công ít thì được dành cho việc chung của làng như hương đăng, cúng tế hay những công việc chung khác. Tài sản công đều công khai.

Người dân được làng xã tạo điều kiện, bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh trật tự, để sản xuất. Đối với các làng thuần nông thì vệ nông là một hoạt động rất được chú trọng. Bên cạnh đó là các làng nghề, làng buôn bán cũng có quy định nhằm tạo điều kiện nghề được duy trì và phát triển bền vững.

Hầu hết các hương ước đều có quy định duy trì về phong tục, phong hóa trong đó có đầy đủ các lễ tiết, hội hè trong làng. Qua đây có thể thấy quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được quan tâm, ghi nhận. Bên cạnh đó, nhiều hương ước chú ý việc giữ gìn thuần phong mỹ tục của các địa phương và nhiều làng còn giữ được những tập quán tốt đẹp, loại bỏ được một số hủ tục của lệ làng xưa, đồng thời mang theo những dấu ấn tiến bộ của thời đại, có những biểu hiện dân chủ, nhất là dưới góc độ phản ánh quyền lợi con người./.

N.T.H.Y

Chú thích:

(1) Xã trưởng: thời Lê tháng 11 năm Mậu Thân (1428) đặt Xã quan, xã lớn 3 người, xã vừa 2 người, xã nhỏ 1 người. Đời Lê Thánh Tông đổi Xã quan làm Xã trưởng.

(2) Xã sử: là một trong các chức xã quan, định lệ ra đời vào tháng 2 năm Nhâm Dần (1242) đời vua Trần Thái Tông.

(3) Xã tư: là một trong các chức xã quan. Sau thời Lê Trung hưng, trong đời Vĩnh Thọ (1658) lại sai các châu, huyện chọn đặt Xã trưởng, Xã sử, Xã tư, lấy Nho sinh, Sinh đồ làm các chức ấy, chỉnh lý việc làng, xét hỏi việc kiện cáo.

(4) Lý trưởng: nhà Nguyễn đặt chức Lý trưởng giữ việc hành chính cấp xã, được cấp triện.

(5) Phó lý: là một chức trong hàng ngũ xã quan.

(6) *Đại Từ xã hương ước* 大慈社鄉約, bản chữ Nôm, ký hiệu VNv. 525, tờ 3b.

(7) *Đại Từ xã hương ước* (sđd), ký hiệu VNv. 525, tờ 4a .

(8) Sách *Hà Đông tỉnh Thanh Trì huyện Thanh Liệt tổng các xã tục lệ đệ tứ sách* 河東省青池縣青烈總各社俗例第四冊, bản chữ Hán, ký hiệu AF a2/86, tờ 11a.

(9) Sách *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Hạ Trì tổng các xã phong tục* 河東省懷德府慈廉縣下池總各社風俗, bản chữ Hán, ký hiệu AF a2/59, tờ 39a - 39b.

(10) Sách *Hà Đông tỉnh Thanh Trì huyện Thanh Liệt tổng các xã tục lệ đệ tứ* sách 河東省青池縣青烈總各社俗例第四冊 (sđd), ký hiệu AF a2/86, tờ 15a - 15b.

(11) *Tư văn*: tổ chức của những vị Nho học ở địa phương, như hội Tư văn hàng huyện, hàng tổng và làng xã.

(12) *Tiên hiền:* người có tài năng đức hạnh được các Nho sinh tôn thờ.

(13) *Giáp đương cai:* giáp được phân công trách nhiệm lo lễ phẩm trong các kỳ tế lễ trong năm của làng.

(14) *Thượng Cát xã hương lệ* 上葛社鄉例, bản chữ Hán, ký hiệu A.721, tờ 5a - 5b.

(15) *Hà Đông tỉnh Thanh Trì huyện Cổ Điển tổng các xã tục lệ đệ nhị sách* 河東省青池縣古典總各社俗例第二冊, bản chữ Hán, ký hiệu AF a2/80, tờ 6a - 6b.

(16) *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Hạ Trì tổng các xã phong tục* (sđd), ký hiệu AF a2/59, tờ 114b - 115a.

(17) *Hà Đông Thanh Trì huyện Nam Phù Liệt tổng các xã tục lệ đệ nhất sách* 河東青池縣南扶烈總各社俗例第一冊, bản chữ Hán, ký hiệu AF a2/84, tờ 67a.

(18) *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Hạ Trì tổng các xã phong tục* (sđd), ký hiệu AF a2/59, tờ 104a, tờ 105b.

(19) *Long Đằng phường lệ* 龍藤坊例, bản chữ Hán, ký hiệu A.718, tờ 9a, tờ 11a.

(20) *Đại Từ xã hương ước* (sđd), ký hiệu VNv. 525, tờ 13b, 14a.

(21) *Thí sai:* một loại nhiệm dụng quan chức. Đây là cách dùng ngoài chính mệnh. Thời Nguyễn gọi là Thí sai, tức cho tập làm thử chưa chính thức bổ dụng.

(22) *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Hạ Trì tổng các xã phong tục* (sđd), AF a2/59, tờ 11a.

(23). *Đông Trù kế hương ước* 東嚋計鄉約, bản chữ Nôm, ký hiệu VNv 8, tờ 10a - 10b.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thiết: *Từ điển hội lễ Việt Nam*, H.Văn hóa, 1993.

2. Bùi Xuân Đính: *Hương ước và quản lý làng xã*, Nxb. KHXH, H. 1998.

3. Bùi Xuân Đính: *Lệ làng phép nước*, Nxb. Pháp lý, H, 1985.

4. Bùi Xuân Mỹ, Bùi Thiết, Phạm Minh Thảo: *Từ điển lễ tục Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin, H, 1996.

5. Đinh Khắc Thuân: *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2006.

6. Đỗ Văn Ninh: *Từ điển chức quan Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2002.

7. Nguyễn Phan Khiêm: *Quyền con người và hương ước ở Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Hà Nội 2014.

8. Nguyễn Tá Nhí: *Tuyển tập hương ước tục lệ*, Nxb. Hà Nội; 2010.

9. Nguyễn Tá Nhí: *Hương ước cổ Hà Tây*, Bảo tàng Tổng hợp Sở Văn hóa thông tin thể thao, Hà Tây 1993.

10. Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục*, Nxb. TP HCM 1990.

11. Nguyễn Hồng Phong: *Xã thôn Việt Nam*, Nxb. Văn sử địa, 1959.

SUY NGHĨ VỀ VIỆC BIÊN SOẠN BỘ SÁCH NGƯỜI ĐỖ THI HƯƠNG VIỆT NAM

NGUYỄN THÚY NGA(*)

Kể từ khoa thi đầu tiên năm 1075 đến khoa cuối cùng năm 1919, khoa cử nước ta đã trải qua chặng đường ngót 9 thế kỷ, tạo ra gần 3000 Tiến sĩ và hàng chục vạn Hương cống, Cử nhân. Những trí thức này là những người góp phần vào việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Quan trọng hơn, họ là những yếu nhân đã tạo ra nền văn hiến rực rỡ của dân tộc Việt Nam qua hàng chục thế kỷ.

Họ tên và sự nghiệp của những người đỗ đại khoa, ngay từ thời Lê sơ đã có sách Đăng khoa lục ghi chép. Đến thời Lê Trung hưng, loại sách này được biên soạn khá nhiều, mà tiêu biểu và đầy đủ nhất là bộ sách quan phương: *Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 鼎鍥大越歷朝登科錄 do nhóm Tiến sĩ Nguyễn Hoàn[1] thực hiện. Đồng thời với việc biên soạn sách, hệ thống bia Tiến sĩ ở Văn miếu - Quốc tử giám Thăng Long cũng nhằm mục đích lưu danh các nhà khoa bảng. *Quốc triều khoa bảng lục* 國朝科榜錄 của Cao Xuân Dục[2] là bộ tập đại thành về người đỗ đại khoa triều Nguyễn. Ngoài ra, danh tính của họ còn được khắc tên trên hệ thống bia Văn miếu Huế.

Vai trò trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước cũng như xây dựng nền văn hiến dân tộc của các trí thức trung khoa qua nhiều thế kỷ đã hòa đồng với các trí thức đại khoa. Nhưng đến nay chúng ta vẫn còn biết rất ít về họ, ngoại trừ một số danh nhân được sử sách nhắc tới hoặc nghiên cứu đơn lẻ về từng nhân vật.

Với những người đỗ Cử nhân triều Nguyễn, học giả Cao Xuân Dục biên soạn thành sách *Quốc triều hương khoa lục* 國朝鄉科錄 và đã được nhóm Nguyễn Thúy Nga dịch ra tiếng Việt[3]. Mấy năm qua, quyển sách đã đáp ứng được phần nào yêu cầu tra cứu của các nhà nghiên cứu cũng như các gia đình, dòng họ, địa phương có người thi đỗ. Nhưng danh sách người đỗ Hương cống thời Lê - Mạc, người đỗ thi Hương thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong cũng như người đỗ triều Tây Sơn vẫn đang còn bỏ trống. Có lẽ một phần vì thời

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

gian lâu xa, tư liệu mất mát; một phần vì số lượng người đỗ quá lớn, lại không được quan tâm đúng mức nên trong suốt hơn 7 thế kỷ, hoàn toàn vắng bóng loại đăng khoa lục trung khoa.

Kể từ đầu thế kỷ XX đến nay, trải qua hơn 100 năm, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã quan tâm đến đề tài khoa cử nói chung, đăng khoa lục và người đỗ đạt nói riêng. Sách chuyên khảo, biên soạn, dịch thuật và các bài tạp chí tuy đáng kể là phong phú và hữu ích, nhưng những kết quả trên mới chủ yếu đi sâu vào giới thiệu và khai thác mảng đăng khoa lục đại khoa và người đỗ đại khoa(4), còn đăng khoa lục trung khoa và người thi đỗ thì chưa có nhà khoa học nào đi sâu nghiên cứu.

Về việc biên soạn bộ sách

Danh sách các Cử nhân triều Nguyễn, chúng ta có thể tìm trong *Quốc triều Hương khoa lục* 國朝鄉科錄, nhưng còn nhiều vạn trí thức ưu tú khác thi đỗ Hương cống, Sinh đồ từ thời Lê - Mạc trở về trước mà tên tuổi, tiểu sử cùng sự nghiệp của họ trải qua nhiều thế kỷ đã bị mai một hoặc vẫn còn nằm rải rác trong tư liệu cổ chưa được người đời biết đến.

Đồng thời với thi Hương ở Đàng Ngoài thời Lê - Trịnh, ở Đàng Trong các chúa Nguyễn cũng nhiều lần tổ chức thi cử để kén nhân tài. Cha con Nguyễn Đăng Đệ, Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Đăng Thịnh là những nhà văn, nhà thơ nổi tiếng đương thời xuất thân từ những lần thi ấy. Có bao nhiêu khoa thi, bao nhiêu người thi đỗ, họ tên được ghi chép ở đâu, sự nghiệp chính trị cũng như sự nghiệp văn chương của họ ra sao v.v..., cho đến nay mới chỉ có một bài *Thi Hương thời các chúa Nguyễn* của Nguyễn Thúy Nga (*Tạp chí Hán Nôm*, số 2/2013) chưa có học giả nào đi sâu nghiên cứu.

Triều Tây Sơn tuy ngắn ngủi, nhưng giáo dục và thi cử được vua Quang Trung đặc biệt coi trọng ngay từ lúc mới lên ngôi. Những chính sách giáo dục tiến bộ, cách học, cách thi, số khoa thi, họ tên và học vị người đỗ v.v... ở đời Quang Trung và Quang Toản, trừ bài *Giáo dục và thi cử triều Tây Sơn* của Nguyễn Thúy Nga (*Tạp chí Hán Nôm*, số 4/ 2013), có thể nói đến nay vẫn còn là một mảng hoàn toàn trống vắng trong lịch sử thi cử nước nhà.

Các Cử nhân triều Nguyễn dù đã có tên đầy đủ trong *Quốc triều Hương khoa lục* 國朝鄉科錄 nhưng tiểu sử còn quá sơ sài. Hơn nữa, nhiều vạn Tú tài không có tài liệu chính thống nào ghi chép. Chúng tôi sẽ dựa vào các bộ sử triều Nguyễn, gia phả, bi ký, một số báo tiếng Việt in thời Pháp v.v... để bổ sung khiếm khuyết này.

Những học vị như Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa v.v... ngày nay ai cũng có thể hiểu. Nhưng học vị Trúng trường, Nho sinh trúng thức, Nho sinh v.v... thời Lê; tên khoa thi Chính đồ, Hoa văn, Thám phỏng cùng học vị Nhiêu học thời chúa Nguyễn; học vị Tuấn sĩ, Thượng khóa sinh, Hạ khóa sinh triều Tây Sơn v.v... rồi các từ ngữ trường thi như vi, ngạch; chức danh quan trường như Đề điệu, Phân khảo, Tuần xước, Di phong v.v... thì dường như vẫn còn chưa mấy quen thuộc. Vì vậy phần giải thích thuật ngữ dùng trong khoa cử xưa thực sự là yêu cầu cần thiết với người nghiên cứu

cũng như độc giả ngày nay.

Trên cơ sở tư liệu đã có và sưu tập thêm từ nguồn thư tịch, bi ký Hán Nôm, chúng tôi dự định biên soạn một bộ sách tương đối quy mô về người đỗ thi Hương Việt Nam, từ những khoa thi sớm nhất mà sử sách còn ghi lại đến khoa cuối cùng là khoa Mậu Ngọ năm Khải Định thứ 3 (1918).

Kết cấu của cuốn sách gồm 3 phần chính

Phần I: Khảo cứu

Lịch sử thi Hương ở nước ta từ đầu đến khi kết thúc đã được nhiều nhà cứu đi sâu khai thác. Vì vậy trong bài khảo cứu này, chúng tôi chỉ điểm lướt có tính hệ thống mà thôi. Chúng tôi sẽ tập trung giới thiệu kỹ về thi cử thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong và chính sách giáo dục, thi cử triều Tây Sơn cùng các khoa thi và học vị khá đặc biệt của hai vương triều này.

Chính đồ (Xuân thiên quận thí) và Hoa văn là hai khoa thi đầu tiên ở Đàng Trong tổ chức đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Lan thì khoa Chính đồ lại gọi là Thu vi hội thí. Chúa Nguyễn Phúc Tần, năm Ất Mão (1675) mở thêm khoa Thám phỏng. Đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, người đỗ được ban học vị Hương cống như ở Đàng Ngoài. Đến chúa Nguyễn Phúc Thuần mới chính thức mở khoa thi Hương năm Mậu Tý (1768). Đó cũng là khoa thi cuối cùng của các Chúa Nguyễn Đàng Trong. Bài khảo cứu sẽ dẫn ra các tư liệu cho thấy việc thi cử ở Đàng Trong mới chỉ rất sơ khai, đơn giản, chưa thành hệ thống và chưa có hiệu quả.

Triều Tây Sơn tổ chức khoa thi Hương đầu tiên vào năm 1789. Người đỗ gọi là Tuấn sĩ, tên khoa thi cũng được các nhà nghiên cứu gọi là Tuấn sĩ. Và điều đặc biệt của khoa thi này là học trò phải làm bài bằng chữ Nôm thay vì chữ Hán như thông lệ. Đó là khoa thi thuần tiếng Nôm đầu tiên và duy nhất ở nước ta, song đề mục vẫn bằng chữ Hán[5]. Đời vua Quang Toản có kỳ thi Điện khoa Canh Thân niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 8 (1800) và 2 khoa khảo khóa đời Cảnh Thịnh: Canh Thân (1800) và Tân Dậu (1801), người đỗ được gọi là Thượng khóa sinh và Hạ khóa sinh. Tài liệu quý giá này chỉ thấy được ghi trong sách *[Hành Thiện] bản ấp lịch triều đăng khoa chí* [行善]本邑歷朝登科志[6] mà thôi.

Những tư liệu trên đây chính là điểm nhấn và cũng là đóng góp mới của bộ sách.

Ngoài những thông tin giá trị về thi cử, bài viết sẽ tập trung giới thiệu kỹ nguồn tư liệu mà chúng tôi sẽ sử dụng để phục vụ cho việc sưu tầm họ và tên người đỗ.

Trong nhiều năm qua, chúng tôi đã tiến hành tìm hiểu loại tài liệu liên quan, cả tiếng Hán và tiếng Việt. Tư liệu Hán Nôm là nguồn tư liệu chính, gồm 2 mảng: thư tịch (Đăng khoa lục địa phương, Đăng khoa lục dòng họ, phần *Nhân vật chí* trong các sách địa chí, gia phả, thi văn tập v.v...) và bi ký (bia Đăng khoa lục dựng ở văn miếu các tỉnh, văn chỉ các huyện, tổng, xã; bia gia phả các dòng họ, bia tiểu sử, bia hậu v.v...) là nguồn tư liệu khá phong phú

cung cấp chính xác họ tên, quê quán người đỗ thi Hương của từng địa phương[7].

Danh sách Cử nhân triều Nguyễn chúng tôi dựa vào bản dịch *Quốc triều hương khoa lục*, bổ sung tiểu sử từ bản dịch *Đại Nam thực lục* 大南實錄, *Đại Nam liệt truyện*大南列傳, gia phả, bi ký v.v...; danh sách Tú tài sẽ sưu tầm từ nguồn tư liệu Hán Nôm (thư tịch, bi ký, gia phả v.v...). Ngoài ra, chúng tôi cũng tham khảo thêm các tờ báo như *Trung Bắc tân văn*, *Đại Nam đồng văn nhật báo* và các sách mới biên soạn gần đây để bổ sung danh sách người đỗ mà chúng tôi còn thiếu. Tên người sẽ không được chua chữ Hán, vì bản tiếng Việt hầu hết không có.

Phần II: Người đỗ thi Hương

Vì là nội dung chính nên phần này chiếm dung lượng lớn và cũng là phần phải dụng công nhất của bộ sách. Để có khoảng 350 đầu sách các loại Đăng khoa lục, địa chí, thi văn tập, gia phả v.v... và khoảng 5000 thác bản bia có ghi người đỗ, chúng tôi đã phải điều tra hàng nghìn cuốn sách và vài chục nghìn thác bản văn bia.

Một người đỗ có thể được ghi ở nhiều tài liệu khác nhau. Để có được đầy đủ thông tin, chúng tôi phải ghi chép qua từng tài liệu, cuối cùng tổng hợp tất cả những thông tin thu thập được, biên soạn tiểu sử từng người đỗ với nội dung ngắn gọn, đầy đủ nhất. Tài liệu dẫn dụng sẽ được thống kê dưới phần tiểu sử, có ghi rõ số quyển, số tờ đối với chữ Hán và số tập, số trang đối với tài liệu dịch và tiếng Việt. Cũng có nhiều trường hợp đổi tên hoặc nhiều tên, các tài liệu lại ghi không thống nhất; cũng có khi do tài liệu gốc nhầm lẫn họ hoặc tên, hoặc bản chữ Hán viết sai chữ v.v... khiến chúng tôi gặp nhiều khó khăn. Dựa vào các yếu tố như quê quán, năm đỗ, chức tước, quan hệ với những người đỗ khác trong gia đình v.v... chúng tôi cố gắng xác định từng trường hợp ở mức cao nhất có thể, và có ghi rõ sự dị biệt của từng tài liệu.

Có khi cùng đỗ thi Hương triều Lê nhưng có đến mấy cách gọi học vị khác nhau do quy định. Thường dân đỗ trường 4 gọi là Hương cống, Hương tiến; con quan đỗ gọi là Nho sinh trúng thức. Thường dân đỗ trường 3 gọi là Sinh đồ, con quan đỗ gọi là Nho sinh. Hoặc người đỗ Hương cống được sung Giám sinh, hoặc con quan có học vấn được đặc cách vào Giám học, chúng tôi vẫn xếp cùng học vị. Vì vậy mà danh sách người đỗ thi Hương triều Lê sẽ có tiêu đề: Hương cống, Hương tiến, Nho sinh trúng thức, Giám sinh; người đỗ 3 trường sẽ là Sinh đồ, Nho sinh. Còn người đỗ thi Hương triều Nguyễn sẽ có tiêu đề: Cử nhân, Giám sinh.

Quê quán người đỗ được ghi trong tư liệu Hán Nôm đều là địa danh cổ, phần lớn đến nay có sự thay đổi nên chúng tôi cố gắng quy đổi ra tên xã thôn hiện tại để giúp ích tối đa cho người nghiên cứu.

Sau cùng, chúng tôi lập *Bảng tra tên người* (theo ABC) đặt ở cuối sách để người đọc tiện tra cứu. Đối với mỗi nhân vật, trình tự biên soạn như sau: Họ tên (kèm chữ Hán) + tên khác (nếu có). Năm sinh, năm mất (nếu có). Quê quán (có quy đổi ra địa danh hiện tại). Năm đỗ, sự nghiệp làm quan, chức tước (tổng

hợp từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau). Quan hệ với những người đỗ đạt trong gia đình. Tác phẩm (nếu có). Chỉ dẫn nguồn tài liệu.

Ví dụ: **ĐỖ THẾ GIAI** 杜 世 佳 (1709 - 1766)

Người xã Đông Ngạc tổng Minh Tảo, nay là thôn Đông Ngạc (tên Nôm là Kẻ Vẽ) phường Đông Ngạc 1 quận Bắc Từ Liêm thành phố Hà Nội.

Đỗ Hương cống khoa Nhâm Tý niên hiệu Long Đức thứ 1 (1732) đời Lê Thuần Tông. Nhiều lần thi Hội đỗ Tam trường. Được ban Tiến triều.

Năm Quý Sửu (1733) được Linh Đường đại vương tiến cử làm Tùy giảng trong phủ chúa. Năm Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) thi Hội đỗ Tam trường. Năm Mậu Ngọ (1738) được ban hai bậc văn chức, Nhập thị nội trực thị giảng võ. Cũng năm ấy được bổ chức Câu kê, tháng 10 thi Hội đỗ Tam trường, được bổ chức Huấn đạo Trà Lân. Năm Canh Thân (1740) giữ chức Câu kê lại phiên, tước Hầu, sau thăng chức Tự thừa. Năm Nhâm Tuất (1742), thi Hội đỗ Tam trường. Năm Quý Hợi (1743) lần lượt bổ các chức: Tham nghị xứ Tuyên Quang, Tham tri hộ phiên, Phó tri binh phiên, tham dự quân vụ cơ mật, Thị nội chính ngôn, Thái bộc tự thừa xứ Thanh Hoa. Năm Ất Sửu (1745) thăng Võ ban Chỉ huy thiêm sự, Hành binh phiên cơ mật. Năm Bính Dần (1746) ba lần thăng chức. Năm Mậu Thìn (1748) ban chức Quản nội hầu Nghiêm hậu đội. Năm Kỷ Tỵ (1749) thăng Tổng binh đồng tri. Năm Canh Ngọ (1750) thăng Thiếu bảo, được ban ăn lộc dân 4 xã và 100 mẫu ruộng tốt làm sản nghiệp đời đời. Năm Nhâm Ngọ (1762) ban chức Bảo phó. Ông là quan Đại tư đồ của đời Lê. Năm Bính Tuất (1766) được ban cho xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm làm sản nghiệp. Mất ngày 9 tháng 8, thọ 58 tuổi. Khi còn sống đã được phong tước vương, trong lịch sử chỉ có mình ông mà thôi. Ông là người khởi xướng việc những người đi thi Hương nộp 3 quan tiền, gọi là tiền "thông kinh" sẽ được miễn khảo hạch. Đó là đầu mối của tệ nạn "Sinh đồ 3 quan" cuối thời Trung hưng.

Tác phẩm: từng được sai soạn *Võ kinh thích nghĩa*, *Quan Công tế văn*, câu đối và một số bài thơ dự thi được kê tên trong *Đông Ngạc xã chí*.

Từ Liêm huyện đăng khoa chí, 46a

Cương mục (*Chính biên*, q. 42)

Sử ký tục biên, Bd, Sđd, tr.221

Đông Ngạc xã chí, 38b

Đông Ngạc xã phúc lệ tự điền trùng tu bi ký, N° 1051

Kết quả chúng tôi đã sưu tầm được khoảng hơn 30 nghìn lượt người đỗ. Sau khi biên soạn, dồn thông tin xuất hiện trong nhiều tài liệu, chúng tôi có danh sách gần 7 nghìn Hương cống, Hương tiến, Giám sinh, Nho sinh trúng thức; hơn 2 nghìn Sinh đồ, Nho sinh triều Lê; 5236 Cử nhân, hàng trăm Giám sinh và khoảng 2500 Tú tài triều Nguyễn. Điều quý giá là họ tên 14 người đỗ Hương cống, 2 Sinh đồ thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong và 1 người đỗ thi Điện, 7 người đỗ Hương cống, 2 người đỗ Sinh đồ, 19 người đỗ Hạ khóa sinh triều Tây

Sơn lần đầu tiên được giới thiệu với công chúng. Họ tên của hơn 16 nghìn người đỗ chúng tôi xếp theo lịch đại, trong mỗi thời kỳ lại có phân hạng theo học vị.

Danh sách được lập theo thứ tự: tài liệu chữ Hán, sách dịch, cuối cùng là tiếng Việt. Đối với tài liệu chữ Hán lại xếp theo thứ tự sau: thư tịch (Đăng khoa lục, địa chí, thi văn tập, gia phả v.v...); bi ký (theo ký hiệu từ nhỏ tới lớn).

Phần III: Thuật ngữ khoa cử

Dù mục từ không nhiều, nhưng phần này sẽ góp phần làm nên giá trị đặc biệt của bộ sách. Nó sẽ cung cấp khá đầy đủ thông tin về học vị, tên khoa thi, chức danh quan trường v.v... nhiều khi còn rất xa lạ với công chúng ngày nay.

Căn cứ vào các tài liệu khoa cử bằng chữ Hán, Trung Quốc và một số tài liệu mới xuất bản gần đây, chúng tôi cố gắng sưu tầm đến mức tối đa, sau đó biên soạn những thuật ngữ thường dùng, bao gồm cả văn cử và võ cử. Đối với mỗi mục từ, chúng tôi cố gắng giải thích ý nghĩa, nguồn gốc, thời gian xuất hiện sớm nhất, thay đổi qua từng thời kỳ và danh hiệu thường dùng trong dân gian.

Xin đưa ra hai ví dụ, một về học vị người đỗ, một về tên khoa thi:

Cử nhân (học vị): Học vị này có từ năm Thái Bình Hưng Quốc 1 (976) đời Tống Thái Tổ (Trung Quốc). Ở nước ta khoa thi lấy Cử nhân bắt đầu có từ năm Quang Thái thứ 9 (1396) đời Trần Thuận Tông, từ triều Lê đến đầu triều Nguyễn gọi là Hương cống. Đến năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) triều Nguyễn dùng lại để gọi người đỗ thi Hương, thay thế cho học vị Hương cống triều Lê. Những người này được dự thi Hội nhưng chưa chắc đã đỗ Tiến sĩ. Người đỗ Cử nhân thường được bổ chức Tri huyện, dân gian thường gọi tắt là Cụ Cử, Ông Cử, Thầy Cử.

Bác học hoành tài Chế khoa cát sĩ (tên khoa thi): chỉ tổ chức ở triều Nguyễn. Những người được dự thi gồm: Cử nhân và Giám sinh đang học tập tại Quốc tử giám; Giáo thụ, Huấn đạo tại các phủ, huyện; Tiến sĩ, Phó bảng đang ở quê chưa ra làm quan và cả các Cử nhân, Tú tài đạt điểm qua kỳ sơ khảo.

Phép thi khoa này khó hơn, mà đặc ân được ban cũng trọng hậu hơn khoa Tiến sĩ. Người đỗ cũng chia làm 3 giáp: Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp và Đệ tam giáp. Học vị chính thức được ban: Bác học hoành tài Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ, Đệ nhị giáp Cát sĩ xuất thân (tương đương Hoàng giáp) và Đệ tam giáp Đồng cát sĩ xuất thân (tương đương Tiến sĩ). Hạng Đệ nhất giáp cũng như Tam khôi, nhưng theo đặc lệ "Tứ bất" triều Nguyễn nên không có Cát sĩ đệ nhất danh (tương đương Trạng nguyên) mà chỉ có Bác học hoành tài Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ nhị danh (tương đương Bảng nhãn) và Bác học hoành tài Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ tam danh (tương đương Thám hoa). Triều Nguyễn chỉ tổ chức một khoa Cát sĩ năm Tân Hợi Tự Đức thứ 4 (1851), lấy đỗ 7 người. Vũ Duy Thanh đỗ Bác học hoành tài chế khoa Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ đệ nhị danh (tức Bảng nhãn Chế khoa).

Chúng tôi hy vọng khi ra đời, bộ sách sẽ bổ sung tư liệu đáng tin cậy cho việc nghiên cứu thi Hương được đầy đủ

hơn. Đây sẽ là bộ sách công cụ hữu ích để tra cứu người đỗ trung khoa của nước ta, đặc biệt là những người thi đỗ trước triều Nguyễn, đồng thời cũng giúp cho các dòng họ khoa bảng có thể biên nối tên tuổi ông cha họ vào danh sách người đỗ đạt sau những vị đỗ đại khoa.

Và quan trọng hơn, sách *Người đỗ thi Hương Việt Nam* (*1075 - 1918*) cùng với bộ *Các nhà khoa bảng Việt Nam* sẽ làm thành trọn bộ của bộ sách công cụ về người đỗ đạt: đại khoa và trung khoa của nước ta./.

N. T. N

*Bài viết được hoàn thành dưới sự tài trợ của Quĩ Nafosted. Đề tài mang mã số IV5.99.2013.06 (042014/TV/HĐXH). Nhân đây xin được trân trọng cảm ơn!

Chú thích:

(1) Nguyễn Hoàn (Tiến sĩ 1743), Vũ Miên (Tiến sĩ 1748), Phan Trọng Phiên (Tiến sĩ 1757), Uông Sĩ Lãng (Tiến sĩ 1766) đồng biên tập và viết tựa năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779).

(2) Cao Xuân Dục (1843 - 1923): tự Tử Phát, hiệu Long Cương, người thôn Thịnh Mỹ (Thịnh Khánh) xã Cao Xá huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An. Đỗ Cử nhân năm 1876. Ông trước tác nhiều, trong đó có 2 tác phẩm ghi chép người đỗ Tiến sĩ và Cử nhân triều Nguyễn như đã nói ở trên.

(3) Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh giới thiệu và hiệu đính. Nxb. TP Hồ Chí Minh, 1993; tái bản Nxb. Lao động - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2011.

(4) Xin xem sách đã in và bài viết của các tác giả sau đây: *Lược khảo về khoa cử Việt Nam, từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ (1919)* của Trần Văn Giáp, *Các nhà khoa bảng Việt Nam* (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga - Nguyễn Hữu Mùi), *Nghiên cứu văn bản đăng khoa lục Việt Nam* (Nguyễn Thúy Nga), *Từ Liêm huyện đăng khoa chí* (Nguyễn Hữu Mùi - Nguyễn Thúy Nga), *Khoa cử Việt Nam* (*Thi Hương - Thi Hội - Thi Đình*) (Nguyễn Thị Chân Quỳnh), *Giáo dục và khoa cử triều Lê: khảo sát từ nguồn tư liệu Hán Nôm* (Đinh Khắc Thuân), *Giáo dục và khoa cử Nho học Thăng Long - Hà Nội* (Bùi Xuân Đính) *v.v*...

(5) Xem Nguyễn Thị Chân Quỳnh: *Khoa cử Việt Nam* (*Quyển thượng*) *Thi Hương*. Nxb. Văn học, Trung tâm nghiên cứu quốc học, TPHCM 2003, tr.25. *Dấu xưa xe ngựa*... Paris, An Tiêm, 2002, tr.14.

(6) Nguyễn Bá Nghi soạn và viết Tựa năm Cảnh Hưng thứ 46 (1785), Nguyễn Xuân Tháp tục biên năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), hiện lưu giữ tại Thư viện Viện Sử học, ký hiệu Hv.50.

(7) Về nguồn tài liệu, chúng tôi sẽ trở lại trong một chuyên khảo khác.

(8) Vũ Duy Thanh: người xã Kim Bồng huyện Yên Khánh - nay là thôn Vân Bồng xã Khánh Hải huyện Tam Điệp tỉnh Ninh Bình. Trước đã đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1851).

(9) Ngô Đức Thọ chủ biên, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi. Nxb. Văn học, 1993; tái bản 2006.

Tài liệu tham khảo

A. Tài liệu chữ Hán:

Thư tịch:

1. 古今科試通考 *Cổ kim khoa thi thông khảo* VHv.1297.

2. 楊族家譜 *Dương tộc gia phả* A.1657.

3. 大南京北鎮樂道社楊氏世譜 *Đại*

Nam Kinh Bắc trấn Lạc Đạo xã Dương thị thế phả A.1000.

4. 丹鳳縣文譜 *Đan Phượng huyện văn phả* A.696.

5. 東鄂阮氏家譜 *Đông Ngạc Nguyễn thị gia phả* A.1818.

6. 德澤阮氏家譜 *Đức Trạch Nguyễn thị gia phả* (Hương Khê) A.797.

7. 唐安丹鑾范家世譜 *Đường An Đan Loan Phạm gia thế phả* A.909.

8. 家譜集編 *Gia phả tập biên* A.3075.

9. 海陽省地輿志 *Hải Dương tỉnh địa dư chí* A.1940.

10. [行善]本邑歷朝登科志 *[Hành Thiện] bản ấp lịch triều đăng khoa chí* Hv.50.

11. 胡家合族譜記 *Hồ gia hợp tộc phả ký* A.3076.

12.興安省安美縣遼舍社文武二村科官實錄 *Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Liêu Xá tổng Liêu Xá xã Văn Vũ nhị thôn khoa hoạn thực lục* A.1527.

13. 鄉溪累代家譜 *Hương Khê lũy đại gia phả* A.2598

14. 羅枚社科目諸先生記 *La Mai xã khoa mục chư tiên sinh ký* A.1028.

15. 蘭香錄 *Lan hương lục* (Phương Khê) A.2646.

16. 慕澤武氏世澤堂家譜 *Mộ Trạch Vũ thị thế trạch đường gia phả* A.3136.

17. 阮姓家譜輯要 *Nguyễn tính gia phả tập yếu* (Sơn Đồng) A.1574.

18. 山桐阮族世譜 *Sơn Đồng Nguyễn tộc thế phả* A.636.

19. 秋比題名記 *Thu tỷ đề danh ký* R.132.

20. 茶縷社志 *Trà Lũ xã chí* VHv.2454.

21. 慈廉縣登科志 *Từ Liêm huyện đăng khoa chí* A.507.

22. 雲耕陳家世譜 *Vân Canh Trần gia thế phả* A.664.

23. 武族科宦譜記 *Vũ tộc khoa hoạn phả ký* (Mộ Trạch) A.662.

Bi ký:

1.愛山社祠址碑記 *Ái Sơn xã từ chỉ bi ký* N° 16530/31.

2. 本社諸科中試碑記 *Bản xã chư khoa trúng thí bi ký* N° 11256.

3. 捌社文會/ 歷代登科 *Bát xã văn hội/ Lịch đại đăng khoa* N° 7421/7422/7423/7424.

4. 驛望社科譜 *Dịch Vọng xã khoa phả* N° 592.

5. 登科目錄/後賢碑記 *Đăng khoa mục lục/ Hậu hiền bi ký* N° 12704/12705.

6. 登科目錄石碑/重造先賢祭田 *Đăng khoa mục lục thạch bi/ Trùng tạo tiên hiền tế điền* N° 12706/12707.

7.興功碑記/大科碑記/中科碑記/供德碑記 *Hưng công bi ký/ Đại khoa bi ký/Trung khoa bi ký/ Cung đức bi ký* N° 2714/2715/2716/2717.

8. 歷代科名碑記 *Lịch đại khoa danh bi ký* N° 2684/2685.

9. 歷代先賢碑記 *Lịch đại tiên hiền bi ký* N° 2719/2720.

10.玉陀文址碑記/嗣德三十年十月吉日 *Ngọc Đà văn chỉ bi ký/ Tự Đức tam thập niên thập nguyệt cát nhật* N°19068.

11. 扶擁社黎朝歷科碑 *Phù Ủng xã Lê triều lịch khoa bi* N° 42142.

12. 再造文廟碑/先賢位號 *Tái tạo văn miếu bi/Tiên hiền vị hiệu* N° 3635/3636.

13. 造立廟祠碑記/前大先師 *Tạo lập miếu từ bi ký/ Tiền đại tiên sư* N° 8022/8023.

14. 盛美社先科登科合記 *Thịnh Mỹ xã tiên khoa đăng khoa hợp ký* N° 17844/45.

15. 實錄碑/苗裔碑 *Thực lục bi/ Miêu duệ bi* N° 4904/4905.

16. 先賢碑位 *Tiên hiền bi vị* N° 31440.

17.先賢名位/造立碑記 *Tiên hiền danh vị/ Tạo lập bi ký* N° 7838/7839/7840/7841.

18. 先賢祀廟碑 *Tiên hiền tự miếu bi* N° 8385.

19.小宗世科堂圖/小宗世科堂記 *Tiểu tông thế khoa đường đồ/ Tiểu tông thế khoa đường ký* N° 4342/4343.

20. 中科碑誌 *Trung khoa bi chí* N° 862.

21.重修碑记/甲子年造 *Trùng tu bi ký/ Giáp Tý niên tạo* N° 4379/4380/4381/4382.

22. 續立題名碑 *Tục lập đề danh bi* N° 6346/6347.

23. 文會歷朝科宦碑記 *Văn hội lịch triều khoa hoạn bi ký* N° 17201/02.

24. 安謨社歷代科鄉先生 *Yên Mô xã lịch đại khoa hương tiên sinh* N° 39051/52.

B. Tài liệu tiếng Việt

1. Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*. Nguyễn Thị Thảo dịch chú, Bạch Hào hiệu đính, Nxb. KHXH, 2004.

2. Bùi Xuân Đính: *Giáo dục và khoa cử Nho học Thăng Long Hà Nội*. Tủ sách Thăng Long 1000 năm. Nxb. Hà Nội, 2010.

3. Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*. Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh giới thiệu và hiệu đính, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1993, 2011.

4. Đào Tam Tỉnh: *Khoa bảng Nghệ An*. Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An, Thư viện tỉnh Nghệ An, 2000.

5. Đinh Khắc Thuân: *Chiếu lập học và chính sách giáo dục triều Tây Sơn*. *Tạp chí Hán Nôm*, 3/ 2003.

6. Đinh Khắc Thuân: *Giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê ở Việt Nam qua tài liệu Hán Nôm*. Nxb. KHXH, H, 2009.

7. Dương Văn An: *Ô Châu cận lục*. Trịnh Khắc Mạnh, Nguyễn Văn Nguyên dịch, Nxb. KHXH, H, 2007.

8. Nguyễn Thị Chân Quỳnh: *Khoa cử Việt Nam (Quyển thượng) Thi Hương*. Nxb Văn học, Trung tâm nghiên cứu Quốc học, TPHCM 2003.

9. Nguyễn Thúy Nga: *Thi Hương thời các chúa Nguyễn*. *Tạp chí Hán Nôm*, 2/2013.

10. Nguyễn Thúy Nga: *Giáo dục và thi cử triều Tây Sơn*. *Tạp chí Hán Nôm*, 4/2013.

11. Phạm Xuân Vĩnh: *Từ Trưng quê tôi*. Nxb. Văn học, H, 2008.

12. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tổ phiên dịch Viện Sử học Việt Nam phiên dịch và chú giải, Nxb. KHXH, H, 1992.

13. Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong*. Nxb. Văn học, H, 2001.

14. *Phượng Dực đăng khoa lục*, Nguyễn Tá Nhí dịch, Nxb KHXH, H, 1995.

15. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*. Tổ phiên dịch Viện Sử học. Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, 2001 - 2007.

16. Trần Văn Giáp: *Lược khảo khoa cử Việt Nam, từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ* (trong sách *Nhà sử học Trần Văn Giáp*). Nxb. KHXH, H, 1996.

BÚT PHÁP TÀI HOA CỦA NGUYỄN DU QUA VIỆC VẬN DỤNG CHẤT LIỆU ĐƯỜNG THI VÀO THƠ LỤC BÁT *TRUYỆN KIỀU*

BÙI CHÍ THÀNH(*)

Truyện Kiều của Nguyễn Du (1765 - 1820) là tác phẩm nổi tiếng đã được nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau. Bài viết này giới thiệu đôi nét đặc sắc của *Truyện Kiều* về bút pháp tài hoa qua việc vận dụng chất liệu Đường thi vào thể thơ lục bát trong *Truyện Kiều*.

Nói về nỗi nhớ nhung của Kim Trọng và Kiều, khi hai bên đã thề non hẹn biển "Một lời gắn bó tất giao". Ở cách nhau chỉ một bức tường thôi, một ngày không gặp mặt được nhau, tựa ba thu! Nỗi tương tư đó được Nguyễn Du lấy ý từ bốn câu thơ tứ tuyệt trong bài *Tình sử*/ (1.79)

君在湘江頭
妾在湘江尾
相思不相見
同飲湘江水

Phiên âm:

Quân tại Tương giang đầu,
Thiếp tại Tương giang vĩ.
Tương tư bất tương kiến,
Đồng ẩm Tương giang thuỷ.

Dịch nghĩa

Chàng ở đầu sông Tương,
Thiếp ở cuối sông Tương.
Nhớ nhau không thấy mặt nhau,
Cùng uống nước sông Tương.

Bằng hai câu thơ lục bát đã thâu tóm được cả nội dung, tình ý:

"Sông Tương một dải nông sờ,
Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia."

Sau một năm Kim Trọng về hộ tang cha, trở lại vườn xưa, lối cũ tìm Kiều. Cảnh đấy, người đây đâu vắng tả! Mượn ý trong bốn câu thơ tứ tuyệt "Đề Đô Thành Nam trang" của Thôi Hộ (2.83)

昔年今日此門中
人面桃花相映紅
人面不知何處去
桃花依舊笑東風

Phiên âm:

Tích niên kim nhật thử môn trung
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng

(*) GVC. Trường Cao đẳng SP Hà Tĩnh

Nhân diện bất tri hà xứ khứ?
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

Dịch nghĩa:

Ngày này năm ấy trong cửa này
Hoa đào với mặt người (đẹp) ánh hồng lẫn nhau
Mặt người (đẹp) không biết đã đi đâu?
Hoa đào thì vẫn cười trước gió đông như cũ.

Nguyễn Du đã diễn tả nỗi niềm tâm sự đó cũng chỉ bằng hai câu thơ lục bát mà vẫn giữ được nguyên cái "thần" của bài thơ:

"Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông."

Tiếng đàn khi Kim - Kiều gặp mặt hẹn ước "Nước non luống những lắng tai Chung Kỳ" ý nói hai người tâm đầu, ý hợp (Chung Tử Kỳ, người đời Xuân Thu là người tài nghe nhạc. Một hôm, Bá Nha ngồi gảy đàn, bụng nghĩ tiếng đàn cao vút, thì Tử Kỳ khen: "Tiếng đàn chót vót như núi cao". Khi Bá Nha đang đánh đàn nghĩ xuống dưới sông, Tử Kỳ lại khen: "Tiếng đàn cuồn cuộn như nước chảy". Sau khi Tử Kỳ chết, Bá Nha bứt dây, đập đàn đi, bảo rằng: "Trong thiên hạ không ai nghe được đàn ta nữa").

Tiếng đàn Kiều gảy cho Kim Trọng nghe được Nguyễn Du thể hiện qua cách nhìn của *Nhạc kí* một cách thanh thoát, biến hóa từ bài "Cầm" trong Đường thi:

初疑颯颯涼風動
又似蕭蕭暮雨零
近若流泉來碧嶂
遠如玄鶴下青冥

Phiên âm:

Sơ nghi táp táp lương phong động,
Hựu tự tiêu tiêu mộ vũ linh;
Cận nhược lưu truyền lai bích chướng,
Viễn như huyền hạc hạ thanh minh.

Dịch nghĩa:

Ban đầu nghe nhè nhẹ như gió mát thoáng qua,
Sau nhanh tựa tiếng gió thổi trong cơn mưa chiều;
Gần như tiếng suối chảy bên vách núi,
Xa như tiếng hạc nơi sâu lắng.

Bằng bốn câu thơ lục bát, theo thể đảo câu đã diễn tả tiếng đàn một cách sống động, trầm bổng, vời vợi, cao xa, vượt lên cả nguyên tác:

"Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như nước suối mới sa nửa vời;
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa."

Tiếng đàn khi Kim - Kiều tái hợp sau hơn 15 năm xa cách, lưu lạc:

"Phím đàn dìu dặt tay tiên,
Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa".

Cũng được Nguyễn Du dịch từ bốn câu thơ trong bài Đường thi sau:

莊生晛夢迷蝴蝶
蜀帝春心化杜鵑
滄海月明珠有淚
藍田晝暖玉生煙

Phiên âm:

Trang Sinh hiển mộng mê hồ điệp,
Thục đế xuân tâm hóa đỗ quyên;
Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ,
Lam điền trú noãn ngọc sinh yên.

Dịch nghĩa:

Trang Sinh nằm mơ thấy mình hóa ra bướm bướm,
Lòng xuân Thục đế hóa thành chim đỗ quyên;
Trăng sáng soi biển xanh ngọc ngấn lệ,
Lam điền nơi gieo hạt ngọc được hình thành.

Bốn câu thơ Đường trên được Nguyễn Du dịch thành sáu câu thơ lục bát, trong đó có thêm hai câu sáu để toát lên khúc đàn đầm ấm, êm ái; diễn tả được thần thái của tiếng đàn sau bao nhiêu năm thăng trầm, nếm trải, nay lại được đoàn viên "khổ tận, cam lai" (hết khổ, đến vui):

"Khúc đầu đầm ấm dương hòa!
Ấy là hồ điệp hay là Trang Sinh (1)?
Khúc đầu êm ái xuân tình!
Ấy hồn Thục đế hay mình đỗ quyên (2)?
Trong sao châu đỏ duềnh quyên (3)!
Ấm sao hạt ngọc Lam điền mới đông (4)!"

Qua các dẫn liệu trên, ta thấy Nguyễn Du đã có sự kết hợp hài hòa giữa Hán học và diễn Nôm. Ngôn ngữ thanh nhã, hàm súc, bóng bẩy, êm đềm lưu loát. Nhờ nhạc tính của chữ, tiết tấu của câu, âm hưởng của vần, lại thêm tình ý phụ họa vào, làm cho âm điệu du dương, réo rắt, không những giữ được cái "thần" của tác phẩm mà còn có sức sáng tạo, linh hoạt tự nhiên, thành tuyệt phẩm văn chương đi vào lòng người như những câu ca dao vậy./.

B.C.T

Chú thích:

(1) Hồ điệp: là con bươm bướm. Trang Chu ngày xưa nằm mơ thấy mình hóa ra bươm bướm.

(2) Tục truyền rằng, Thục Đế ngày xưa mất nước, chết hóa thành con quốc (chim đỗ quyên), đêm ngày sầu oán, kêu mãi không thôi.

(3) Duềnh: là hồ nước; quyên: là mặt trăng; duềnh quyên: là hồ nước có mặt trăng soi vào.

(4) Lam điền: nơi gieo hạt thành ngọc; mới đông: tức ngọc mới thành.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Du - *Truyện Thúy Kiều* (*Đoạn trường tân thanh*), Bùi Kỷ hiệu khảo Vĩnh Hưng Long Thư quán xuất bản và giữ bản quyền, Hà Nội. 1934.

2. *Thơ nghìn nhà (Thiên gia thi)*: Nguyễn Hà tuyển dịch, Nxb. Văn hóa, H.1994.

3. *Thơ Đường*: Hồ Sĩ Nhiếp biên soạn, Nxb. Khánh Hòa, 1992.

Bảo vệ Luận án Tiến sỹ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Nguyễn Huy Khuyến.

Ngày 16 tháng 5 năm 2015 tại Hội trường P.710 của Học viện Khoa học Xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, số 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Hội đồng chấm luận án Tiến sỹ cấp Học viện đã chấm luận án Tiến sỹ của NCS. Nguyễn Huy Khuyến, đề tài: *Nghiên cứu văn bản khắc in thơ ngự chế của Minh Mệnh*. Chuyên ngành Hán Nôm, mã số: 62.22.01.04.

Tác giả đã chọn đối tượng nghiên cứu của đề tài là các văn bản khắc in thơ Ngự chế của vua Minh Mệnh tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV Đà Lạt và Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Với bốn chương luận án, tác giả đã lần lượt trình bày các vấn đề về thơ Ngự chế của vua Minh Mệnh, thông qua việc so sánh đối chiếu các văn bản khác nhau, khái quát một cách đầy đủ nhất, tổng quát nhất, giúp người đọc có cái nhìn tổng quan, sâu sắc nhất về vấn đề này. Đồng thời thông qua nghiên cứu thơ Ngự chế của Minh Mệnh góp phần đánh giá những nội dung tư tưởng của tác giả là Hoàng đế đối với nền văn học nước nhà trong bối cảnh văn chương bác học chốn cung đình.

Luận án đáp ứng các yêu cầu đối với luận án Tiến sỹ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm. Luận án đã được Hội đồng chấm luận án Tiến sỹ cấp Học viện thông qua, với kết quả 7/7 phiếu tán thành.

Hội thảo 90 năm Báo chí cách mạng Việt Nam "Truyền thống, bản lĩnh và trách nhiệm"

Từ ngày 21- 23/6/2015, tại Đồ Sơn, Hải Phòng đã diễn ra Hội thảo 90 năm Báo chí cách mạng Việt Nam với chủ đề "Truyền thống, bản lĩnh và trách nhiệm" với sự tham dự của đại diện Lãnh đạo Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam và các đơn vị trực thuộc; gồm Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập của các tạp chí chuyên ngành Viện Hàn lâm; Đại diện Lãnh đạo Thông tấn xã Việt Nam cùng các cán bộ tạp chí - hội viên các chi hội trực thuộc Liên chi hội Nhà báo Viện Hàn lâm.

Hội thảo đã tập trung thảo luận một số vấn đề liên quan đến bản lĩnh và trách nhiệm của người làm báo, đặc biệt là những người làm công tác tạp chí trong vai trò vừa là nhà khoa học vừa là người làm báo. Với bản lĩnh chính trị của người làm công tác tạp chí đối với các vấn đề mang tính chính trị; các kinh nghiệm xây dựng và phát triển, nâng cao tính chuyên nghiệp của tạp chí trong bối cảnh hội nhập quốc tế; việc xây dựng các tiêu chí để tạp chí khoa học đáp ứng chuẩn quốc tế; việc xây dựng cơ chế tài chính và tháo gỡ vướng mắc về cơ chế tài chính cho công tác tạp chí.

Hội thảo đã thành công tốt đẹp, khẳng định vai trò của những cán bộ nghiên cứu làm công tác tạp chí. Cùng với đó, đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng các tạp chí chuyên ngành của Viện Hàn lâm trong thời gian tới.

漢喃雜誌

越南河内市棟移區鄧進東街 183 號
電話: 84-435375780 - 傳真: 84-438570940
Website: http://www.hannom.org.vn
執行總編輯: 阮有味 博士
副總編輯: 王氏紅 博士
2015 年 3 期(總第 130 期)

目錄

阮明祥 : 通過太和殿中漢字詩文看民族自豪感與國家統一鞏固意識 3

范氏垂榮 : 十世紀到十四世紀末漢喃銘文資料中所記載的河内古地名 16

張氏水 : 通過東潮遺跡群體中碑文資料探討竹林安子佛教的三位祖師 27

枚氏黃 : 李陳碑文中《法華經》若干痕跡 36

丁克順 : 黎初時代佛教碑文 45

阮文風 : 《先考太保甲府君墓誌》一碑文版本考 54

阮氏黃燕 : 漢喃鄉約與人民權利維護（通過河内若干鄉約）... 62

阮翠娥 : 關於編寫越南鄉試中式人這一本書的思考 71

裴至誠 : 通過運用唐詩質料撰寫六八詩體《翹傳》這一現象看阮攸的才華筆法 80

信息

記者 : 阮輝勸博士生語文學科漢喃專業博士論文答辯 83

記者 : "越南革命報刊九十年 : 傳統、本領、責任"研討會 83

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ: *Tạp chí Hán Nôm*, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 14, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ 1,5 lines.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…
- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (trong ngoặc kép), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.
- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí và các phương tiện thông tin khác..

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. Đinh Văn Niêm: ***Thi cử học vị học hàm dưới các triều đại phong kiến Việt Nam***, Nxb. Lao động, H. 2015, 890 tr.

2. ***Những điều lạ thời Ngô - Đinh - Tiền Lê***, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2015, 235 tr.

3. Phạm Minh Kiên: ***Việt Nam anh kiệt*** (tiểu thuyết lịch sử), Nxb. Hồng Đức, 2014, 240 tr.

4. Lê Nguyễn: ***Nhà Nguyễn và những vấn đề lịch sử***, Nxb. Công an nhân dân, H.2015, 288 tr.

5. Thích Viên Như: ***Người Việt chủ nhân của Kinh Dịch và chữ vuông***, Nxb. Hồng Đức, 2014, 190 tr.

6. Nam Xuân Thọ: ***Phan Thanh Giản (1796 – 1867)***, Nxb. Hồng Đức, 2015, 160 tr.

7. Uông Triều: ***Sương mù tháng Giêng*** (tiểu thuyết lịch sử), Nxb. Trẻ, H. 2015, 286 tr.

8. Đào Trinh Nhất: ***Nhật Bản duy tân 30 năm***, Nxb. Thế giới, H. 2015, 410 tr.

9. Nguyễn Tiến Đích: ***Âm dương trong cuộc sống đời thường***, Nxb. Thông tin và truyền thông, H. 2015, 315 tr.

10. Phạm Minh Kiên: ***Lê triều Lý thị***, Nxb. Hồng Đức, 2015, 455 tr.

11. ***Những điều lạ thời Lê Trung hưng***: Trần Đình Ba, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2015, 240 tr.

12. Đinh Hồng Hải: ***Những biểu tượng đặc trưng trong văn hóa truyền thống Việt Nam (các vị thần)***, Nxb. Thế giới, H. 2015, 276 tr.

13.Trần Hồng Đức: ***Vương triều Lý - Trần định đô ở Thăng Long***, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2015, 330 tr.

14. Sở Văn hóa Thể thao Du lịch tỉnh Hưng Yên: ***Thần tích tỉnh Hưng Yên (huyện Ân Thi)***, T1, 2014, 457 tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2015.

Giá: 30.000^{đ}